

Suối nguồn



2

TU VIỆN HUỆ QUANG

(Lưu hành nội bộ)



LỜI NÓI ĐẦU

Từ thăm thăm mù khơi của cõi lòng nhân thế, Đức Thế Tôn đã tự thắng mình, khơi bùng ngọn lửa tâm linh soi rọi sáng ngời suốt cả xưa sau.

Ánh sáng Sao Mai tràn

Rực mười phương Hy Mã

Khơi mở cát sông Hằng

Nguồn tâm Đấng Điều Ngự

Từ đó chim muông tập nói tiếng người, cỏ cây ươm mầm diệu khởi, màn đêm xua tan, đất trời rạng rỡ, cho cả muôn đời nhớ về phút giây hy hữu : Mồng Tám tháng Mười Hai.

“Suối Nguồn” vẫn tuôn chảy tự ngàn xưa cho đến bây giờ một niềm tin bất tuyệt. Những dòng kinh, trang sử, ý đạo, tình thơ... như những bông hoa cỏ dại ven đường tìm về cội nguồn sơ thủy, dâng lên kỷ niệm ngày Thành Đạo của Đấng Tử Phụ tôn nghiêm.

Trung tâm dịch thuật Hán Nôm

Tu viện Huệ Quang

Viện chủ : TT. Thích Minh Cảnh.



SUỐI NGUỒN 2

Đặc san Kỷ niệm ngày
Phật Thành đạo,

TRONG SỐ NÀY

* Lời nói đầu

* Giọt sương trong rừng Uruvelà

* Giới thiệu về Đại Tạng Kinh

* Vấn đề Tam Quan trong Thiền tông

* Khảo luận về Bồ-đề-đạt-ma

* Vĩnh Minh Trí Giác Thiền Sư

Duy Tâm Quyết

* Cách đối phó với Diêm Vương tốt nhất

* Huyền thoại Tây Tạng

* Vũ điệu nón đen

* Pháp Hiển - Cao Tăng đầu tiên

sang Tây Thiên thỉnh Kinh

* Linh thọ Bồ-đề

* Chiếc áo nhật bình

* Hương Giang (thơ Nguyễn Du)

* Sự tu học của Tu sĩ PG trong suốt

300 năm HT và PT TP. Sài Gòn

* Thập Mục Ngư Đồ (Ngẫu Ích Đại sư)

* Sám hối

☐ DU TRỐC TỬ

☐ THÍCH NGUYỄN CHƠN

☐ THÍCH MINH CẢNH (dịch)

☐ GS.ĐÌNH HUỆ (dịch)

☐ THÍCH NGUYỄN HIỂN (dịch)

☐ THĂNG ĐIỂN (dịch)

☐ THÍCH NỮ NHƯ HIẾU

☐ THÍCH NỮ NHƯ HIẾU

☐ THÍCH ĐỒNG NGỘ (dịch)

☐ THÍCH NỮ NHƯ HIẾU

☐ QUANG HUY

☐ NHẤT THANH (dịch)

☐ THÍCH NGUYỄN HIỂN

☐ THÍCH ĐỒNG NGỘ (dịch)

☐ THÔNG TRƯỜNG

THƠ :

• Nguyễn Chơn • Nhất Thanh • Đồng Ngộ • Vạn Hạnh • Quang Huy

• Nguyễn Hiển • Dương Hoài • Đồng Thọ • Đạo Thắng • Thông Tánh

• Chủ biên : TT. Thích Minh Cảnh

• Biên tập : ĐĐ. Thích Nguyên Hiển.

• Trình bày bìa : Thiên Chương.

• Phụ bản và thư pháp : H. Hiếu, Th.Chương, Đ.Ngộ.



• Du Trốc Tử

GIỌT SƯƠNG

TRONG KHU RỪNG URUVELÀ

Đêm xuống, cả khu rừng trở mình chuyển qua một thể điệu mới. Mỗi ngày qua với ánh nắng rạng rỡ, nổi sôi, vạn vật như bốc lên, giãn ra, căng hết cái vỏ bên ngoài đầy quyến rũ, thì đêm về, vạn vật như áp ủ, thu mình, lắng đọng trong những âm thanh huyền ảo, lặng trầm.

Cũng như bao đêm tàn ngày rạng, Nó - một giọt sương - bé bỏng, tinh khôi, nép mình bên một kẽ lá nào đó, nhẩn nại, hiền lành.

Nhưng đêm nay, một đêm của phi thường sử lịch, cả khu rừng Uruvelà này như nức dậy một sức sống kỳ lạ chưa từng có. Sức sống ấy như đã được chuẩn bị từ rất nhiều ngày, từ rất nhiều tháng năm mà chính Nó đã chứng kiến trọn vẹn. Tất cả lá cây như khép lại chấp tay hoa hướng về một phương duy nhất, đó là cội cây Pippala, nơi có Thái tử Siddhàrtha đang ngồi nhập định. Bốn mươi chín đêm trôi qua rồi, dòng sông Nairanjanà lặng lẽ êm ả vẫn hằng dâng hơi nước lên làm mát mẻ đất trời. Nhưng vẫn chỉ có đêm hôm ấy, giọt sương mới thực sự biết mình là ai, đang ở đâu giữa trời đất này, giữa thế giới ba ngàn bóng bọ, tám vạn khói sương này. Chẳng rõ nhờ phước duyên nào mà Nó đã theo Thái tử Siddhàrtha từ rất lâu,

khi thì Nó làm giọt mồ hôi đọng trên trán Thái tử suốt 6 năm trường khổ hạnh ở Uruvelà grama, khi thì Nó hòa mình vào dòng sông Nairanjanà mát mẻ lúc Thái tử đang tắm. Có lúc Nó là giọt sữa ngọt ngào mà nàng mục nữ Sujàtā dâng cúng. Còn 49 đêm rồi, Nó làm giọt sương đọng trên kẽ lá ngấm Thái tử ngồi thiền nhập định. Nó lặng lẽ và sung sướng chờ đợi. Nó muốn được làm một cái gì đó dù rất nhỏ nhoi, nhưng giúp cho Thái tử thành tựu được chí nguyện. Bây giờ đây Nó biết là sẽ, đã và đang được chứng kiến một cách trọn vẹn một hiện tượng kỳ lạ nhất xưa sau.

Cành trên cao quá, mấy chiếc lá Simpoka to lớn cản trở không cho nó nhìn ngấm Thái tử trọn vẹn, Nó quyết định lặn mình xuống những chiếc lá dưới thấp, nhưng thật chậm rãi, khoan thai. Đứng cành hai, cả vũ trụ như lóe sáng lên bởi một lần chớp, lung linh và xao động. Thái tử Siddhārtha đã chứng được Túc Mệnh Minh. Ngài mỉm cười, nụ cười trí tuệ rõ biết tất cả tướng trạng của mình và tất cả chúng sanh trong một đời đến trăm ngàn muôn ức kiếp. Ô ! Tuyệt vời quá - giọt sương nghĩ vậy - chắc chắn Ngài sẽ biết mình là ai, nếu thừa thỉnh, chắc chắn Ngài sẽ vì mình mà trả lời thôi. Nhưng phải kiên nhẫn chờ đợi chứ ! Sương buông mình xuống một nhánh lá thấp hơn nữa để được tay lá dắt qua bên một nàng hoa gần Thái tử hơn, dễ nhìn thấy hơn. Mấy nụ hoa tốt bụng nhón chân nâng Sương lên cao một tí. Sương sung sướng nằm trên nhụy vàng rắc phấn, trông mắt nó có vẻ long lanh hơn bao giờ hết. Đến cành ba, vũ trụ bỗng một lần nữa rung chuyển. Từ ánh mắt của Thái tử tỏa ra một đạo hào quang

rạng rỡ. Ngài chứng được Thiên Nhân Minh, biết rõ hết lúc sinh lúc tử của chúng sanh, thấy rõ hết muôn ngàn sắc màu thiện ác, hiểu rõ nhân duyên nào mà chúng sanh đọa vào ác thú, phước báo nào mà chúng sanh được về thế giới an lành. Bao tướng trạng, hình hài, kiếp sống của vô lượng sinh linh hiện bày trước mắt Ngài rõ ràng như kẻ chỉ ở bàn tay. Sương cảm động đến sa nước mắt, giọt lệ của niềm hân hoan kính ngưỡng, giọt lệ của nỗi thâm phục thiết tha. Giọt lệ Sương rớt trên một hạt bụi dầu càn, hạt bụi nép mình như sợ chạm phải một sự mong manh, dễ tan vỡ. Sương nói với Bụi : “Bạn cứ đứng lại ở đây, cùng tôi đón chờ một phút giây hy hữu hiếm hoi nhất trên cõi đời này. Rồi Sương và Bụi cũng lặng thinh, im lìm giữa ngòm ngợp triều thiên, giữa lao xao mầm sống. Và, phút giây đợi chờ đã đến. Từ trong không gian mịt mờ u tối, từ bầu trời đêm thâm đen hỗn độn, một ánh sao Mai vụt hiện như có bàn tay nào đó chạm vào nút ấn của một cỗ máy huyền vi. Từ một vị trí hết sức vời vợi, thế mà hạt Sương như thấy mình với sao Mai đồng ngồi hiện một lúc, khoảng cách từ Sao mai đến giọt Sương chỉ là một, không chút tơ hào cách biệt, thế nhưng trong giọt Sương rạng ngời đó đã có bao nhiêu thế giới đi qua, mấy trời tang hải khởi diệt. Trong giây phút thiên tải nhút thì đó, thế giới một lần nữa rung động bảy lần, Thái tử Siddharta chứng được Lưu Tận Minh, thành Đẳng chánh giác. Trí tuệ của Ngài là trí tuệ chứng biết một cách như thật lý Tứ đế Khổ Tập Diệt Đạo, giải thoát hết mọi tâm thức hữu lậu buộc ràng, diệt trừ hết tất cả phiền não hệ lụy, trở thành mặt trời trí tuệ chiếu soi khắp cùng thiên địa, từ địa ngục A-tỳ

lên đến trời Hữu Đảnh, từ muôn xưa suốt tới ngàn sau. Và từ cội cây mà 49 ngày trước Ngài đã từng phát nguyện : “Ta sẽ ngồi tại đây, dù cho thịt ta nát, xương ta tan, ta cũng quyết không rời khỏi chỗ này nếu ta không tìm ra ánh đạo”. Ngài đã hoàn thành viên mãn đại nguyện của mình; “Ta sẽ ngồi tại đây” không phải chỉ là ngồi tại cội Pippala giữa nước Magadha bé nhỏ, mà là ngồi giữa nguồn sáng tinh mật bao la hằng hữu trong TA, trong tất cả muôn loài. Cây Pippala không còn là nghĩa cát tường bình thường nữa, mà là cây trí tuệ, cây Bồ-đề (*Bodddhi*). Vô lượng tế bào của cội Bodddhi đang cùng vạn vật nói pháp mầu vi diệu.

– Bạch đức Thế Tôn ! Con là giọt sương mong manh đọng trên đầu ngọn cây lá cỏ, chẳng rõ nhờ nhân duyên nhiều đời nhiều kiếp nào mà con luôn được hiện hữu trong thế giới Ngài đi qua. Hôm nay Ngài đã thành Đẳng Chánh Giác, con ngưỡng nguyện Ngài vì con mà tuyên thuyết pháp mầu chân thật.

Sương cúi đầu, trái mình ra thành khăn trên một mầm nụ tươi non, rồi thu mình lại dịu dàng nơi cuống lá, mắt long lanh ngược lên chiêm ngưỡng kim thân đấng Chánh Biến Tri, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu... Đức Thế Tôn cúi xuống, như vẫn đoái hoài riêng cho giọt sương giữa muôn trùng diệu hữu, mặc dù Sương biết rằng ngay bây giờ đây, ngay lúc sao Mai bừng hiện là Đức Thế Tôn đã diễn thuyết pháp mầu bằng vô lượng ngôn ngữ, vô lượng âm thanh, sắc màu, hương thơm và uyên ngôn mặc ngữ. Riêng đối với

Sương, Ngài đã giảng nói cho Sương nghe bằng ngôn ngữ của ánh sáng. Mắt Ngài nhìn Sương như nhìn vào chính hiện thể nhiệm mầu mà vẫn không bỏ sót lại một mảy bụi đầu lông nào những cảnh tượng xung quanh. Cả rừng Uruvelà im tiếng, dòng Nairanjanà ngừng trôi, thành Magadha nín lặng.

– Này giọt sương đêm ! Con đang là ai đó ? Con đang làm gì đó ? Nếu con thực sự đang là một ai đó thì phải hiểu rằng cái đó không thật, nếu con thật sự đang làm một điều gì đó thì phải hiểu rằng điều đó huyền hóa. Bây giờ con tên là Sương, cái tên Sương ấy chỉ là danh tự tạm đặt bày để gọi, khi ở một trạng thái khác, con có thể mang tên Thủy, tên Tuyết, tên Vân hay bất kỳ một tên gọi nào khác. Tất cả mọi hình danh sắc tướng này đều lưu xuất từ một thể tánh chân như bất nhị. Trong mắt con giờ đây đang ảnh hiện bóng dáng của ta, tức cũng đang ảnh hiện hình ảnh của mười phương chư Phật. Mười phương chư Phật trong mắt con, thì hình ảnh của con cũng ngồi hiện trong mười phương chư Phật. Tất cả trăng sao hoa cỏ, núi non biển ngàn, chim muông vạn vật cũng cùng một lúc đồng ngồi hiện trong ta, trong con và trong tất cả mọi loài. Ánh sao Mai con vừa thấy không phải là mới vừa hiện, mà là đã hiện hữu tự miên trường hỗn độn, bởi chúng sanh hữu tình và vô tình tự mình ngăn ngại nên không thấy được mà thôi. Trong ánh sáng ấy, vô lượng kiếp số, hằng sa cảnh giới khởi diệt; vô lượng chúng sanh, vạn tượng sum la diễn bày hoạt dụng chung cùng giữa thể phù hư huyền. Ta vừa thành Chánh giác, có nghĩa là đã thành từ vô biên kiếp số, sao Mai vừa chiếu, nhưng là

chiếu rọi tận tận mé vị lai. Con hãy tự quán xem mình đang ở đâu, đang là gì giữa lớp lớp phù hư đó. Khi quán sát như thế, con sẽ tự biết mình có là gì hay không là gì, sẽ làm gì hay không làm gì mà vẫn làm, vẫn thi tác vô biên công đức. Con là Phật, ta cũng chẳng có gì để cho con ngoài diệu pháp nhiệm mầu hằng hữu ở trong con...

Đức Thế Tôn dùng ngôn ngữ của ánh sáng thuyết pháp. Sương nằm nghe mà thấy mình như tan ra khắp cõi hư không, một giọt hóa thành muôn trùng đại dương sóng nước, chảy lan khắp bốn bờ uyên mặc và nhuần thấm khắp cùng hoa cỏ càn khôn.

Một lần là mãi mãi. Sương sung sướng hóa thành giọt lệ mừng vui ngày đức Thế Tôn thành Chánh giác. Từ đó đến nay, 2542 năm rồi, Sương không còn là Sương nữa, Sương thay hình đổi dạng bất kỳ theo thế giới mà Sương đang ẩn náu, “Xuân đến chảy tan, Đông về ngưng tụ, gặp chỗ thấp thì dạt dào tuôn, gặp chỗ cao thì ngưng đọng lại. Mệnh mang thay nguồn diệu khó lường, cuộn cuộn thay dòng linh khôn tận. Cũng là Sương, nhưng dưới khe trong thì rồng thiêng ẩn bóng, bên đầm lạnh thì trắng biếc lặng soi. Hoặc dưới ngòi bút quý đấng quân vương, ban phát long ân; hoặc đầu nhành dương liễu bậc Bồ-tát, rưới nhuận cam lồ ...” Còn bây giờ, Sương đang là giọt mực thiêng liêng chảy xuống đầu ngòi bút, ngợi ca, tán dương ngày thành đạo của Đức Từ Phụ, một ngày đáng nhớ của tất cả chúng sanh.

Kỷ niệm lễ Thành Đạo năm Mậu Dần

DTT.

• Đồng Ngộ

giao mùa

*Giã từ hạt bụi bên hiên
Ngàn cơn sóng vô cùng miền chiêm bao
Đông phong nhẹ bước qua cầu
Vân thơ lồi nhịp vầy chào nguyên xuân*

ĐN.

• Thích Nguyên Chơn
biên soạn

Giới thiệu về **ĐẠI TẠNG KINH**

Chí đạo xa lìa ngôn từ, diệu lý bất dứt suy nghĩ, nhưng bậc Thánh xưa dùng ngôn từ để dẫn người vào chí đạo, chứng nhập diệu lý. Thế thì ngôn từ là phương tiện tùy thuận cơ duyên, cơ duyên vô lượng thì phương tiện có vô lượng. Phương tiện đã vô lượng thì ngôn từ dùng cho phương tiện cũng vô số. Đức Phật Thế Tôn sau khi thành Chánh giác, trải qua 45 năm, phần lớn dùng âm thanh ngôn giáo thuyết pháp độ sanh. Từ hội Hoa Nghiêm cho đến Niết-bàn, từ cõi Diêm-phù cho đến trời Đao-lợi, Đức Phật đã thuyết vô lượng lời tùy duyên giáo hóa, hoặc là thuyết Khế kinh, hoặc là chế giới, hoặc là thuyết luận, tất cả đều bao hàm trong 12 thể loại. Sau khi Thế Tôn nhập diệt, giáo đoàn Phật giáo từ năm việc của ngài Đại Thiên mà chia thành hai phái là Đại Chúng bộ và Thượng Tọa bộ. Hai phái này về sau lại phân liệt thành 20 bộ nữa. Từ đó rất nhiều luận điển được hình thành để làm nơi y cứ lập tông. Đến lúc Phật giáo phát triển về Đông đến Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, tùy theo kiến giải về giáo pháp của Đức Phật mà phân thành 11 tông, từ Câu-xá, Thành Thật cho đến Thiên, Tịnh, Luật. Đến đây thì Phật

điển ngoài ba tạng Thánh giáo do Phật thuyết còn có vô số các thể loại khác do các Thánh đệ tử, các Luận sư, Luật sư, Tổ sư thiên... trứ tác bao hàm Kinh, Luật, Luận, Chương, Sớ, Ngũ lục, Truyện ký, Sử truyện, Địa chí, Đồ tượng... Để Phật pháp vĩnh viễn tồn tại ở thế gian, để người học đời sau dễ tìm cầu tu học, các bậc Hiền thánh, các học giả đời trước đã dần dần tuyển chọn, gom tập, phân loại, sắp xếp, hiệu đính, tổng hợp và hệ thống số pho quyển đồ sộ ấy vào một kho tàng lớn, đó là Đại Tạng Kinh.

Như thế, về mặt ngữ nghĩa, Đại Tạng Kinh là chỉ cho kho tàng kinh điển lớn của Phật giáo, nhưng từ này còn hàm chứa một chỉ thú sâu xa hơn. Theo sự giải thích trong bộ Phật Giáo Văn Hóa Bách Khoa và bộ Phật Giáo Đại Tạng Kinh Sử thì :

– **Đại** : là từ tán dương, biểu thị sự cùng tột của kinh điển Phật giáo trong trời đất, vạn pháp sự lý không gì chẳng bao hàm trong đó. Đại ở đây chẳng phải do đối đãi với Tiểu mà lập. Đại này là pháp nhĩ thường nhiên. Đại này cũng như Đại trong Đại Viên Cảnh Trí, Đại Bát-nhã...

– **Tạng** : Tiếng Phạn là Pitaka, nguyên nghĩa là cái rương, cái hòm. Từ xưa tăng nhân Ấn Độ thường viết kinh Phật trên lá bối rồi xếp vào dây để cất giữ. Về sau chuyển thành một đơn vị chỉ số lượng kinh Phật, hoặc trở thành một Đại danh từ.

Theo phẩm Tựa, Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1 thì “Tạng” gồm hai nghĩa là vật chứa (Pàli : *Bhàjana*, Hán

dịch : *Khî*) và Học (*Pàli* : *Pariyatti*), từ chữ *Pariyatti* mà chuyển thành nghĩa thành tựu, đầy đủ.

Cũng từ nghĩa trên mà từ Pháp tạng hiện nay là chỉ cho sự hoàn thành về Thánh điển hoặc chỉ cho bản thân Thánh điển.

– **Kinh** : Phạn là *Sùtra*, nghĩa là xuyên suốt. Các tăng nhân Ấn Độ thời xưa thường dùng sợi chỉ khâu giữ các đóa hoa để hoa chẳng bị gió bay tan tác. Từ nghĩa này mà việc sưu tập các lời dạy của Thích Tôn gom nhiếp lại một nơi để khỏi bị thất lạc hầu lưu truyền mãi mãi đời sau gọi là *Sùtra*. Còn ở Trung Quốc, “kinh” tức là đường chỉ dọc, hàm nghĩa kéo dài chẳng đoạn dứt, từ đó dần thành nghĩa “thường”, tức nghĩa lý, pháp tắc thường tồn. Có lẽ vì nghĩa này mà người Trung Quốc dịch từ *Sùtra* là “Kinh”. Ngài Tăng Triệu trong bộ **Chú Duy Ma Cật Kinh** đã ghi : “Kinh là Thường. Cổ kim tuy khác nhưng đạo Giác ngộ chẳng biến. Quân-tà chẳng thể ngăn trở, các Thánh cũng chẳng thể đổi thay, nên gọi là Thường”. Như thế, Kinh là chẳng thể biến đổi, cho dù thời gian có xưa nay cách biệt, không gian có đây kia khác nhau, nhưng đạo lý giác ngộ của Đức Thích Tôn chỉ dạy vẫn thường tồn bất biến. Đạo lý này ngoại đạo chẳng thể phá hoại, đệ tử Phật cũng chẳng thể cải biến, vì thế gọi là Thường, cũng tức là Kinh. Do đó người Trung Quốc dịch *Sùtra* là Kinh.

Tóm lại, ý nghĩa của từ “Đại Tạng Kinh” bao hàm nội dung giữ gìn quản lý kinh điển của Ấn Độ và tư tưởng, triết lý của Trung Quốc, là tổng hợp văn hóa Ấn Trung.

Thật ra vào thời kỳ đầu của Phật giáo ở Ấn Độ và Trung Hoa chưa có từ Đại Tạng Kinh. Ở Ấn Độ hoặc gọi là Tam Tạng Thánh Điển, hoặc chỉ gọi là Tam Tạng. Còn ở Trung Quốc trước kia chỉ có các từ ngữ “Chúng Kinh” hoặc “Nhất Thiết Kinh”, hay “Nhất Thiết Chúng Tạng Kinh Điển”. Mãi đến thời Tùy, trong tác phẩm **Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện** của ngài Quán Đảnh mới thấy xuất hiện từ Đại Tạng Kinh. Trong tác phẩm này có ghi câu : “Trong một đời Đại sư Trí Giả đã tạo được 15 tạng Đại Tạng Kinh”. Tức Tạng kinh chép tay. Từ đó về sau từ này được sử dụng rộng rãi, gồm gọi chung cho Tam tạng Thánh điển Nam truyền.

Đạo Phật lưu thông rộng khắp từ Ấn Độ về phương Nam qua các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia; từ Ấn Độ về phương Bắc qua các nước Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam và các nước vùng Tây Vực. Du nhập vào nước nào thì kinh điển được dịch sang ngôn ngữ của quốc gia ấy, cộng với các trước thuật ở địa phương đó mà hình thành nhiều bản Đại Tạng Kinh. Trong đó gồm hai hệ thống chính là Nam truyền và Bắc truyền.

I. Đại Tạng Kinh Nam Truyền : Tức Đại Tạng Kinh Pàli.

Sau khi thành đạo nơi cội Bồ-đề, đức Thế Tôn đã du hóa khắp vùng Ấn Độ, nơi nơi đều nhuần thấm pháp âm vi diệu như vị cam lồ của Ngài. Trong đó hoặc là chỉ cho phương pháp tu hành, hoặc là răn nhắc cấm ngăn, hoặc là luận biện về con đường thoát khổ. Bấy giờ các lời dạy của Ngài được các đệ tử học thuộc, truyền tụng lẫn nhau, mà

chưa được ghi chép bằng văn tự. Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp cùng với các vị A-la-hán tổng cộng 500 vị mở hội kiết tập kinh điển. Bảy giờ ngài A-nan tụng Tu-đa-la Tạng (*tức Pháp tạng - Kinh tạng*) và Luận tạng (*A-tỳ-dàm tạng*), ngài Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni (*Luật tạng*), sau đó được chỉnh lý sắp xếp thành tạng Kinh Luật Luận. Sau khi Phật diệt độ 236 năm, được sự hộ trì của vua A-dục, ngài Mục-kiền-liên-tử-đế-tu nhóm họp 1.000 vị Tỳ-kheo ở thành Hoa Thị nước Ma-kiệt-đà kiết tập lại Kinh, Luật, Luận và biên tập Luận sự. Sau đó Vương tử Ma-thần-đà (*Pàli : Mahinda*) truyền ba tạng kinh này sang Tích Lan. Nhưng theo Đảo sử Tích Lan thì khoảng năm 83 BC, vua Tích Lan là Vattagàmani tập hợp 500 Thánh tăng ở tinh xá Abhayagiri do đại Thượng tọa La-hi-da chủ trì biên chép ba tạng Pàli khẩu truyền trên lá bối để cất giữ và lưu truyền. Đây là hình thức Đại Tạng Kinh Pàli đầu tiên. Về sau trải qua nhiều lần thay đổi, đến thế kỷ thứ V, ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*) đến Tích Lan, chuyển toàn bộ kinh điển được viết bằng thổ ngữ lưu truyền đương thời thành văn tự Pàli của chính Ấn Độ, đồng thời chỉnh lý lại các sách chú thích có liên quan. Đến đây thì Đại Tạng Kinh Nam Truyền tương đối hoàn chỉnh.

Nội dung ba tạng này phần lớn ghi chép những lời dạy của Đức Phật và các Thánh đệ tử, chứa đựng giáo lý cơ bản nhất, gồm :

1. Luật tạng (*Pàli : Vinaya-pitaka*), gồm 5 bộ :

– Ba-la-dì (*Pàrajika*).

- Ba-dật-đề (*Pàcittiya*).
- Đại phẩm (*Mahāvagga*).
- Tiểu phẩm (*Cullavagga*).
- Toát yếu (*Parivàra*).

2. Kinh tạng (*Pàli : Sutra-pitaka*) gồm 5 bộ :

- Trường bộ (*Digha Nikàya*) : Gồm 34 bài kinh dài, phân làm 3 phẩm.
- Trung bộ (*Majjhima-Nikàya*) : Gồm 152 bài kinh trung bình, phân làm 3 tụ, 15 phẩm.
- Tương Ứng bộ (*Pàli : Samyutta-Nikàya*) : Gồm 2858 bài kinh do Đức Phật và các Thánh đệ tử thuyết, được phân thành 56 thiên, 203 phẩm.
- Tăng-chi bộ (*Pàli : Anguttara-Nikàya*) : Gồm 2203 bài kinh được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng từ 1 đến 11; được gom thành 11 tụ, 171 phẩm.
- Tiểu bộ (*Khuddaka-Nikàya*) : Gồm những bài kinh nhỏ, được phân thành 15 loại :
 - + Tiểu Tụng (*Pàli : Khuddaka-pàtha*).
 - + Pháp Cú (*Pàli : Dhammapada*).
 - + Thí Dụ (*Pàli : Apadàna*).
 - + Tự Thuyết (*Pàli : Udàna*).
 - + Như Thị Ngũ (*Pàli : Itivuttaka*).
 - + Kinh Tập (*Pàli : Sutta-nipàta*).
 - + Thiên Cung Sự (*Pàli : Vimana-vatthu*).
 - + Ngạ Quỷ Sự (*Pàli : Peta-vatthu*).
 - + Trưởng Lão Kệ (*Pàli : Theragàthà*).

- + Trưởng Lão Ni Kệ (*Pàli : Therigàthà*).
- + Bản Sanh (*Pàli : Jātaka*).
- + Nghĩa Thích (*Pàli : Niddesa*).
- + Vô Ngại Giải Đạo (*Pàli : Patisambhidā-magga*).
- + Phật Chứng Tánh (*Pàli : Buddha-vam̐sa*).
- + Sở Hành Tàng (*Pàli : Cariyā Pitaka*).

3. Luận tạng (*Pàli : Abhidhamma-pitaka*), gồm 7 bộ :

- Pháp Tập Luận (*Pàli : Dhamma Sangani*) : Tập hợp các pháp. Gồm 4 phẩm.
- Phân Biệt Luận (*Pàli : Vibhanga*) : Phân loại giải thích các pháp. Gồm 18 phẩm.
- Luận Sự (*Pàli : Kathā-vatthu*) : Thuật lại những vấn đề luận tranh; gồm 23 phẩm, 217 luận.
- Giới Luận (*Pàli : Dhātu kathā*) : Nội dung luận về quan hệ giữa nhiếp chẳng nhiếp và tương ưng chẳng tương ưng giữa các pháp Uẩn, Xứ, Giới ...
- Nhân Thi Thiết Luận (*Pàli : Paggala Pannati*) : Giải thích về con người.
- Song Luận (*Pàli : Yamaka*) : Các vấn đề được sắp xếp theo từng đôi để luận biện. Gồm 10 phẩm, từ Căn Bản Song Luận đến Căn Song Luận.
- Phát Thú Luận (*Pàli : Patthana*) : Luận về nhân quả tương quan. Túc bản về sự quan hệ giữa 122 môn và 24 duyên của Luận Bản Mẫu.

Trên là Đại Tạng Kinh Nam Truyền văn Pàli do Thượng Tọa bộ Tích Lan lưu truyền, về sau các nước thuộc

hệ thống Nam truyền đã phiên dịch Tam tạng này sang các thứ tiếng khác nhau như :

- Thái Lan (45 tập).
- Campuchia (52 tập).
- Anh (46 tập).
- Nhật Bản (63 tập).

Đại Tạng Kinh Nam Truyền Nhật bản còn xếp vào các bộ :

- Di-lan-đà Vương Vấn Kinh.
- Đảo Vương Thống Sử.
- Đại Vương Thống Sử
- Tiểu Vương Thống Sử.
- Thanh Tịnh Đại Luận.

Đặc biệt ở Miến Điện (*Myama*), ngoài việc phiên dịch gom chép thành Bộ Đại Tạng 21 tập, còn có hai lần kiết tập chỉnh lý Tam tạng rất quy mô : Theo Giáo Sử văn Pàli và Miến Điện Sử thì vào năm 1871, vua nước này là Mindon (*Mãn Đông*) thỉnh 2400 Cao tăng cử hành kiết tập ba tạng ở Mandalay. Lần này lấy Luật tạng làm chính, từ đó đối chiếu với nguyên văn Thánh điển rồi hiệu đính, khắc vào 729 phiến đá hoa Đại Lý, sau đó cất giữ tại chùa Kuthadaw. Lần kiết tập đã kéo dài 5 tháng.

Đến ngày 17-5-1954, ngày Phật giáo thế giới, được sự giúp đỡ của chính quyền, Phật giáo Miến Điện đã cử hành kiết tập 3 tạng tại vùng ngoại ô phía Bắc thủ đô Rangoon. Lần này lấy Đại Tạng khắc trên 729 phiến đá làm y cứ rồi đối chiếu với các bản gỗ văn Pàli của “Pàli Thánh

Điển Hiệp Hội” ở các nước Tích Lan, Luân Đôn, Thái Lan, Lào, Campuchia và cả Miến Điện để khảo xét kỹ. Trải qua 2 năm mới hoàn thành và khắc bản. Đây là Đại Tạng Kinh Nam Truyền hoàn hảo nhất ở Miến Điện.

Riêng tại Việt Nam., Tạng Nam Truyền này đã được Hòa thượng Minh Châu dịch sang Việt văn. Đã hoàn thành : Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng-chi Bộ và 7 phần trong 15 phần của Tiểu Bộ.

II. Đại Tạng Kinh Bắc Truyền : Túc Đại Tạng Kinh Phạn văn.

Đây là Tạng kinh gốc cho các Đại Tạng Hán văn và Đại Tạng Tây Tạng sau này. Về niên đại thành lập và nội dung còn chưa được khảo cứu rõ. Chỉ biết rằng vào thời cổ xưa, giai cấp quý tộc ở Ấn Độ có sử dụng một loại Nhã ngữ, đó là Sanskrit (*Phạn*), các Bà-la-môn dùng ngôn ngữ này để ghi chép các bộ Phệ-đà, vì chỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu nên Đức Phật không sử dụng, Ngài chỉ dùng ngôn ngữ thông tục để thuyết giảng khiến các giai cấp thấp kém có thể lãnh nạp được. Sau khi Đức Phật diệt độ khoảng 100 năm, ông Pāṇini (*Ba-nhĩ-ni*) hiệu chỉnh, hệ thống lại ngôn ngữ này rồi cho lưu thông. Có lẽ từ đó các đệ tử Phật dùng ngôn ngữ này để biên chép Kinh Phật. Tương truyền về sau, vua Ca-nị-sắc-ca triệu tập 500 Tỷ-kheo kiết tập và chú thích 3 tạng, thì Đại Tạng Kinh Phạn văn mới hoàn chỉnh.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký 3, sau khi Đức Phật nhập diệt 400, năm dưới sự hộ trì của vua Kaniska (*Ca-nị-sắc-ca*), Tăng đoàn đã suy cử Hiệp Tôn Giả (*Phạn : Pārsva*) và ngài Thế Hữu (*Phạn : Vasumitra*) làm thượng thủ, nhóm

hợp 500 vị Tỳ-kheo nước Kaśmir (*Kế Tân*) tạo luận và giải thích Tam Tạng tiếng Phạn. Đầu tiên soạn Luận Ô-ba-dê-thước 10 vạn bài tụng giải thích Kinh Tạng, kế đến tạo Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-sa 10 vạn bài tụng giải thích Luật Tạng, sau cùng là tụng A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa 10 vạn bài tụng giải thích Luận Tạng. Tổng cộng 30.000 bài tụng, 960 vạn lời. Vua sai người khắc tất cả vào các bản đồng dát mỏng, xếp vào rương đá rồi xây tháp tôn thờ.

Nội dung Đại Tạng Pàli phần nhiều bàn về giáo nghĩa Tiểu thừa, Đại Tạng Sanskrit phần nhiều bàn về giáo nghĩa Đại thừa. Tiếc thay, trải qua bao pháp nạn, nhất là vào thế kỷ 13, Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ tàn diệt Phật giáo thì 3 Tạng này bị thất lạc rất nhiều, không được hoàn chỉnh như Tam Tạng Nam truyền. Nhưng may mắn là phần lớn các Kinh điển Phạn văn đã được dịch sang tiếng Hán và Tây Tạng, hiện nay vẫn còn cất giữ. Hơn nữa, gần đây các nhà khảo cổ đã đào được ở vùng Népal, Đôn Hoàng, Cao Xương... một số lượng lớn Kinh điển tiếng Phạn. Như ông Hodgson người Anh sưu tập được 380 bộ, ông D. Wright sưu tập được 320 bộ, bổ khuyết cho Đại Tạng Sanskrit

Từ tạng Sanskrit làm nền tảng, về sau các nước thuộc hệ thống Bắc truyền đã hình thành các bộ Đại Tạng sau :

I. Đại Tạng Kinh chữ Hán :

Bàn đến Đại Tạng Kinh chữ Hán là phải đề cập đến việc truyền dịch và sự hình thành. Vì đây là một bộ Đại Tạng có nội dung phong phú và đa dạng nhất. Phật giáo

du nhập Trung Quốc, xưa nay có rất nhiều thuyết, nhưng nay hãy lấy điểm mốc khi sứ thần nước Đại Nguyệt Thị là Y Tồn đến Trung Quốc vào niên hiệu Nguyên Thộ thứ 1 đời Hán Ai Đế, tức năm thứ 2 trước CN, vị sứ thần này đọc bản Phạn Kinh Phù Đồ, Cảnh Lư chép thành chữ Hán; đây là bộ kinh được dịch sang Hán văn đầu tiên. Từ đó về sau các Cao tăng ở Tây Vực sang Trung Quốc truyền pháp, các Cao tăng Trung Quốc sang Tây Thiên cầu pháp ngày càng nhiều, việc học Phật ngày càng hưng phát, kinh điển truyền nhập ngày càng phong phú, vì thế việc dịch kinh, trứ tác càng thanh hành, khiến cho Phật giáo Trung Quốc từ chỗ phụ thuộc dần dần đạt đến địa vị độc lập, mang đậm tư tưởng văn hóa Trung Hoa. Cũng từ đó, dần dần hình thành bộ Đại Tạng Kinh Hán văn đồ sộ như hiện nay.

Về việc hình thành Hán văn Đại Tạng Kinh có thể chia thành hai giai đoạn là chép tay và khắc bản.

– **Giai đoạn chép tay**, gồm 4 thời kỳ :

1. Thời kỳ chuẩn bị : Từ khi Phật giáo mới truyền nhập đến khi ngài Đạo An soạn Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục.

2. Thời kỳ hình thành : Bắt đầu từ lúc ngài Cưu-ma-la-thập đến Trung Quốc, đến khi Phí Trường Phòng soạn Lịch Đại Tam Bảo Ký.

3. Thời kỳ kết cấu hệ thống hóa : Từ khi có bộ Lịch Đại Tam Bảo Ký đến lúc ngài Trí Thặng soạn Khai Nguyên Thích Giáo Lục.

4. Thời kỳ toàn quốc hệ thống hóa : Từ Khai Nguyên Lục đến lúc khắc bản Khai Bảo Tạng.

– **Giai đoạn khắc bản** : Khai Bảo Tạng là bộ Đại Tạng Kinh được khắc bản đầu tiên, từ đó về sau trải qua các triều đại, hoặc là ở Trung Quốc hoặc là Cao Ly hoặc là ở Nhật Bản đều có gom chép, sắp xếp, phân loại, biên soạn Đại Tạng Kinh. Có thể liệt kê các bản sau :

1. Khai Bảo Tạng : Còn gọi là Bắc Tống Khắc Bản Đại Tạng Kinh, Sắc Bản, Thục Bản, do Tống Thái Tổ ban sắc khắc in tại Ích Châu vào năm Khai Bảo thứ 4 (971), đến năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983) đời vua Tống Thái Tông thì hoàn thành. Tổng cộng 480 hòm, 1076 bộ, 5.048 quyển, thuộc Quyển Tử Bản, mỗi trang 5 hàng, mỗi hàng từ 14 - 15 chữ, mỗi bản gồm 5 trang.

2. Khiết Đan Tạng : Còn gọi là Đơn Bản, Đơn Tạng, Liêu Bản, do vua Khiết Đan ban sắc khắc bản tại Nam Kinh từ khoảng năm 1031-1054 đến khoảng năm 1063 hoặc 1072 thì hoàn thành. Tổng cộng 579 hòm.

3. Kim Bản : Còn gọi là Triệu Thành Tạng Bản, Kim Khắc Tạng Kinh, do Thôi Pháp Trân đề xướng. Khắc bản vào khoảng năm 1148 ở chùa Thiên Ninh, Giải Châu, Sơn Tây và hoàn thành khoảng năm 1173. Tổng cộng 682 hòm, 6.980 quyển, cũng theo hình thức Quyển Tử Bản.

4. Sùng Ninh Vạn Thọ Tạng : Còn gọi Phước Châu Bản, Đông Thiên Tự Bản, Mân Bản, Việt Bản, do Trụ trì chùa Đông Thiên là ngài Xung Chơn quyên góp tài vật để khắc in. Khai bản vào năm 1080 đến năm Sùng Ninh thứ

hai (1103) thì hoàn thành. Tổng cộng 480 hòm. Sau được vua ban hiệu là “Sùng Ninh Vạn Thọ Đại Tạng”. Sau 4 lần khắc bổ sung, cuối cùng Tạng này gồm 595 hòm 6434 quyển.

5. Tỳ-lô Tạng : Còn gọi là Phước Châu Khai Nguyên Tự Bản, Phước Châu Bản, do Bản Minh, Bản Ngộ, Hạnh Sùng, Pháp Siêu, Duy Xung, Liễu Nhất đề xướng. Khai bản năm 1112 tại chùa Khai Nguyên, Phước Châu và hoàn thành năm 1150 hoặc 1154 đời Tống. Gồm 564 hòm, sau thêm 3 hòm về Thiên Tông thành 567 hòm, 6117 quyển.

6. Tư Khê Viên Giác Tạng : Còn gọi là Hồ Châu Bản, do Tư Khê Vương Vĩnh Tùng, Tịnh Phạm ở viện Đại Từ, Hoài Sâm ở viện Viên Giác đề xướng. Tổng cộng 584 hòm, 5480 quyển.

7. Tư Khê Tự Phước Tạng : Gồm 599 hòm, 1464 bộ; là bản riêng của Tư Phước Thiên Tự ở Tư Khê.

8. Thích Sa Tạng : Còn gọi là Diên Thánh Viện Bản, Diên Thánh Tự Bản, do Triệu An Quốc và Pháp Âm khởi xướng khai bản vào năm 1231 tại viện Diên Thánh ở Thích Sa, phủ Bình Giang, hoàn thành vào năm 1232. Tổng cộng 591 hòm, 1532 bộ, 6362 quyển.

9. Cao Ly Tạng : Còn gọi là Cao Ly Bản, Ly Bản, Tiêu Bản; là Tạng kinh do vua Cao Ly ban sắc khắc bản. Bắt đầu khắc bản vào năm 1011 đến 1082 thì hoàn thành. Gồm 570 hòm, 5124 quyển.

10. Phổ Ninh Tạng : Còn gọi Đại Phổ Ninh Tự Bản, Nguyên Bản, Bạch Vân Tông Môn Tạng Kinh, Hàng Châu

Bản, Nguyên Tạng; do ngài Đạo An, Như Nhất... ở chùa Phổ Ninh, Dư Hàng, Triết Giang quyền góp khắc in. Khai bản vào năm 1277 đến năm 1290 thì hoàn thành. Gồm 588 hòm, 1437 bộ.

11. Hoằng Pháp Tạng : Do vua Nguyên Thế Tổ ban sắc khắc bản vào năm 1277 tại chùa Hoằng Pháp, Bắc Bình; đến năm 1294 thì hoàn thành. Gồm 1654 bộ, 7182 quyển.

12. Hồng Võ Tam Tạng : Do vua Minh Thế Tổ ban sắc khắc bản vào năm Hồng Võ thứ 5 (1372) tại chùa Tướng Sơn, Kim Lăng; đến năm 1403 thì xong. Gồm 1625 bộ, 7000 quyển.

13. Vĩnh Lạc Nam Tạng : Do Minh Thành Tổ ban sắc khắc bản vào năm Vĩnh Lạc thứ 10 (1412) tại Nam Kinh, đến năm 15 (1417) thì xong. Gồm 636 hòm, 1625 bộ, 6331 quyển.

14. Bắc Tạng : Do Minh Thành Tổ ban sắc khắc bản vào niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 7 (1419) tại Bắc Kinh, đến năm 1440 thì xong, số lượng bằng với bản Vĩnh Lạc. Đến năm 1584 khắc bản thêm 41 hòm, 410 quyển. Tổng cộng thành 678 hòm, 6771 quyển.

15. Vũ Lâm Tạng : Do Minh Thế Tông ban sắc khắc bản tại chùa Chiêu Thánh, Vũ Lâm trong khoảng 1522 - 1566.

16. Lăng Nghiêm Tự Tạng : Còn gọi Vạn Lịch Bản, Kinh Sơn Bản, do Mật Tạng, Đạo Khai... phát nguyện

khắc bản vào năm 1582 tại chùa Lăng Nghiêm ở Gia Hòa, đến 1619 thì hoàn thành. Gồm 210 hòm.

17. Long Tạng : Do vua Thế Tổ nhà Thanh ban sắc khắc vào năm Hy Chánh thứ 13 (1735) tại Bắc Kinh, đến năm Càn Long thứ 3 (1738) thì hoàn thành. Gồm 718 hòm, 1662 bộ, 7168 quyển.

18. Bá Nạp Tạng : Do vua Mục Tông nhà Thanh ban sắc khắc bản vào năm Đồng Trị thứ 5 (1866) tại Kim Lăng.

19. Tần Già Tạng : Được in tại tỉnh xá Tần Già ở Thượng Hải vào năm 1911, đến năm 1920 thì hoàn thành. Gồm 40 hòm, 414 tập, 1916 bộ, 8416 quyển.

20. Phổ Tuệ Tạng : Còn gọi Tăng Tu Đại Tạng Kinh, do Tưởng Duy Kiều, Hoàng Sĩ Phúc chủ trương khắc in vào năm 1944, đến 1955 thì hoàn thành. Gồm 130 tập.

21. Phật Giáo Đại Tạng Kinh : Do Đài Loan Phật Giáo Xuất Bản Xã ấn hành. Khởi in từ năm 1977 đến năm 1983 thì hoàn thành. Toàn Tạng phân làm 2 phần là Chánh Tạng và Tục Tạng, tổng cộng 2643 bộ, 11052 quyển, 162 tập và 1 tập Sách dẫn.

22. Phật Quang Đại Tạng Kinh : Do Phật Quang Đại Tạng Kinh Biên Tu Ủy Viên Hội biên tu.

23. Thiên Hải Bản : Còn gọi Khoan Vĩnh Bản, Đông Duệ Bản; do ngài Thiên Hải, Khai sơn chùa Khoan Vĩnh, Giang Hộ Nhật Bản phát nguyện khắc bản. Bắt đầu từ

năm 1637 đến 1648 thì hoàn thành. Gồm 665 hòm, 1453 bộ, 6323 quyển.

24. Súc Loát Tạng Kinh : Còn gọi Súc Khắc Tạng, Súc Tạng, Hoàng Giáo Bản, Hoàng Giáo Tạng. Đây là Tạng được in theo phương pháp Hoạt tự đầu tiên ở Nhật Bản. Tạng này do Đáo Điền Phiên Căn, Phước Điền Hành Giới... biên tu. Toàn tạng chia làm 5 bộ : Kinh, Luật, Luận, Bí mật và Tạp, gồm 25 môn. Tổng cộng 40 pho, 418 tập, 1918 bộ, 8539 quyển.

25. Vạn Tự Chánh Tục Tạng Kinh : Khai bản từ năm Minh Trị thứ 35 (1902) đến năm Minh Trị thứ 38 (1905) thì hoàn thành. Tạng này đại thể do đối chiếu biên tập lại từ hai bộ Cao Ly Tạng và Hoàng Bá Tạng mà thành. Tổng cộng 1625 bộ, 7082 quyển. Đến khoảng năm 1905 - 1912, Tàng kinh thư viện ở Nhật Bản lại cho ấn hành Vạn Tự Tục Tạng Kinh, bổ sung thêm những trứ tác mà bộ Vạn Tự Chánh Tạng còn thiếu sót. Trong đó có nhiều tác phẩm của các Cao tăng, Đại đức ở Trung Quốc thời xưa. Đây là bộ Tạng không thể thiếu đối với người nghiên cứu Phật giáo. Toàn bộ gồm 150 hòm, 750 tập, 1756 bộ, 7144 quyển của hơn 950 tác giả, được phân làm hai phần là Ấn Độ soạn thuật và Trung Quốc soạn thuật.

– Ấn Độ soạn thuật, gồm Kinh, Luật, Luận. Kinh được phân làm Đại và Tiểu thừa. Trong đó kinh Đại thừa được sắp xếp theo thứ tự : Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Bát-nhã, Pháp Hoa, Niết-bàn.

– **Trung Quốc soạn thuật**, gồm Thích Kinh, Thích Luận, Thích Luận Đại Tiểu thừa, Trứ thuật của các tông, Sử truyện.

Trong đó có những trứ tác giá trị mà ở Trung Quốc sớm đã bị thất lạc. Sau đó, nhà xuất bản Đài Loan in ấn và đóng Tạng này lại thành 150 tập rồi cho lưu thông.

26. Hoàng Bá Tạng : Còn gọi Thiết Nhãn bản, do ngài Thiết Nhãn Đạo Quang tông Hoàng Bá ở chùa Vạn Phước, Vũ Tri khắc bản vào năm 1669 đến 1681 thì xong. Gồm 1618 bộ, 7334 quyển.

27. Nhật Bản Đại Tạng Kinh : Do Nhật Bản Đại Tạng Kinh Biên Toàn Hội ấn hành với Trung Dã Đạt Huệ làm chủ biên. Tổng cộng 753 bộ, chia làm 4 loại :

- Kinh Tạng bộ, gồm 143 bộ Chương số.
- Luật Tạng bộ, gồm 23 bộ Chương số.
- Luận Tạng bộ, gồm 57 bộ Chương số.
- Tông Điển bộ, gồm 530 bộ.

Được đóng thành 48 tập và 2 giải đề.

28. Chiêu Hòa Tái Định Súc Loát Tạng : Do các vị như Linh Mộc Linh Chân... thuộc Súc Loát Đại Tạng Kinh San Hành Hội hiệu đính in lại Hoàng Giáo Tạng mà thành.

29. Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh : Còn gọi là Đại Chánh Tạng, Đại Chánh Bản, Đại Chánh. Vào niên hiệu Đại Chánh thứ 13 (1924), các học giả Cao Nam Thuận Thứ Lang, Tiểu Dã Huyền Diệu, Độ Biên Hải Húc... Nhật

Bản thành lập Hội Đông Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh San Hành, bắt tay vào việc biên tập Đại Tạng Kinh này, trải qua 10 năm, đến năm 1934 thì hoàn thành. Toàn Tạng gồm 100 tập và một tập Sách dẫn, trong đó được chia làm ba phần là Chánh Thiên, Tục Thiên và Biệt Quyển.

- Chánh Thiên gồm 55 tập, lấy Kinh Luật Luận và các trứ tác của Trung Quốc làm chính, đồng thời có thêm vào các trứ tác của Cao tăng Hàn Quốc. Tổng cộng 2184 bộ.

- Tục Thiên gồm 30 tập, trong đó 29 tập đầu hầu hết là gom chép các trứ tác của Nhật Bản, một tập sau cùng là thâu tập các bản cổ đào được ở Đôn Hoàng... và các kinh điển nghi là ngụy tạo. Tổng cộng 736 bộ.

- Biệt Quyển gồm 15 tập, trong đó 12 quyển đầu lấy Đồ tượng làm chính, có 33 bộ. Ba tập sau là ghi chép các Tổng lục, tất cả 77 bộ.

Trong Tạng này, về Kinh Luật Luận và một phần trứ tác của Trung Quốc, chủ yếu lấy Đại Tạng Kinh Cao Ly tàng trữ tại chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh làm bản gốc để đối chiếu với ba tạng đời Tống, Nguyên, Minh, đồng thời tham khảo các Tạng kinh tại Chánh Thượng Viện, các cổ bản Đôn Hoàng, các bản kinh văn Pàli, Sanskrit. Trứ tác còn lại của Trung Quốc và các trứ tác của Nhật Bản thì y cứ vào các bản chép tay xưa, các bản khắc in xưa làm chính, rồi thêm “Huấn điểm”.

Toàn Tạng thâu thập 3360 bộ Kinh điển, 13520 quyển, mỗi quyển dày mỏng không nhất định, từ khoảng trên 700 trang đến trên 1400 trang. Mỗi trang phân làm ba phần Thượng, trung, hạ; mỗi phần gồm 29 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Phần cuối trang có chú thích chữ sai hoặc so sánh với các bản khác, hoặc phụ chú các từ Phạn, Pàli đối với các thuật ngữ quan trọng. Về sắp xếp Kinh Luật Luận... được phân định như sau :

- Kinh : Từ A-hàm Bộ cho đến Kinh Tập Bộ được xếp vào tập 1 đến tập 18. Mật Giáo Bộ, từ tập 19 đến tập 21.
- Luật : Từ tập 22 đến tập 24.
- Luận : Từ tập 25 đến tập 32.
- Kinh số : Từ tập 33 đến tập 39.
- Luận số : Từ tập 40 đến tập 44.
- Chư Tông Bộ : Từ tập 45 đến tập 48.
- Sử Truyện : Từ tập 49 đến tập 52.
- Sự Vững : Tập 53 - 54.
- Mục Lục : Tập 55, 98 đến 100.
- Tục Kinh, Luật, Luận số : Từ tập 56 đến 70.
- Tục Chư Tông Bộ : Từ tập 71 đến nửa đầu tập 84.
- Tất-dàm Bộ : Nửa sau tập 84.
- Nghi ngụy : Tập 85.
- Đồ Tượng : Từ tập 86 đến 97.

Đây là bộ Đại Tạng có số lượng pho quyển nhiều nhất, được biên tập rất công phu và kỹ lưỡng, lại đối chiếu với rất nhiều bản khác, phân loại sắp xếp khá hợp lý nên lưu hành rộng rãi; ngoài các nước thuộc Phật giáo Bắc truyền ra, các nhà nghiên cứu về Phật giáo trên thế giới đều xem trọng và đánh giá cao bộ Đại Tạng này. Hơn nữa, ngoài việc thu thập cả tinh hoa của 11 tông phái Phật giáo, trong đó còn bao hàm các lãnh vực triết học, lịch sử, dân tộc, ngôn ngữ, nghệ thuật, kiến trúc, y dược, địa dư... Thật là kho tàng văn hóa Phật giáo vĩ đại.

II. Đại Tạng Kinh Tây Tạng :

Thế kỷ VII, sau khi quan đại thần Doan Mỹ Tam Bồ-đề dưới triều vua Khí-tông-lộng-tán du học từ Ấn Độ trở về, ông đã dùng Phạn văn làm nền tảng để lập ra tự mẫu văn pháp Tây Tạng, đồng thời dịch kinh Phật sang tiếng Tây Tạng. Từ đó về sau, qua sự giao lưu của Tăng nhân hai nước này ngày càng tăng, thì việc truyền thọ giáo pháp và việc phiên dịch kinh điển cũng phát triển mạnh. Cho đến thế kỷ 13 thì hoàn thành, tổng cộng dịch được 4000 bộ kinh điển nhập Tạng.

Đến thế kỷ 16, ngài Bồ-đốn (*Tạng : Bu-ston*) lại gom tập thêm và chia thành hai phần lớn là Cam Châu Nhĩ (*Tạng : Bkah-hgyur*) và Đan Châu Nhĩ (*Tạng : Bstan-hgyur*). Trong đó, Cam Châu Nhĩ là Chánh Tạng bao gồm Kinh., Luật; Đan Châu Nhĩ là Tục Tạng gồm : Chú thích luận kinh, các sách về văn học, ngôn ngữ, y học... Về sau đều y cứ theo phương pháp này mà biên tập Đại Tạng

Kinh Tây Tạng. Có khảng 12 bản gỗ Đại Tạng Kinh Tây Tạng. Nhưng ở đây chỉ nêu lên ba bản quan trọng mà thôi :

1. Đức Cách Tạng (Sde-dge) : Còn gọi là Đức Cách Bản. Khai bản vào đời Thanh năm 1730 tại Đức Cách Ấn Kinh Viện, đến năm 1744 thì hoàn thành. Gồm 108 hòm 700 bộ thuộc Cam Châu Nhĩ; 213 hòm, 3400 bộ thuộc Đan Châu Nhĩ. Đây là Đại Tạng Kinh hoàn hảo nhất của Tây Tạng hiện còn.

– Phần Cam Châu Nhĩ, gồm : Luật bộ, Bát-nhã bộ, Hoa Nghiêm bộ, Bảo Tích bộ, Kinh bộ, Bí Mật bộ và Tổng Mục Lục.

– Phần Đan Châu Nhĩ, gồm : Tán Tụng bộ, Bí Mật bộ, Bát-nhã bộ, Trung Quán bộ, Kinh Sớ bộ, Duy Thức bộ, Câu-xá bộ, Luật bộ, Phật Truyện bộ, Thư Hàn bộ, Nhân Minh bộ, Thanh Minh bộ, Y Minh bộ, Công Xảo Minh bộ, Tây Tạng Soạn Thuật bộ, Bồ Di Kinh Luận bộ và Tổng Mục Lục.

2. Tân Nại Đường Tạng (Snar-than) : Còn gọi là Nại Đường Tân Bản, được khắc bản vào năm 1730 đời Thanh.

– Phần Cam Châu Nhĩ được chia làm hai môn :

+ *Nhân thừa Bát-nhã môn* : Mục lục, Giới luật bộ, Bát-nhã bộ, Hoa Nghiêm bộ, Bảo Tích bộ, Tạp Kinh bộ, Niết-bàn bộ. Tổng cộng 80 hòm 300 bộ.

+ *Quả thừa Bí mật môn* : Vô Thượng Du-già Bí Kinh, Du-già Bí Kinh, Tu Bí Kinh, Tác Bí Kinh. Tổng cộng 22 hòm, 300 quyển.

– Phần Đan Châu Nhĩ : Tán Tụng bộ, Bí Mật bộ, Kinh Thích bộ, Thanh Minh bộ và Mục lục; tổng cộng 224 hòm.

3. Bắc Kinh Tạng : Còn gọi là Bắc Kinh Bản. Phần Cam Châu Nhĩ được khắc in tại Bắc Kinh vào năm 1683. Nhưng đến năm 1724, phần Đan Châu Nhĩ mới được khắc in.

– Phần Cam Châu Nhĩ : Bí Mật bộ, Bát-nhã bộ, Bảo Tích bộ, Hoa Nghiêm bộ, Chư Kinh bộ, Giới Luật bộ; tổng cộng 106 hòm, 1000 quyển.

– Phần Đan Châu Nhĩ : Tán Tụng bộ, Bí Kinh Sớ bộ, Kinh Sớ bộ, các soạn thuật của Tây Tạng, văn phát nguyện... Tổng cộng 224 hòm, 5100 bộ.

Số lượng pho quyển và nội dung phong phú của Tây Tạng Đại Tạng Kinh không kém gì Đại Tạng Kinh Hán văn; hơn nữa, về ngôn ngữ văn tự của Tây Tạng lại cải biến từ ngôn ngữ văn tự Ấn Độ, nên Đại Tạng này rất có giá trị cho việc tu học và nghiên cứu Phật giáo.

Tài liệu tham khảo :

Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Giáo Văn Hóa Bách Khoa (Thiên Tân Nhân Dân Xuất Bản Xã), Phật Giáo Đại Tạng Kinh Sứ (Phương Quảng Xương), Giới Thiệu Tam Tạng Thánh Điển (Thích Phước Sơn - Giác Ngộ 23, 24).

cô thôn

Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ
Liễu ám hoa minh hựu nhất thôn
(Viên Chiếu Thiên sư)

*Thiên thu còn một nẻo về
Bờ ngun ngút lạnh nắng lê thê buồn
Lặng chìm trong cõi cô đơn
Hồn đau xé một tiếng hờn tịch liêu
Rón chân trên cụm mây chiều
Đi về chốn giáo hoạt xiêu lưu tồn
Đường về bỗng hiện cô thôn
Nắng pha vàng vọt gió dòn lơ thơ
Trắng chiều vãi một hàng tơ
Núi nghiêng dáng xuống đôi bờ khói vương
Rừng từ ngẫu nhĩ trong sương
Trong hơi thở nhẹ trong hương trắng mềm
Trong niềm vắng lặng thâu đêm
Trong cây trong lá trong thêm cỏ hoa
Rừng trong tất cả Đang Là
Thì thâm hát khúc tình ca điệu từ
Ném mình vô giữa không hư
Dòng Kinh Tuệ hát Diêm phù ngát ngây
Sống thêm kiếp cát bụi này
Là bao nhiêu kiếp đọa đầy luân lưu
Nụ cười vĩnh cửu thiên thu
Về trên ánh mắt phù du bàng hoàng*

Rừng thiên một áng mây tan
Sương trình thấm vật cơ hàn áo ni
Chuông từ vô thủy ngân đi
Lan trên cỏ nội điệu kỳ cô thôn
Còn đây một mảnh linh hồn
Còn đây một cội lưu tồn mang mang
Bước chân em giẫm lên vàng
Cười nghiêng cho lệ chảy tan mạch sầu
Những nguồn phiền não đâu đâu
Lặng yên trên những mái đầu xanh xao
Mừng vui chi kể ngọt ngào
Lạ tràn cây cỏ trắng sao điệu vời
Cô thôn trắng tỏa sáng ngời
Đường về mây trắng quện đời khói hương
Em cười trong nón thơ vương
Ta về vui giữa cố hương thuở nào

NT.



• Dung Hy Pháp sư

Thích Minh Cảnh (dịch)

VẤN ĐỀ TAM QUAN CỦA THIÊN TÔNG

Thiên tông có ba giai đoạn : Sơ quan, Trùng quan, Mật hậu quan. Việc đó ý nghĩa như thế nào ? Phân tích ra sao ? Chúng ta cần phải tìm tòi tra xét.

Lật PHẬT HỌC ĐẠI TỪ ĐIỂN ra tra khảo, chỉ thấy có bốn chữ vốn vẹn : “Thiên Tông Thuật Ngũ”. Nheen vì đây là phong cách của Thiên tông, nếu chúng ta muốn tìm hiểu thì phải tìm các bậc Đại đức thấu suốt Tam quan để thưa hỏi họa may mới hiểu được phần nào. Nếu chỉ hỏi thăm những người bên ngoài, có khác nào đón anh gánh củi ở ngã tư đường hỏi thăm hôm nay chánh phủ có nghị quyết gì. Thế thì phải tìm hiểu ở những bậc Lão túc đã hoàn tất việc tham học mới được. Nếu như anh không từng qua một lần công phu “lạnh thấu xương” thì vị Lão túc này cũng không có cách gì hé môi giảng giải cho anh hiểu. Vì thế vấn đề Tam quan rất là khó bàn luận.

Có một vị Thiên đức nói : “Phật pháp là tuyệt đối, chỉ cần Tham ! Tham ! Tham ! Hét lên một tiếng thì bốn lai không một vật, lại còn có việc gì nữa ư ? Nói gì đến Nhị quan và Tam quan ?”

Bút giả nghe người bạn xưng tụng cao luận của vị ấy, bất giác thở dài :

– Vị sư tăng này nói năng khoác lác quá ! Cách Phật đã xa, người ta hay sanh cuồng huệ; nếu nói lung tung như thế thì người tâm không cập đệ quy làm sao mà tham học rốt ráo để trúng được Trạng nguyên thành ra nhà Đại chánh trị thờ vua giúp nước được ?

Chúng ta hãy thử căn cứ vào trình độ chứng đạo của Huệ Năng Thiên sư, vị Tổ thứ sáu của Thiền tông để tìm hiểu xem ! Từ khi Tổ Đạt-ma qua Đông độ tới nay, những người có lợi căn giống như Lục Tổ, có thể nói là xưa nay chỉ có một ! Nhưng lịch trình của Ngài lại là có giai cấp trong cái không giai cấp !

Lục Tổ khi nghe người khác tụng Kinh Kim Cang, đến chỗ “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” liền thể hội ngay huyền chỉ. Ngài liền đi đến yết kiến Tổ Hoàng Mai. Tổ Hoàng Mai khám nghiệm :

– Đến đây cầu việc gì ?

Thưa :

– Chỉ cầu làm Phật.

Tổ Hoàng Mai lại hạ tiếp một câu :

– Ngươi là người phương Nam, lại là dân mọi rợ, đâu có thể làm Phật được ?

Ngài liền đáp :

– Người có Nam Bắc chứ Phật tánh nào có Bắc Nam ? Thân Hòa thượng cùng thân mọi rợ tuy có khác, nhưng Phật tánh nào có khác chi ?

Tổ Hoàng Mai biết chỗ thấy của Ngài chân thật bèn nửa bằng lòng, nửa khuyên gắng, nói :

– Người nên theo chúng làm công tác đi.

Ngài bèn gạn lại :

– Huệ Năng này không là Tự tánh bèn là phước điền, chưa biết Hòa thượng dạy làm công việc gì ?

Tổ Hoàng Mai như bị Ngài thọc cho một gậy, nguyên không đến chỗ không lời có thể nói, không lý có thể làm, nhưng lúc ấy ở trước đại chúng Đông Tây lưỡng tự sợ e gây nhiều đổ kỵ, bèn nạt :

– Người là thằng mọi rợ, căn tánh quá lạnh lợi. Hãy đi xuống nhà xay giã đi.

Ngài biết việc đó cần phải có sự thương lượng kỹ, bèn cúi đầu lẳng lặng đi vào nhà xay lúa giã gạo đợi chờ cơ hội. Sau đó nghe người đọc bài kệ của Thần Tú, Ngài không kềm chế được, bèn nói bài kệ đối ngược lại với ý của Thần Tú. Tổ Hoàng Mai cho là tài của Ngài đã bị lộ, chúng đã biết đến, mới kêu Ngài canh ba vào thất, khám xét chỗ ngộ ban đầu rồi đích thân truyền tâm ấn. Đến lúc đó Lục Tổ như chiêm bao chợt tỉnh, bất giác buột miệng thốt lên :

– Nào ngờ tự tánh vốn không sanh diệt, nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, nào ngờ tự tánh vốn không lay

động, nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Ta thấy Lục Tổ một mạch nói ra năm tiếng “nào ngờ”. “Nào ngờ” tức là “trước giờ nghĩ không ra”. Thế mới biết, khi Ngài nghe kinh khai ngộ là Sơ quan, đến lúc này lại là một cửa quan nữa (*Nhị quan*). Nếu nói quá một chút là hét lên một tiếng không còn gì nữa, thế thì tại sao đến lúc này Ngài mới thấy được rỗng rang ? Đến khi Tổ Hoàng Mai đưa Ngài qua bến Cửu Giang, trên thuyền lại cầm chèo khám nghiệm :

– Để ta đưa (*độ*) ngươi.

Ngài nói :

– Lúc mê thì thầy độ (*đưa*), khi ngộ rồi thì tôi tự độ (*đưa*) lấy. Tiếng “độ” dù là một, nhưng chỗ dùng không giống nhau.

Tổ Hoàng Mai bèn dặn dò :

– Ngươi cứ đi, gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn. Phật pháp không nên nói sớm, nói sớm thì Phật pháp khó nên.

Ngài đến Hoài Tập, nhớ lại lời dặn trước, ẩn mình chung lộn với đám thợ săn, tùy duyên bảo nhiệm suốt 15 năm, nuôi thành “lộ địa bạch ngư”, rồi sau mới xuất thế độ đời. Ở đây ta có thể thấy người hiền như Lục Tổ mà cũng không thể một khi ngộ liền trên đồng với chư Phật được. Từ trước đến nay, chỗ ngộ của các Tổ sư đều không giống nhau. Như Tuyết Phong khi làm Phạn đầu ở dưới

pháp hội Đức Sơn. Một hôm cơm nấu chậm, Đức Sơn mang bình bát đi xuống Pháp đường, Tuyết Phong sôi cơm theo thứ lớp, hỏi rằng :

– Chuông chưa đánh, trống chưa vang, đi thác bát ở chỗ nào ?

Đức Sơn bèn trở về phương trượng. Tuyết Phong đem việc đó nói với Nham Đầu, Nham Đầu nói :

– Đại tiểu Đức Sơn, chưa hiểu hết câu sau.

(Câu sau cùng là nói đại cơ đại dụng của Mạt quan).

Đức Sơn nghe nói, bảo thị giả kêu Nham Đầu đến hỏi :

– Ông không bằng lòng lão tăng hử ?

Nham Đầu kể tai nói nhỏ ý mình, Đức Sơn mới thôi. Hôm sau khai đường, quả nhiên quang cảnh khác ngày thường. Nham Đầu đến trước Tăng đường vỗ tay cười lớn, nói :

– Xin chúc mừng cho Đương đầu Hòa thượng hiểu được câu sau, ngày sau của Hòa thượng học trò không biết làm sao !

Lại như Giáp Sơn là thiện tri thức của 700 chúng. Nhân có vị tăng hỏi :

– Thế nào là Pháp thân ?

Đáp :

– Pháp thân không tướng.

Hỏi :

– Thế nào là Pháp nhãn ?

Đáp :

– Pháp nhãn không tỳ vết.

Câu nói này bị Đạo Ngô cười. Kết quả giải tán chúng, đến tham yết với Thuyền Tử Hòa thượng mới xong được đại sự. Ai nói Thiền quan có thể đạt chân đến là xong ?

Xưa nay nói Thiền tông có ba quan. Thanh Thế Tông (*Ung Chính*) là người lộ cốt nhất. Thế Tông tự cho mình là Quân vương tác gia. Trong lời Tổng tự của **Ngự Soạn Ngũ Lục**, Ngài viết : “Trầm biết sâu xa việc này, không tiếc lời nói để chỉ thẳng ra. Vả chẳng người học mới lên cửa giải thoát liền giải được cái khổ nghiệp hệ; nhìn thấy sơn hà đại địa mười phương hư không thấy đều tiêu mất, chẳng bị đầu lưỡi Cổ chùy xưa nay đối gạt, biết được tám thân bảy thức hiện nay chẳng qua là đất, nước, gió, lửa, tự nhiên thanh tịnh, mảy may không dính mắc. Ấy gọi là: Bước đầu phá tham, bờ mé trước sau đoạn dứt. Sau khi phá bốn tham, mới biết núi là núi, sông là sông, đại địa là đại địa, mười phương hư không là mười phương hư không, đất nước gió lửa là đất nước gió lửa, cho đến vô minh là vô minh, sắc thanh hương vị xúc pháp là sắc thanh hương vị xúc pháp, tất cả đều là bình đẳng, đều là Bồ-đề, không một vật gì chẳng phải là thân ta, không một vật gì chẳng phải là ta, cảnh trí viên dung, sắc không vô ngại. Được đại tự tại, thường trụ bất động, ấy gọi là thấu được trùng quan, gọi là chết cả sống cả. Sau khi thấu được trùng

quan, nhà cửa tức ở giữa đường, giữa đường không là nhà cửa, sáng cũng hợp mà tối cũng hợp, tịch tức là chiếu, chiếu tức là tịch, đi cũng đó mà ở cũng đó, thể cũng đó mà dụng cũng đó, không cũng đó mà hữu cũng đó, xưa cũng đó mà nay cũng đó, vì không sanh cho nên trường sanh, vì không diệt cho nên bất diệt, bước đi tỉnh táo như thế, vô minh chấp trước tự nhiên tiêu mất, mới có thể đạt đến cửa ải sau cùng (*Mạt hậu quan*). Thật là “Thắc sát thiên hoa loạn trụ” ! Hành nhân từ người lợi căn quá mức, ngay lời nói tương ứng, kỳ dư đều phải căn cứ vào Tham thoại đầu, mạnh mẽ tinh tấn mới có thể phá được Sơ quan. Sau khi phá được Sơ quan lại phải phấn chấn tu thêm, rồi sau mới tiến được đến cảnh giới Trùng quan thường trụ bất động. Sau khi đến Trùng quan phải cố tâm tử công phu rồi sau mới tiến đến cảnh giới Lao quan sau cùng tịch chiếu đồng thời. Đó là giai đoạn công huân, không được hồ đồ. Ở đời có người khoe một bước phá tam quan, đó đều thuộc về lời lẽ dối người. Bút giả năm xưa có thấy bài “Bình Đăng Các Bút Ký” của Lão cư sĩ Dịch Sở Thanh, ghi lại những pháp thoại của vợ ông sau khi ngộ. Trong bài nói Dã Khai Lão hòa thượng bảo : “Gần đây người phá bốn tham không thấy có nhiều, Tôn phu nhân một bước phá tam quan, rất là hy hữu”. Tôi cho rằng nếu Dã lão đương thời kịp có lời đó, nếu chẳng phải là cố ý khen dồi hàng nữ lưu để làm phương tiện khích động hàng dậu cơ của nam giới thì là dùng Phật pháp để lấy lòng người thôi.

Bồ-tát có mê cách ẩm. Quý vị xem các bậc Cổ đức như Kính Sơn Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư, Ngài là người

tuyệt vời, mẹ Ngài chiêm bao thấy thần nhân hộ tống một vị tăng vào nhà rồi mang thai. Lúc Ngài chào đời ánh sáng trắng khắp nhà, mọi người đều khen lạ; 16 tuổi xuất gia làm vui vẻ cả tông môn; 19 tuổi du phương, đến am Bôi Độ ở Thái Bình. Am chủ ra tiếp đón rất cung kính, nói rằng : “Đêm hôm chiêm bao thấy thần Già-lam bảo cho biết là ngày mai có Vân Phong Duyệt qua đây, bảo phải chực sẵn”. Am chủ lấy Ngũ lục của Duyệt Thiên sư cho xem, quả nhiên vừa qua mắt thì phục ngay; người đương thời đều tin Vân Phong là hậu thân của Duyệt Thiên sư. Về sau, Ngài qua Tuyên Châu thỉnh ích với Minh Tịch Trình Công, lại qua Đại Dương yết kiến Nguyên Thủ tòa. Ngài cùng Động Sơn Vi Hòa thượng và Kiên Thủ tòa ba người cùng nhau bàn luận rất lâu, hiểu hết tông chỉ của Tào Động. Rồi Ngài lại qua tham học với Ấn Tâm Thuần Công, Thuần Công bảo Ngài đi Bảo Phong y chỉ với Tràm Đường Chuẩn Công. Sau khi Chuẩn Công tịch, Trương Vô Tận lại dục Ngài qua tham yết với Viên Ngộ. Ngài sớm chiều tham thỉnh câu “Hữu cú vô cú như bìm leo cây”, niệm niệm không quên nơi tâm, thậm chí cùng khách ăn uống cầm đũa nơi tay quên và vào miệng. Viên Ngộ cười bảo : “Tên này tham Hoàn Dương mộc thiên mà bị co lại rồi”. Ngài nói : “Kiểu này giống như chó thấy chảo dầu sôi, muốn nếm mà nếm không được, muốn bỏ mà bỏ không xong”. Viên Ngộ nói : “Ông dụ hay thiệt. Đúng là vòng Kim cang và mớ gai rồi đấy”. Sau đó, trải qua một thời gian lâu mới hoát nhiên đại ngộ. Quý vị thấy Vân Phong Duyệt là một vị đại thiện tri thức, lại chuyển sanh là một vị Đại Huệ Phổ Giác bằng xương bằng thịt

mà còn phải tốn biết bao công sức như thế. Một bước phá tam quan thực sự đâu có dễ !

Vô minh trụ địa của chúng sanh, từ vô thủy đến nay như sữa lộn vào nước. Vấn đề tam quan này, Thế Tông chỉ nói được chữ “nhiên”, nhưng chưa nói được “sở dĩ nhiên”. Hơn nữa, Ngài nói Trùng quan và Mạt quan không phân biệt được rõ ràng, lại còn mắc phải bệnh thiếu sót lộn xộn nữa. Bút giả cho rằng không bằng mượn Bát Thức Quy Củ Tụng của Tướng tông để thể hội còn dễ rõ ràng sáng sủa hơn.

Tụng rằng :

“Phát khởi Sơ tâm địa Hoan hỷ
Câu sanh còn tự hiện triển miên
Sau địa Viên hành thuần vô lậu
Quan sát viên minh chiếu đại thiên”.

Câu đầu “Phát khởi Sơ tâm địa Hoan hỷ”. Bồ-tát sơ phát Bồ-đề tâm tu hành (*Hành như sơ tâm tu Duy thức quán*), rộng tu hai thứ tư lương Phước và Huệ, ngay lúc ở Tư lương vị và Gia hạnh vị hãy còn tiềm phục Hiện hành hai chấp Ngã và Pháp. Do thường thường tu tập “Sanh không chân như” quán tất cả pháp, trừ diệt được phân biệt ngã chấp. Quán tất cả pháp “Pháp không chân như” trừ diệt được phân biệt pháp chấp. Đến thời kỳ tương đương bỗng nhiên thấy được chút phần chân lý, thức thứ sáu chuyển thành hạ phẩm Diệu quan sát trí, tiến vào Thông đạt vị, rồi lên Sơ địa gọi là Hoan hỷ địa. Vì chiếu thấy năm uẩn đều không nên tâm sanh hoan hỷ, đó chính là Sơ quan của Thiền tông. Như lúc ngài Hương Nghiêm gõ tre được

khai ngộ, liền vui vẻ hướng về Quy Sơn lễ bái, nói : “May nhờ Hòa thượng không nói phá cho con, chẳng vậy thời không có cái vui của ngày hôm nay”. Lại như Linh Vân thấy hoa đào nở mà tỏ ngộ, có câu thơ rằng :

*“Một lần từ thấy hoa đào nở
Mãi đến ngày nay dứt cả ngờ”.*

Những ví dụ trên đều có thể so sánh biết Hoan hỷ địa đồng với Sơ quan.

“Câu sanh còn tự hiện triền miên”, đây là nói phần sở đoạn hãy còn có chướng thừa. Nhân vì Bồ-tát Sơ địa dù đoạn trừ chủng tử hai chướng Ngã, Pháp chấp, nhưng mà “tùy miên” của hai chướng Ngã, Pháp câu sanh chưa thể thuần nhất vô lậu, vẫn còn “triền” của hiện hành. Gọi “Câu sanh” là những thứ huân tập hư vọng của chúng ta từ vô thủy đến nay. Do sức nội nhân, luôn luôn cùng có (câu) với thân, không chờ phải có tà giáo và tà phân biệt, tự động chuyển khởi nên gọi là Câu sanh. “Câu sanh ngã chấp” là thức thứ sáu và thức thứ bảy duyên lấy tướng ngũ thủ uẩn của thức thứ tám biến ra, hoặc tổng hoặc biệt, rồi khởi ra tướng tự tâm, chấp làm thật ngã, nhưng ngã chấp này vi tế cho nên khó đoạn trừ. Về sau trong Tu đạo vị thường thường tu tập Thắng sanh không quán mới có thể đoạn trừ. “Câu sanh pháp chấp” là ở nơi tướng uẩn xứ giới của duyên thức biến ra, hoặc tổng hoặc biệt, khởi tướng tự tâm chấp làm thật pháp; loại pháp chấp này vi tế cho nên khó đoạn trừ. Đến trong Thập địa thường thường tu tập Thắng pháp không quán mới có thể trừ diệt.

“Sau địa Viên hành thuần vô lậu”. Địa viên hành tức địa thứ bảy. Viên hành có nghĩa là Bồ-tát tích chứa những phước huệ tư lương từ lâu xa (*viên*) mới có đi đến (*hành*) được Địa này. Đến đây công dụng đã tốt, trên đường Bồ-đề mãi mãi (*viên*) tiến tới (*hành*), không còn bị lui sụt nữa. Câu sanh ngã chấp đã phục hẳn, dù còn vi tế Câu sanh pháp chấp có lúc hiện khởi mà chẳng phải hữu lậu, cho nên gọi là “thuần vô lậu”. Đến Địa này đã xả bỏ Ngã ái chấp tàng của A-lại-da thức, thức thứ sáu chuyển thành Diệu quan sát trí trung phẩm, tức đồng với “Trùng quan” của Thiên tông.

“Quan sát viên minh chiếu đại thiên” : Từ Bát địa trở lên đoạn hết tập khí chủng tử của hai chương, thức thứ sáu chuyển thành Diệu quan sát trí thượng phẩm. “Diệu” là thần dụng khó lường. “Quan sát” là có thể phân biệt được Tự tướng, Cộng tướng của các pháp, lại có thể xét biết được nhân duyên căn tánh của chúng sanh. “Viên” là lúc bấy giờ trí này không góc cạnh, thật là viên dung, có thể dùng vô ngại biện tài tuyên nói diệu pháp, có thể khiến cho người khai ngộ, được pháp lợi to lớn. “Minh” là không pháp nào không chiếu đến, như mặt trời ở giữa hư không, không cơ nào không biết, hạt châu tâm chói lợi. Đại thiên là để phân biệt với trung và tiểu, nghĩa là lúc ấy hiện thân thuyết pháp, quán cơ đậu giáo, rộng khắp cả đại thiên thế giới. Đạt đến cảnh giới Quan sát viên minh, tức đồng với Lao quan sau cùng của Thiên tông.

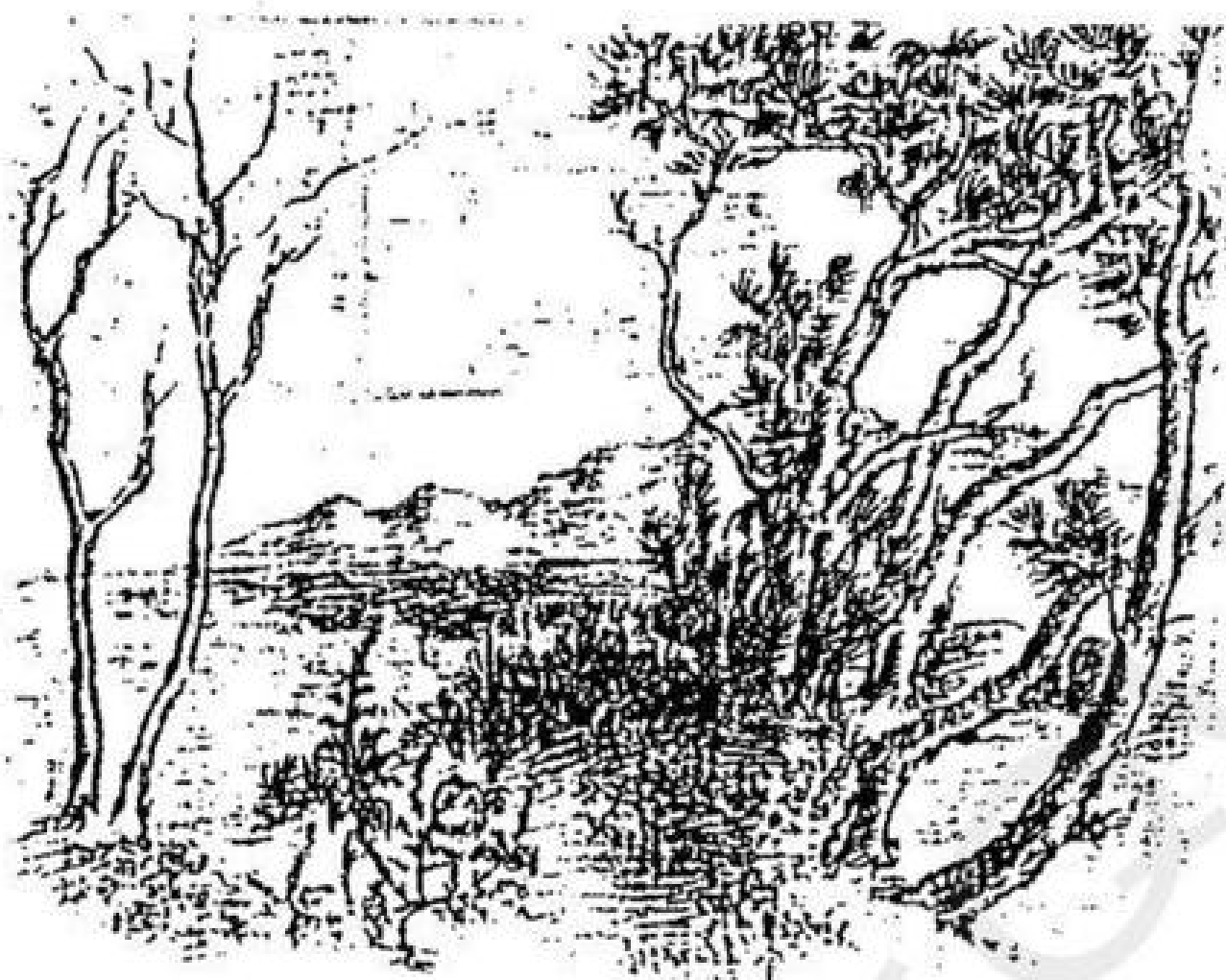
Như trên đưa ra ý của Bát Thức Quy Củ Tụng phối hợp với Tam quan, thật rất rõ ràng. Bút giả lại mượn ba

đại Thể, Tướng, Dụng của Chân như trong Khởi Tín Luận để nói thêm : “Sơ quan là thấy hư không tiêu mất, bờ mé trước sau dứt hẳn, đó là chúng được Chân như thể đại. Trùng quan thấy núi là núi, sông là sông, pháp trụ ở pháp vị, vốn không lay động, là chúng được “Chân như tướng đại”. Thể tướng rõ ràng, bản thân của hành nhân đại sự đã xong, lại đến đầu sào trăm thước còn phải tiến lên một bước đập phá cửa ải sau cùng, tai mắt viên minh, độ thoát chúng sanh, mới chúng được “Chân như dụng đại”. Nói tóm tắt, phá Sơ quan hãy còn Vô minh trụ địa, phá Trùng quan hãy còn chưa được có “dụng”. Cho nên Cổ đức muốn phá “Mạt hậu quan” rồi sau mới ra đời độ người. Chỗ thấy hẹp hòi của tôi như thế, hình như có thể bổ trợ cho thuyết của Thế Tông. Từ trước đến đây là Bút giả đem Tướng tông để giải thích Thiên tông. Có thể có người cười tôi là “thầy lay”, nhưng trong Kinh Pháp Bảo Đàn nói : “Tự tánh hay hàm chứa muôn pháp là Hàm tàng thức, nếu khởi nghĩ suy bèn là Chuyển thức”. Lại như : “Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển”... Lục Tổ há chẳng từng mượn danh ngôn của Tướng tông, dùng Tướng để hiển Tánh đó sao ? Với người đầy đủ trí tuệ thì Tánh là Tánh của Tướng, còn Tướng là Tướng của Tánh. Một vị đề hồ chia làm hai chén. Nếu cố chấp tri giải cho là Tông và Thừa đối nhau, thế thì tại sao Đàn Kinh lại có câu “Nên thường đọc kinh điển Đại thừa” ? Luận đạo như đi đường, phải biết đường trước, cho nên “Bậc Thầy phải lấy sự hiểu biết làm thể”. Biết còn chưa biết, thì làm sao luận đạo ?

Thiên này dầu thuộc về bàn luận kiểu “người mù sờ voi”, nhưng chúng ta không ngại gì chịu khó sờ thử, sờ

trúng mắt voi, tai voi, miệng voi, vòi voi, mình voi, chân voi, đuôi voi, chỗ nào cùng rờ khắp, thì không nhất định phải mở mắt mới biết được voi !

TMC.



• Nguyên Chơn

Tỳ kheo

*Ba y bên thân viễn du hành hóa,
Dắt chúng sanh rời chốn phù hoa
Ngăn đường ác, bít nẻo tà
Mở đường Chánh giác lên tòa Vô sanh.*

NC.

Giỗ kinh
tên thờ
mây to
gập trang
chống chổ
bát ngó
chả quên

thơ,
Nhật thành.



• GS. Hồ Thích

GS. Đinh Huê (dịch)

Khảo luận về BỒ ĐỀ ĐẠT MA

Trên lịch sử Thiên Tông, truyền thuyết về Bồ-đề-đạt-ma là một công án cực kỳ trọng yếu. Thiên Tông tôn Bồ-đề-đạt-ma làm Sơ Tổ, tạo ra rất nhiều huyền thoại khiến các học giả sau này dăm ra hoài nghi, đến nỗi có người nghi Bồ-đề-đạt-ma là một nhân vật không có thật. Chúng tôi gạt bỏ huyền thoại, khảo chứng sử liệu, không thể không thừa nhận Tổ Đạt-ma là một nhân vật lịch sử, nhưng điều quan trọng là sự tích của Ngài khác rất xa với truyền thuyết.

Tác phẩm có ghi chép về Tổ Đạt-ma sớm nhất là LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ của Dương Huyền, được soạn vào năm 547. Trong đó có hai điều mục đề cập đến Tổ Đạt-ma :

1. *Chùa Tu Phạm có Kim cang, tu hứ, bồ câu không dám bay vào, chim chóc se sẻ không dám đậu. Bồ-đề-đạt-ma nói : “Thật là nơi có được tướng Kim cang chân thật”.*

2. *Chùa Vĩnh Ninh do Thái hậu họ Hồ xây dựng vào niên hiệu Hy Bình nguyên niên (516) ... với quy mô đồ sộ, tạo hình tinh xảo. Phật sự tinh diệu không thể nghĩ bàn ... Lúc ấy, có vị Sa-môn Bồ-đề-đạt-ma,*

người Hồ ở nước Ba Tư, từ phương xa đến Trung Quốc, thấy Kim bàn trên nóc chùa chiếu sáng đến mây, tiếng linh theo gió vang xa _ ca vịnh tán thán thật là kỳ công. Ngài tự nói : “Ta đã 150 tuổi từng đi các nước, mà không thấy ở đâu trong cõi Diêm-phù này có một ngôi chùa tráng lệ đến thế ! Dầu cảnh giới Phật cũng chưa bằng nơi đây”. Miệng Ngài xưng niệm Nam-mô, chấp tay suốt ngày.

Lúc Dương Huyền soạn sách này cách thời điểm chùa này bị hủy hoại không lâu. Dương Huyền với Tổ Đạt-ma được coi như người trước sau cùng một thời, đây là điều đáng tin thứ nhất. Khi ấy, chưa có truyền thuyết của Thiên Tông, Dương Huyền không cần phải ngụ chứng, đây là điều đáng tin thứ hai. Vì thế, từ tư liệu của Dương Huyền chúng ta có thể thừa nhận thuở ấy có Bồ-đề-đạt-ma từ “phương xa đến Trung Quốc”, và tự xưng 150 tuổi.

Chùa Vĩnh Ninh được xây cất vào niên hiệu Hy Bình nguyên niên (516), đến niên hiệu Hiếu Xương thứ 2 (526), bảo bình trên nóc chùa bị cuồng phong thổi ngã. Niên hiệu Kiến Nghĩa thứ 9 (528), Nhĩ Chu Vinh đóng binh ở chùa này. Năm sau (529), toàn chùa bị hỏa thiêu cháy suốt ba tháng vẫn chưa tắt. Do đó, chúng ta biết Tổ Đạt-ma ở Lạc Dương lúc chùa này đang thành, khoảng năm 516 đến 526. Điều này chứng tỏ thuyết của CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC nói Tổ Đạt-ma đến Quảng Châu vào niên hiệu Phổ Thông thứ 8 (527) là không đúng.

Tác phẩm xưa nhất sau LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ có ghi chép về Tổ Đạt-ma có thể kể là TỤC CAO TĂNG TRUYỆN của

ngài Đạo Tuyên. Ngài Đạo Tuyên tịch vào niên hiệu Càn Phong thứ 2 (667) đời vua Đường Cao Tông, Tăng truyện của Ngài ghi chép tiếp nối Sử truyện các vị tăng đến niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (664) thì chấm dứt. Lúc ấy, cũng chưa có các truyền thuyết của Thiền Tông, cho nên sách này cũng đáng tin.

Truyện Đạt-ma trong TỤC CAO TĂNG TRUYỆN quyển 16 của ngài Đạo Tuyên ghi :

Bồ-đề-đạt-ma dòng dõi Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, trí huệ thông sáng, nghe qua đều hiểu ngộ, đặt chí nơi Đại thừa, tâm địa rộng rang, thông đạt huyền vi, định học cao vời. Xót thương phương này, đem pháp đến giáo hóa. Đầu tiên, Ngài đến vùng Nam Việt thuộc triều Lưu Tống, cuối cùng Ngài qua sông đến nước Ngụy ở phía Bắc. Ngài trụ nơi nào cũng đều lấy Thiền pháp giáo hóa. Đương thời, khắp nước đều đang hoằng dương Kinh giáo, bỗng nghe đến pháp Thiền nên phần nhiều sanh tâm chê bai. Có hai vị Sa-môn tên Đạo Dục, Huệ Khả tuy đến sau nhưng chí nguyện cao xa, vừa gặp Ngài liền biết là bậc hữu đạo nên cùng theo cầu học, trải qua 4 - 5 năm ân cần hầu hạ, do cảm kích lòng thành, Ngài truyền cho chân pháp.

Kể đó thuật về “tứ pháp” và “bích quán”, cuối cùng ghi :

Đạt-ma dùng pháp thiền khai hóa nước Ngụy, người trí theo học đạt được kết quả, họ ghi chép lại lời dạy của Ngài truyền cho hậu thế.

*Tự nói tuổi hơn 150, lấy việc du hóa làm nhiệm vụ.
Không biết cuối đời Sư như thế nào.*

Tăng Truyện này có một điểm tương đồng với LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ là Tổ Đạt-ma tự nói mình hơn 150 tuổi. Điểm khác nhau nhất, Già Lam Ký nói Tổ là người Hồ nước Ba Tư, còn truyện này nói Tổ là người Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc. Đây có thể là diễn biến của truyền thuyết, từ “*người Hồ ở Ba Tư*” thuộc vùng “*biên địa phương xa*” diễn biến thành người Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, rồi lại diễn biến thành người con thứ ba của một vị quốc vương ở Nam Thiên Trúc !

Nhưng có mấy điểm rất đáng chú ý trong TỤC CAO TĂNG TRUYỆN của ngài Đạo Tuyên :

1. Truyện này nói “*Tổ Đạt-ma đầu tiên đến vùng Nam Việt thuộc triều Lưu Tống*”, điều này cho ta thấy Tổ đến Trung Quốc trước khi triều Lưu Tống diệt vong. Lưu Tống diệt vong vào năm 479. Điều này đả phá thuyết Tổ Đạt-ma đến Quảng Châu vào niên hiệu Phổ Thông thứ 8 (527) hoặc Phổ Thông nguyên niên (520). Giả định, Tổ đến Quảng Châu năm 479, “*cuối cùng qua sông đến nước Ngụy ở phía Bắc*”; đến khoảng năm 520, Tổ còn ở Lạc Dương chiêm lễ chùa Vĩnh Ninh, vậy Tổ ở Trung Quốc hơn 40 năm, vì thế mới có thời gian truyền bá pháp Thiên, tự thành một phái. Thuyết này hợp lý hơn thuyết “*giáo hóa ở Trung Quốc 9 năm rồi ra đi*”.

2. Truyện này nói lúc Tổ còn ở quê hương đã là bậc “*tâm địa rộng lặng*”, “*định học cao vời*”, và nói sau khi đến Trung Quốc, Tổ “*dừng trụ nơi nào cũng đều đem pháp*

Thiền giáo hóa". Còn nói về *"pháp thiền định"* và *"bích quán"*, đại khái cho biết một cách xác thực rằng Tổ Đạt-ma là một vị Hòa thượng chuyên tu Thiền định, cho nên ngài Đạo Tuyên mới đưa vào môn *"Tập Thiền"* trong TỤC CAO TĂNG TRUYỆN. LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ nói Tổ Đạt-ma thấy chùa Vĩnh Ninh bèn *"ca vịnh tán thán, miệng xưng niệm Nam mô, chấp tay suốt ngày"*. Điều này cho thấy Tổ tuy tu tập Thiền định, nhưng không giống như các Thiền sư Trung Quốc sau này *"quở Phật mắng Tổ"* đã đảo tất cả các mô thức văn tự.

3. Trong Truyện này, hoàn toàn không có sự tích Tổ Đạt-ma gặp Lương Võ Đế, cũng không có huyền thoại bẻ cành lau làm bè qua sông được thấy ghi chép vào giữa thế kỷ VII, vì những chuyện hư cấu loại này chưa có. Câu chuyện đối đáp giữa Tổ Đạt-ma và Lương Võ Đế hoàn toàn do người đời sau ngụy tạo.

4. Truyện này ghi kết cuộc của đời Tổ Đạt-ma như sau : *"Lấy việc du hóa làm nhiệm vụ, không biết cuối đời Sư như thế nào"*. Điều này cho thấy sự thật lịch sử không có liên hệ gì đến huyền thoại về đoạn kết cuộc của đời Tổ Đạt-ma được ghi chép vào giữa thế kỷ VII.

Truyện Huệ Khả trong TỤC CAO TĂNG TRUYỆN chỉ ghi *"Đạt-ma diệt độ ở Lạc Tân"*, nhưng không nói tỉ mỉ rõ ràng. Trong những tư liệu ghi chép về chung cuộc của đời Tổ Đạt-ma, nên lấy Truyện này làm chính.

Truyện Thần Tú trong CỰU ĐƯỜNG THƯ nói : *"Đạt-ma do trúng độc mà chết, năm ấy sứ Ngụy là Tống Vân đi về ngang ngọn Thông Lĩnh gặp Tổ, môn đồ quật mộ, chỉ có*

một chiếc dép mà thôi". Đây là huyền thoại được hư cấu sau này. Trong LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÝ ghi rất rõ về Tống Vân, cũng không thấy nói đến sự vụ Tống Vân gặp Tổ Đạt-ma. Đến thế kỷ VIII, Sa-môn Tịnh Giác ở Đông Đô soạn LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÝ, trong đó không có nói gì về việc Tổ Đạt-ma ngộ độc. Những năm cuối thế kỷ VIII, phái Vô Trụ ở chùa Bảo Đường soạn LỊCH ĐẠI TAM BẢO KÝ mới có ghi huyền thoại Tổ Đạt-ma sáu lần ngộ độc và do ngộ độc mà chết. Điều này cũng cho thấy được diễn biến của sự tích này.

5. Trong TỤC CAO TĂNG TRUYỆN, ngài Đạo Tuyên ghi lại giáo nghĩa đơn giản minh bạch của Tổ Đạt-ma :

An tâm như thế gọi là bích quán. Phát hạnh như thế, ấy là bốn pháp. Thuận theo chúng sanh như thế mà giáo hóa thì tránh được sự chèn bai. Phương tiện như thế để chỉ dạy thì không rơi vào chấp trước.

Đây là tổng cương.

Nhưng vào đạo có nhiều lối, chủ yếu có hai, đó là Lý và Hạnh.

Lý nhập là gì ?

Nhờ kinh giáo để ngộ tâm tông, tin sâu chúng sanh đồng một chân tánh, vì bị khách trần ngăn che, nên phải dạy cho họ bỏ ngụy về chân, ngưng trụ bích quán, không còn đối đãi, phàm thánh bình đẳng, an trụ vững chãi không dời, không noi theo giáo điều nào khác, thâm hợp với đạo, lặng lẽ vô vi, gọi đó là Lý nhập.

Hạnh nhập là gì ?

Hạnh nhập có bốn hạnh bao gồm muôn hạnh.

a) Báo oán hạnh : Người tu hành bị khổ, phải nghĩ rằng từ nhiều kiếp đến nay ta đã bỏ gốc theo ngọn, sanh nhiều yêu ghét, ngày nay tuy không phạm cấm giới, nhưng vẫn phải chịu khổ là do nghiệp đời trước đã gây tạo, nên cam lòng nhận chịu không chút oán trách. Kinh nói : “Gặp khổ không buồn, do vì thông hiểu lý nhân quả”. Lúc khởi tâm quán chiếu như thế thì không trái với đạo, đây là nhờ thấu hiểu được oán mà tiến đạo.

b) Tùy duyên hạnh : Chúng sanh vô ngã, khổ vui tùy duyên; dù được các việc vinh dự, cũng là do nhân duyên trước kia hình thành mới được như thế, duyên hết trở về không, có gì đáng vui đâu ! Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, gió trái thuận yên, thâm hợp với pháp. (BẢN LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÝ chép hai câu cuối là : “Gió mừng không động, thâm hợp với đạo”).

c) Vô sở cầu hạnh : Người thế tục ngu mê luôn luôn tham đắm, gọi đó là cầu. Người học đạo thấu hiểu lẽ chân, lý trái với tục; an tâm vô vi, tùy duyên qua ngày. Ba cõi đều khổ, có ai được yên ? Kinh nói : Hễ có mong cầu đều đau khổ, không mong cầu mới an vui.

d) Xứng pháp hạnh : Tức là lý bản tánh thanh tịnh.

Những điều ghi trên đều có tư liệu căn cứ. Ngài Đạo Tuyên nói : “Bậc thấu hiểu lẽ chân đều vâng theo tu tập

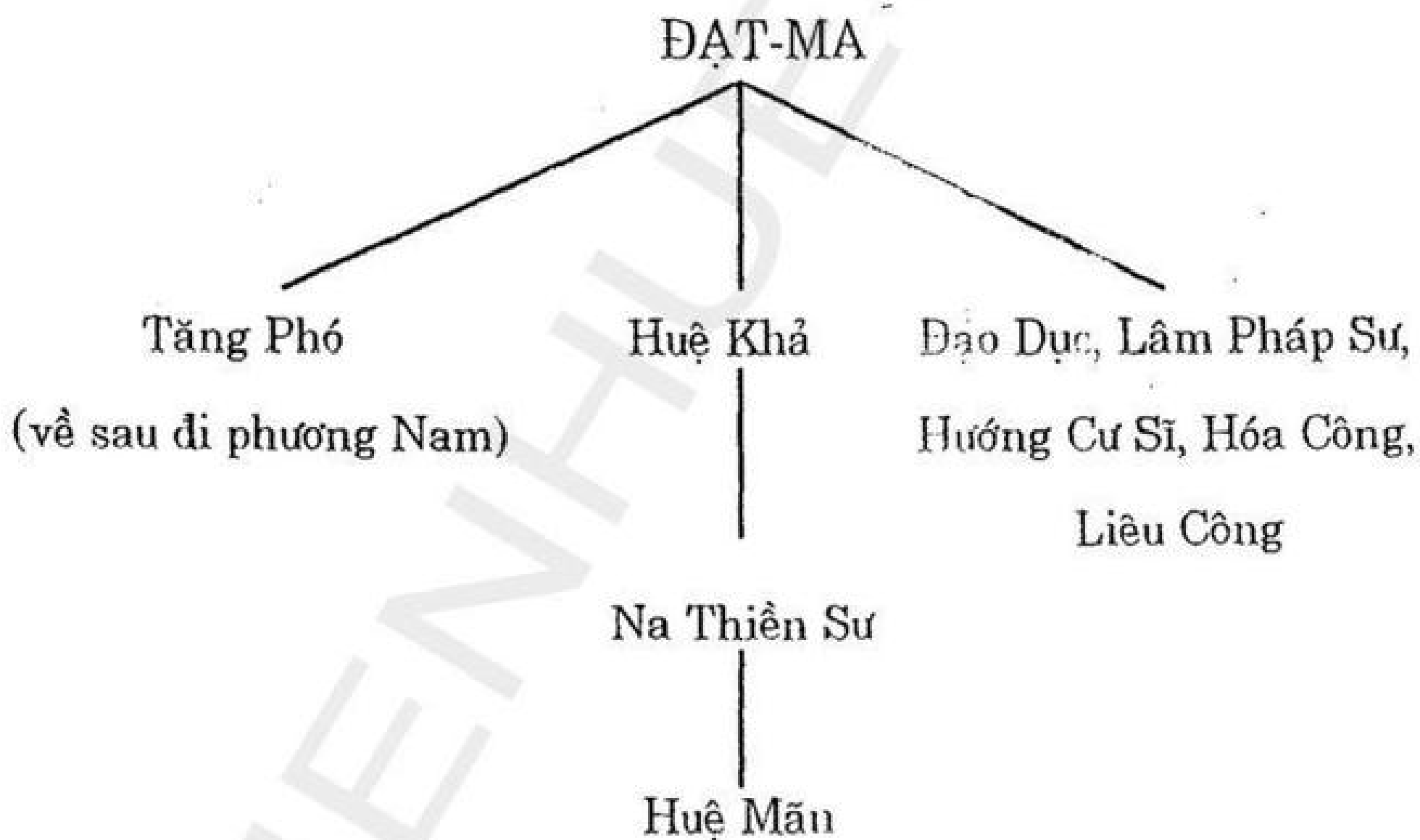
mà được tổ ngộ, rồi họ ghi lại lời Tổ thành sách lưu truyền ở đời”.

Theo LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÝ của ngài Tịnh Giác :

Bốn hạnh này do chính Thiên sư Đạt-ma nói, đệ tử Đàm Lâm ghi chép ngôn hạnh của Thầy, tập thành một quyển lấy nhan đề là Đạt-ma Luận.

Sự tích Đàm Lâm không thể khảo chứng, tôi nghi là Lâm Pháp sư trong phần Phụ Truyện của TỤC CAO TĂNG TRUYỆN. Trong Truyện nói : “Pháp sư Lâm cùng Huệ Khả là bạn cùng học một thầy, gặp lúc Châu Võ Đế diệt pháp (574), cả hai cùng nhau gìn giữ kinh tượng”.

Thế thứ truyền thừa của tông phái Đạt-ma được TỤC CAO TĂNG TRUYỆN ghi như sau :



Ngài Huệ Mãn tịch sau niên hiệu Trinh Quán 16 (642), cũng chính là người đồng thời với ngài Đạo Tuyên, cho nên những điều ngài Đạo Tuyên ghi chép rất đáng tin.

Giáo nghĩa của Tổ Đạt-ma chia làm hai lối : Lý và Hạnh. Lý nhập là tin tất cả chúng sanh đồng một chân tánh, nhân vì khách trần che lấp nên cần phải noi theo pháp tu ngưng trụ bích quán. Bích quán nghĩa là ngồi yên day mặt vào vách, nhưng cần phải nhận cho được lý “*phàm thánh bình đẳng, không có đối đãi*”. Còn sự tích “Thiếu Lâm diện bích” (*Tổ Đạt-ma ngồi day mặt vào vách 9 năm ở chùa Thiếu Lâm*) là do người sau nhầm lẫn sự tích Thiền sư Phật Đà trụ trì chùa Thiếu Lâm với Tổ Đạt-ma.

Trong bốn hạnh, hạnh thứ tư là lý tánh tịnh, tức là Lý nhập, nghĩa là lý “chúng sanh đồng một chân tánh”. Ba hạnh kia, Báo oán hạnh nhận “khổ” là do nghiệp đã gây tạo đời trước, Tùy duyên hạnh nhận vinh dự cũng là do nhân lành đời trước tạo nên, vì thế khổ vui đều không đáng bận lòng, cho nên tự thực hiện được hạnh Vô sở cầu, không tham đắm, “an tâm vô vi, tùy duyên qua ngày”.

Trong Truyện Hưởng Cư Sĩ của TỤC CAO TĂNG TRUYỆN có chép lại bức thư Cư sĩ Hưởng gửi Huệ Khả, có câu :

Người trừ phiền não để cầu Niết-bàn giống như kẻ bỏ hình mà tìm bóng. Người lìa chúng sanh để cầu Phật khác chi im lặng mà muốn tìm âm vang.

Phiền não tức là Niết-bàn cho nên cam tâm chịu khổ. Phàm thánh bình đẳng, chúng sanh tức là Phật cho nên không lìa chúng sanh mà cầu Phật nào khác. Đây chính là giáo nghĩa của Tổ Đạt-ma. Tông phái này chủ trương khổ vui tùy duyên, cho nên có nhiều người tu khổ

hạnh. TỤC CAO TĂNG TRUYỆN ghi : Thiên sư Na “*chỉ mặc một y, một bát, một tọa cụ, ngày ăn một bữa*”. Còn Huệ Mãn cũng “*một y, ngày ăn một bữa, chỉ giữ hai cây kim, mùa Đông mới xin thêm y, mùa Hạ liền thí xả, chỉ đủ che thân mà thôi, không cư trú hai đêm dưới một gốc cây, đến chùa thì bỏ củi, bện dép, thường đi khát thực*” ... “*Niên hiệu Trinh Quán 16 (642), Huệ Mãn tá túc trong một nghĩa địa cạnh chùa Nam Hội Thiện ở Lạc Châu, gặp lúc trời trở tuyết dày đến 3 thước Tàu (0,9^m) ... có thí chủ thỉnh về nhà cúng dường, Sư nói : “Thiên hạ không có người, tôi mới nhận lời mời thỉnh của ông*”.

Đấy đều là phong cách của phái thiên Đạt-ma.

Khế Tung đời Tống không rõ nghĩa này, nói rằng thuyết “tứ hạnh” này không phải là “*chỗ tốt cùng của đạo Đạt-ma*” (TRUYỆN PHÁP CHÁNH TÔNG KÝ, quyển 5). Khế Tung sanh vào đời Tống, quen nghe những lời huyền đàm của Thiên Tông vào cuối đời Đường và Ngũ Đại, cho nên hâm mộ sự huyền diệu của người sau mà coi thường sự đạm bạc của cổ nhân. Khế Tung không biết sự diễn biến của học thuyết đều tiệm tiến từ đạm bạc đến thâm áo, từ đơn giản đến phức tạp. Điều ngài Đạo Tuyên thuật, chính vì đạm bạc đơn giản nên càng có thể tin là học thuyết của Tổ Đạt-ma. Những tư liệu được biên soạn sau này từ CẢNH ĐỨC TRUYỆN ĐĂNG LỤC đến LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU, càng về sau học thuyết càng bị hư cấu trở thành phức tạp, toàn là do kiến giải lầm lạc của những loại người không chịu sự đạm bạc này, cho nên không tiếc công nặn ra cái gọi là “thoại

dầu”, ngụ ý tác “cơ duyên”, kỳ thật hoàn toàn không có giá trị sử liệu.

Nay thử nêu một truyền thuyết “Đạt-ma gặp Lương Võ Đế” làm thí dụ để thấy dấu vết diễn biến của một truyện tích.

Giữa thế kỷ VIII, Đạo Tuyên soạn TỤC CAO TĂNG TRUYỆN, không có ghi việc Tổ Đạt-ma gặp Lương Võ Đế.

Thế kỷ VIII, Tịnh Giác soạn LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÝ cũng không có ghi đoạn vấn đáp trong cuộc gặp gỡ giữa Tổ Đạt-ma và Lương Võ Đế.

Đến đầu thế kỷ IX (804-805), ngài Tối Trừng, một vị tăng Nhật Bản, đến Trung Quốc vào đời Đường, mang nhiều kinh sách Phật giáo về Nhật, sau đó Ngài soạn NỘI CHỨNG PHẬT PHÁP TƯƠNG THỪA HUYẾT MẠCH PHỔ có dẫn Truyền Pháp Ký :

Đại sư Đạt-ma đi thuyền đến cõi này, đầu tiên đến nước Lương, Võ Đế nghinh tiếp vào điện hỏi :

– Trẫm cất nhiều chùa, độ nhiều người, chép kinh, đúc tượng, có công đức gì không ?

Đại sư Đạt-ma đáp : Không có công đức.

Võ Đế hỏi : Tại sao không có công đức ?

Đại sư Đạt-ma nói : Đây là việc hữu vi, không phải là công đức chân thật.

Không vừa ý nhà vua, Sư bèn bỏ đi. Đại sư quảy tích trượng đến Tung Sơn, gặp Huệ Khả có chí cầu pháp,

Sư bèn phó chúc Phật pháp. (TRUYỀN GIÁO ĐẠI SƯ TOÀN TẬP quyển 2, trang 518).

Truyền Pháp Ký hiện nay đã thất truyền, sách này được biên soạn vào thế kỷ VIII, đây là tác phẩm ghi về sự kiện Đạt-ma gặp Lương Võ Đế sớm nhất.

Cuối thế kỷ VIII, phái Vô Trụ của chùa Bảo Đường ở Thành Đô biên soạn LỊCH ĐẠI PHÁP BẢO KÝ ghi sự kiện này như sau :

Đại sư Đạt-ma đến nước Lương, Võ Đế ra khỏi thành nghinh đón, mời lên điện hỏi :

- Hòa thượng từ nước kia đến đây, đem pháp gì để hóa độ chúng sanh ?

Đại sư Đạt-ma đáp : Không đem một chữ đến.

Vua hỏi : Trẫm cất chùa, độ người, chép kinh, đúc tượng, có công đức gì không ?

Đại sư Đạt-ma đáp : Đều không có công đức. Đây chỉ là cái thiện hữu vi, không phải là công đức chân thật.

Võ Đế phàm tình chẳng hiểu.

Đại sư bèn ra khỏi nước, trông về hướng Bắc thấy có khí tượng Đại thừa. Đại sư đến nước Ngụy, cư trú ở Tung Sơn tiếp dẫn người học, sáu năm, người học đua nhau đến học rất đông.

Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 10 (815), trong văn bia ĐẠI GIÁM THIẾN SƯ BI, Liễu Tôn Nguyên viết :

Họ Lương thích làm việc hữu vi, bị Sư Đạt-ma chê trách, càng cho thấy rõ chủ trương của Thiên Tông (LIỄU TIÊN SANH TẬP, quyển 8).

Điều này có thể thấy trong cuộc vấn đáp giữa Tổ Đạt-ma với Lương Võ Đế được lưu truyền vào đầu thế kỷ IX bất quá chỉ đến đoạn nói “hữu vi”.

Càng về sau “thoại đầu” của Thiên học càng kỳ diệu, có người cho rằng nói “hữu vi” rất là cạn cợt, rồi tạo ra thêm một đoạn đối thoại sâu sắc hơn, các TRUYỀN ĐĂNG LỤC sau này đều ghi :

Ngày mồng 1 tháng 10, Tổ Đạt-ma đến Kim Lăng. Lương Võ Đế hỏi : Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, cất chùa, chép kinh, độ tăng nhiều không kể xiết, có công đức gì không ?

Tổ đáp : Hoàn toàn không có công đức.

Vua hỏi : Tại sao không có công đức ?

Tổ đáp : Đấy chỉ là quả nhỏ Trời, người, như bóng theo hình, tuy có mà không chân thật.

Vua hỏi : Thế nào là công đức chân thật ?

Tổ đáp : Trí huệ thanh tịnh mâu nhiệm viên mãn, thể tự rộng lặng. Công đức như thế, không thể dùng các công đức thế gian để cầu.

Vua hỏi : Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa ?

Tổ đáp : Rỗng rang không Thánh.

Vua hỏi : Người đối diện trẫm là ai ?

Tổ đáp : Không biết.

Vua không hiểu. Ngày mùng 9 tháng 10, Tổ lên vượt qua sông đi về hướng Bắc. Ngày 22 tháng 11, Tổ đến Lạc Dương (LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU quyển 2).

Trong đoạn ký sự trên, chẳng những thêm ba câu vấn đáp “*công đức chân thật*”, “*Rõng rang không Thánh*”, “*Người đối diện trâm là ai*”, mà còn ghi thêm ngày tháng rõ ràng, điều mà các tác giả biên soạn sách ở thế kỷ VII không có ghi chép. Ngày tháng người ở thế kỷ VIII đã không biết mà người ở thế kỷ IX về sau có thể biết mà chép kỹ lưỡng rõ ràng, đó không phải là điều kỳ quái hay sao ? (Tham khảo THIÊN HỌC TƯ TƯỞNG SỬ) quyển thượng trang 307 của Hốt Hoạt Cốc Khoái Thiên, thì câu “*Quách nhiên vô Thánh*” xuất xứ từ NIẾT BÀN VÔ DANH LUẬN của Tăng Triệu).

Sự diễn biến của sự tích này cho thấy truyền thuyết về Bồ-đề-đạt-ma đã tiến triển như thế nào, từ sự tích lịch sử đơn giản xác thực của đầu đời Đường diễn biến thành truyền thuyết hư cấu vào đời Tống. Truyền thuyết giống như quả cầu tuyết đang lăn, càng ngày càng to thêm, nhưng không ngăn cản được ánh nắng mặt trời của phương pháp Sử học, một khi chiếu đến phải chảy tan hết.

Truyền thuyết về Tổ Đạt-ma còn có nhiều điều nhầm lẫn, chẳng hạn như Bồ-đề-đạt-ma (*Boddhidharma*) và Đạt-ma-đa-la (*Dharmatrata*) vốn là hai người, về sau bị các hòa thượng đời Đường nhầm lẫn cho là một người với tên Bồ-đề-đạt-ma-đa-la ! Bồ-đề-đạt-ma sống vào thế kỷ VI,

còn Đạt-ma-đa-la là tác giả của Thiên Kinh được dịch ra chữ Hán vào đầu thế kỷ V (khoảng năm 413).

Như TRUYỀN PHÁP KÝ (ngài Tối Trùng dẫn) nói Bồ-đề-đạt-ma đã từng sai đệ tử là Phạt-đa-da-xá đến Trung Quốc trước. LỊCH ĐẠI TAM BẢO KÝ cũng có ghi việc này, lại đem Phạt-đa-da-xá đặt ra thành hai người. Đây thật là một việc làm thừa thãi vô ích !

ĐH.

• Quang Huy

chiều xuống

Sương xếp hàng ngang từng đợt một
Nắng yếu phôi pha vàng nửa đời
Mây lam ngổ ngáo vương màu nhạt
Chiều xuống bên thềm trắng lẻ loi

Thon thon đường cát quện bờ le
Lúa mơn mơn leo liếm vĩa hè
Bầy sẻ đâu về lo lúu chuyện
Trâu dầm bãi nước vênh tai nghe

Mấy giậu bìm leo hàng thẳng hàng
Bò về ghé nhỏ chạy xênh xang
Mục tử dừng xem đôi bướm lạ
Con đò rẽ nước nhẹ băng ngang

Quán nhỏ băng khuâng ngát vị đường
Lè tè mái rạ khói xông hương
Thôn nữ về làng tay sứt mía
Xa tưởng tiên về thổi sáo tương

Chiều theo gió xuống tự chân mây
Chiều xuống lưng đồi bên khóm cây
Cây leo xuống cỏ vờn thăm cỏ
Lìa cỏ chiều ra bến nước đầy

Có người con gái đứng bên sông
Vẫy chuyến đò ngang quá nửa dòng
Mới trộm nhìn ai quay ngoảnh lại
Lệ quá ! Chiều vô tới cõi lòng.

QH.

ảnh lên
tác dạ
nhân
chị
mai



thơ
mây góc thiên sư 67



• Dương Hoài

trên
ngõ về
im lặng

Nghe trong từng bước chân xiêu
Trẻ thơ về hát giữa chiều bão giông
Bước đi qua quả phiêu bồng
Bước còn nấn lại vời trông xa mờ
Nghe từ dạo hãy còn thơ
Bàn chân đã bước giữa bờ hoang vu
Một hôm xuống phố bụi mù
Bỏ quên câu hát lời ru mẹ hiền
Bước tàn xiêu bước triền miên
Giẫm lên thơ ấu một miền lạnh căm
Rờ quanh lại chỗ ta nằm
Tìm trong gói mộng trăm năm đường về
Giật mình tỉnh giấc nhiều khê
Nhìn quanh ngõ vắng nẻo về mù khơi
Chừ ngồi đếm nhịp chân lời
Tử sinh náu nặng một đời trở trăn.

DH.

- Thích Nguyên Hiền (dịch)

VĨNH MINH TRÍ GIÁC THIỀN SƯ DUY TÂM QUYẾT

• Sơ lược tiểu sử :

Thiền sư Vĩnh Minh Trí Giác, sống vào thời Ngũ Đại, cuối đời Đường, Tổ thứ sáu của Tông Tịnh Độ, Tổ thứ ba của Tông Pháp Nhãn, người đất Dư Hàng, phủ Lâm An (huyện Hàng, tỉnh Chiết Giang), Trung Quốc. Sư họ Vương, tự Trọng Huyền, hiệu Diên Thọ, Bào Nhất Tử.

Lúc còn trẻ, Sư làm quan, năm 30 tuổi theo Thiền sư Thúy Nham Lệnh Tham xuất gia ở chùa Long Sách. Sau Sư đến

núi Thiên Thai tham kiến Quốc sư Đức Thiệu, tu tập Thiền định và đạt được ý chỉ huyền diệu. Trong thời gian ở chùa Quốc Thanh, Sư hành Pháp Hoa Sám Pháp. Buổi sáng Sư phóng sanh các loài, buổi chiều cúng thí quỷ thần, đọc tụng Kinh Pháp Hoa, chuyên tu Tịnh Nghiệp. Sư hoằng pháp rất thịnh hành ở núi Tuyết Đậu, Minh Châu và phục hưng lại chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu.



Năm 961, nhận lời mời của Ngô Việt Vương Tiền Thúc, Sư về đạo tràng Vĩnh Minh, tiếp tăng độ chúng nên người đời gọi là Vĩnh Minh Đại Sư. Sư đề xướng Thiền Tịnh song tu, lấy tâm làm tông. Sư trụ trì ở Vĩnh Minh suốt 15 năm, mọi người kính phục và tôn Sư là Di-lặc hạ sanh. Sư đã triệu tập các vị Cao tăng của 3 tông Từ Ân, Hiền Thủ, Thiên Thai để nghiên cứu thảo luận tất cả những tác phẩm nổi tiếng của 200 vị Thánh hiền Ấn Độ và Trung Quốc mà soạn thành bộ Tông Cảnh Lục 100 quyển. Đối với tôn chỉ khác nhau giữa các tông phái, Sư luôn có thái độ ôn hòa. Vua nước Cao Ly xem bộ Tông Cảnh Lục này, liền sai sứ đến đánh lễ xin làm đệ tử và phái 36 vị tăng trong nước đến cầu pháp với Sư. Từ đó Thiền phong của Tông Pháp Nhãn rất thịnh hành ở Hải Đông. Sư thị tịch vào năm 975, hưởng thọ 72 tuổi, vua ban thụy hiệu Trí Giác Thiền Sư.

Về tác phẩm, ngoài Tông Cảnh Lục 100 quyển còn có Vạn Thiện Đồng Quy Tập 6 quyển, Tân Thê An Dưỡng Phú 1 quyển. Tác phẩm Duy Tâm Quyết 1 quyển sau đây được trích dịch từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 48, sau Duy Tâm Quyết còn có phụ lục bài Định Huệ Tương Tư Ca, chúng tôi sẽ trích đăng trong số sau.

Lồng lộng một chữ TÂM, đâu phải trụ nơi chân vọng, hữu vô mà có thể biện biệt được rốt ráo, nào phải vin vào văn ngôn, ngữ cú mà có thể giải bày hết trọn vẹn. Thế nhưng ! Các đấng thánh hiền nhiều đời ngợi ca, những bậc triết gia bao lần phân tích, đâu đâu cũng sáng sủa rõ ràng. Cho nên chỉ một pháp nhỏ thôi mà có đến muôn ngàn dị thuyết, tùy thuận cơ nghi mà chẳng thuyết nào chẳng quy về một pháp. Kinh Bát-nhã chỉ nói Bất Nhị, Kinh Pháp Hoa lại nói Nhất Thừa. Kinh Tư Ích gọi là Bình Đẳng Như Như, Kinh Hoa Nghiêm hiển bày Thuần Chân Pháp Giới. Kinh Viên Giác kiến lập Nhất Thiết, Kinh Lăng Nghiêm bao quát Thập Phương, Kinh

Đại Tập xem Nhiệm Tịnh dung thông, Kinh Bảo Tích cho Căn Trần hòa hợp. Kinh Niết-bàn hàm chứa kho tàng bí mật, Kinh Tịnh Danh nói đâu chẳng phải đạo tràng. Chỉ một chữ TÂM thâm nhiếp hoàn toàn, không gì không cùng tận; chỉ một chữ TÂM bao hàm trọn vẹn, chẳng lý nào mà chẳng chỉ quy. Do vậy mà một pháp lại có ngàn tên, tùy theo duyên lập thành danh hiệu. Không thể trệ ngại nơi cách nói năng phương tiện, mê mờ ở chỗ tên gọi tùy nghi, để rồi cho rằng chúng sanh chẳng phải là Chân, chư Phật chỉ tuyên là Thật. Nếu ngộ được một pháp thì vạn pháp dung thông. Bao nhiêu kiếp số trệ ngưng, ngay đó bằng tiêu hết thấy; vô biên giáo nghĩa nhiệm mầu, nhất thời kỳ cùng thông suốt; thấu triệt căn nguyên vạn pháp, tỏ rõ nguồn cội Như Lai; không nhọc lòng dụng đến mảy may công năng, chẳng mệt tâm vận chút tóc tơ sức lực. Thế giới hàng sa thấy biến thành đạo tràng, có cõi Phật nào chẳng bước lên, có pháp hội nào không tham dự. Tướng nào chẳng phải Thật tướng ? Nhân nào chẳng phải Viên nhân ? Vô lượng Như Lai như hiện tiền trước mắt, mười phương chư Phật tự kẻ chỉ bàn tay. Gò cao lũng thấp cùng chuyển Căn bản pháp luân, mảy bụi đầu lông đều hiện Sắc thân tam-muội. Ở một pháp tòa mà mười phương đều hiện, diễn một pháp âm mà khắp cõi đều nghe. Đàm huyền luận diệu mà chẳng phá hoại đạo luân thường, thiên biến vạn hóa mà chẳng xa lìa cõi chân thật. Cùng lúc với ba đời chư Phật thành đạo Bồ-đề, một lần với mười loại chúng sanh Niết-bàn tịch diệt. Giống trống Pháp nơi cung điện ma quân, rền sấm Đạo ở cõi miền tà vạy. Bước qua chỗ trệ ngại mà tự thấy an hòa, ở lại chỗ cang cường

mà riêng vui nhu thuận. Ở chỗ cao mà không hiểm, nhận cái đầy mà chẳng tràn. Quả là đứng vững trên xứ sở trót vời của căn cơ tuyệt học, bước đi giữa cõi nguồn siêu việt của bờ cõi vô vi. Vào ra cửa ngõ huyền diệu nhiệm mầu, rong chơi cảnh giới nhất như chân thật.

Không pháp nào vốn có, chẳng vật nào mới thành. Trong ngoài đều dứt, sau trước như nhau ; hoặc một hoặc hai, hoặc lai hoặc khứ, vạn cảnh rõ ràng, đẳng đồng một mối. Biết rõ Tam bảo hằng hữu chốn này, kim cổ rạng ngời Phạm âm vi diệu; thường chiếu Tam-muội tịch lặng vô biên, xưa sau hàm dưỡng định môn bất diệt. Thánh phàm như nhất, tợ tánh ướt giữa một giọt nước và biển cả như nhau, chỗ Không trong một hạt cải và bầu trời chẳng khác. Sự dung nạp của thái hư, chẳng phân biệt người tin nó thì công siêu viễn kiếp, kẻ hiểu nó thì hợp tại sát-na. Chỉ có một pháp môn lớn này, không có một đại đạo nào khác. Đồn hết nơi một mảy trần mà chẳng có gì tụ hợp, tản mát khắp cõi nước mà chẳng tí nào phân ly. Hòa quang nhưng không cùng, đồng trần nhưng chẳng nhiễm. Siêu xuất mà chẳng lìa xa, thâm hợp mà không về một. Nuôi dưỡng hết phàm thánh mà không có chút chất tượng nào để nhìn, gây dựng khắp pháp giới mà không có một danh từ nào để lập. Nương bóng cây đáng cỏ, che suốt cổ đến kim. Khắp cả hư không, đến cả vòm trời cũng không che được tánh thể ấy; thường hằng chiếu diệu, dầu cho tường sắt vẫn chẳng ngăn được ánh sáng này. Không dừng trụ ở đâu, chẳng bám víu pháp nào, thế nhưng trần lao chẳng thể làm biến đổi được cái tánh; chẳng thuần là cái gì, chẳng tạp là các thứ, vậy mà vạn pháp không thể làm

che lấp được cái chơn. Lặng lẽ vô thanh mà âm hưởng vang vọng đất trời, rỗng rang vô tướng mà hình tượng tràn trề thiên địa. Dù dung nhập nhưng vật cảnh vẫn sai khác nghìn trùng, tuy tương tức mà sum la chỉ thuần một vị. Không theo sự mà đánh mất thể, chẳng cùng mà chẳng phân; không giữ tánh để mặc tình duyên, vừa đồng mà vừa dị. Bởi vì ngay nơi tánh là tướng nên chẳng ngại gì kiến lập, ngay nơi lý là sự nên chẳng lấp được chơn thường. Có là có của Không nên đâu sợ có cái phồn hưng, Động là động trong Tĩnh nên lo gì thiếu sự rỗng lặng. Nói “một” thì lớn nhỏ đều dung bên trong, nói “nhiều” thì cao thấp cũng bằng một cỡ. Nói “có” thì lý thể vẫn y nguyên, nói “không” thì sự dụng cũng chẳng bỏ. Tuy khởi nhưng thường diệt, tướng thế gian ẩn tàng; tuy tịch nhưng hằng sanh, lý pháp giới xuất hiện. Luôn dấy động nhưng vẫn thường trụ, mãi biến hóa nhưng chẳng đổi dời; ẩn mật mà thường hưng, nhất thể mà hằng hóa. Không phải giả nhưng huyền tướng hòa hợp, không phải thật nhưng chân tánh vắng lặng. Chẳng thành mà vạn vật cùng khởi lên, chẳng hoại mà chư pháp đều dứt tuyệt. Cảnh tuy hiện mà dường như không vận tánh hiện, trí tuy chiếu mà thật ra chẳng dụng công chiếu; thể dụng như nhau, năng sở nào khác. Như tấm gương sáng, vạn vật đâu chẳng hiện hình; tự cội hư không, ngàn tướng chẳng lìa nhất thể. Kho tàng thường trụ mà thành cửa ngõ hanh thông, khối vật kiên ngưng mà tùy vật thể hóa hiện. Dấy khởi tràn lan mà chẳng động đến chân như, hết thân nam rồi mang thân nữ, lặn phương Tây rồi mọc phương Đông. Còn đó mà lặng trơ, cuộn vào mà dần trải, bủa khắp mà chẳng dời, biến

cùng mà chẳng ở. Điểm một mảy trần là vô biên sát độ, chỉ một sát-na là vô tận cổ kim. Ở trong nhất tướng mà chẳng cao thấp, nơi tịnh tùy nhiên; nằm trong ngũ thú mà không đọa lạc, chỗ trước thường thanh. Trông bên ngoài chẳng có đầy dư, nhìn ở trong không thấy tích tụ. Ngờ ngờ trước mắt mà nào có thấy, sang sáng bên tai mà nào có nghe. Ôm đầy tay mà không hay, tính đầy đầu mà chẳng biết.

Cũng một chữ TÂM này, thành tựu từ lâu rồi mà chưa hề cũ kỹ, hiện hữu ngay đây thôi mà chẳng gì mới mẻ. Như tấm gương chẳng mài mà lại sáng ngời, như hòn ngọc chẳng luyện mà tự trong suốt; lấp lánh thể tánh vi diệu thường trụ, rạng ngời ánh sáng huyền linh bất diệt. Chỗ chí đức biến hiện hà phương, cõi tánh linh cư lưu độc lập. Chúng diệu quần linh, thành vua vạn pháp ở khắp cùng chúng hội; Ngũ tánh tam thừa, làm mẹ muôn thánh trong từng cõi quy hồi. Tôn quý vô ngần, so lường chẳng được; đó là cội nguồn đạo cả uyên nguyên, ấy là tinh hoa pháp mầu chân thật. Thăm thăm hay mệnh mang bất định, tùy vật mà vuông hay tròn; vời vời hay lộ lộ khôn lường, ứng cơ mà ẩn hoặc hiển. Do vậy, gốc sanh ngọn mà ngọn hiển gốc, thể và dụng cùng tỏ soi; chân thành tục mà tục lập chân, phàm và thánh đồng ngời hiện. Pháp này làm rõ vật kia nhưng vật kia cũng phân biệt pháp này, chủ và khách hổ tương; Chúng sanh thành Phật nhưng Phật lại độ chúng sanh, nhân và quả thấu triệt. Cảnh không có tự tánh nhưng tha thành tự, Tâm không có tự tánh mà tự thành tha. Lý không thành tựu mà một tức nhiều, Sự không thành tựu mà nhiều tức một. Tướng

tuy hư vọng nhưng thường hằng nhất thể, Tánh tuy chân thật nhưng luôn ở vạn duyên. Tuy hiển lộ nhưng khó lấy tình thức tìm cầu, dấu sai biệt mà chẳng trở ngại gì đại dụng. Cảnh hư huyền hóa hiện dọc ngang nhưng vẫn dung trong một tánh chân thật, tánh hư vô lóng lạng tịch diệt mà vẫn hiện ở vạn tướng sum la. Thánh trí phấn phát, nhiệm tịnh xông huân; tùy sức yếu hay sức mạnh mà chìm nổi không chừng, nương duyên hoại hoặc duyên thành mà bủa thâu bất định. Khi thu nhiếp thì chẳng hiện chút tơ hào, lúc tư phân thì đồng sanh nhiều sa số. Đến thì vụt hiện như trăng soi đáy nước, đi thì bỗng tan như mây lãng từng không. Động tịch vô ngại, thiệp nhập hư dung; còn mất quện nhau, linh hiển khôn lường; đi ở nhất như, nhiệm mầu khó tưởng. Trí hải mệnh mang, dung nạp không sót mấy bụi đầu lông; Linh châu rạng rỡ, chiếu soi đến từng đường tơ kẽ tóc. Đã là vàng ròng thì khuôn nào đáng nấy, chẳng ngại thiên hình vạn trạng; tuyên là nước trong nên sóng sao theo vậy, đủ đầy nhất thể như nhiên. Nói đúng nói sai cũng được, rằng tà rằng chánh cũng xong. Như giấc mộng mơ hồ thoát có thoát không, tự cảnh huyền lan man chợt tan chợt hiện. Phát khởi và tận diệt giữa ngành ngọn không hư, pháp pháp vô tri; hưng thịnh và suy vong bên bên bờ huyền hóa, duyên duyên tuyệt đãi. Vì thế dấu cho Ngũ nhạc chót vót cũng chẳng chỉ là cao, dù rằng Tứ hải thăm thẳm mà có gì là sâu. Tam độc Tứ đảo mà chẳng phải phạm, Bát giải Lục thông cũng không phải thánh. Tất cả an trụ cõi Chân như tịch diệt, hết thấy lưu nhập môn Bất nhị vô sanh. Thi vi trùng trùng bất tận trong miền đại giải thoát, hiển hiện lớp lớp không cùng ở

cõi bất tư nghi; làm sao định vị chỗ nào khởi điểm hay chung cùng, há dễ xác minh đâu là cõi miền hay phương hướng. Hà tất trọc vọng quy chân, cần gì hân đồng yểm dị. Muốn hủy hoại tám thân huyền hóa, ưa đoạn trừ sóng thức dương diệm; sao chẳng biết niệm niệm đều là Thích-ca xuất thế, bước bước đều là Di-lặc hạ sanh. Phân biệt là hiện Văn Thù tự tâm, động tĩnh là vận Phổ Hiền hạnh nguyện. Pháp môn nào cũng mở cửa cam lồ, mùi vị nào chẳng thuận đề hồ vị. Không ra khỏi rừng Bồ-đề, ở mãi trong đóa Liên hoa. Rạng rỡ chiếu soi đến ngành ngọn tóc tơ, ngời ngời quyen tỏa khắp nghìn trùng lau lách. Diễn bày diệu biện làm gì cho mệt công, hiển hiện thần thông làm chi cho nhọc sức. Động tĩnh đều thấy, tối sáng chẳng lìa; chẳng có chuyện xưa thịnh nay suy, đâu có điều trí còn ngu mất. Nói nín đều thâm hợp, chung thủy thấy hanh thông. Sơ Tổ nào có Tây lai, Thất Phật đâu từng xuất thế.

Một chữ TÂM xuyên suốt xưa sau, quán triệt cổ kim như thế. Cho nên, tâm Không thì trời đất thênh thang thơ thới, tâm Hữu thì nước non khúc khuỷu gập ghềnh. Niệm khởi thì sơn xuyên chấn động, niệm vong thì sông núi bình yên. Đại cơ thì ngôn lời đều liễu nghĩa, thượng chí thì niệm tướng thấy huyền hư. Khí lượng vô biên nên pháp pháp thấy châu viên, giới hạn vô cùng nên trần trần không ngăn mé. Ý niệm trong sáng nên thế giới thanh tịnh, tâm thức ô trược thì cảnh tượng hôn mê. Một động là động hoàn toàn, tất cả đều bình đẳng suôn sẻ như nhiên, đủ đầy uyển chuyển như thế, quan trọng ở chỗ chánh quán mà thôi.

Vạn pháp vốn chỉ do nhân, Chân như tự hàm muôn đức. Vô niệm thì công đức thù thắng đủ đầy, vô tác thì hạnh nguyện diệu huyền tròn khắp. Không vận dụng cơ năng mà tự thành linh trí. Pháp nhĩ không cầu mà tự được, diệu tánh thiên chơn mới biết dạng; lý trí viên dung, không gì ngoài đại đạo. Không trụ ở một mây trần nào mà vẫn độc lập, không duyên nơi một tiểu tướng nào mà vẫn đa đoan. Thế thì, trụ nơi tánh nghe thì được nghe tất cả, ở ngoài tánh thấy thì chẳng thấy pháp nào. Huyền hoàng đâu dễ khiến lẫn lộn, âm hưởng không sao làm lung lạc. Như mùi vị của đại dương hàm hồn trăm sông, tợ màu sắc của Tu-di phủ mờ chim chóc. Có danh từ nào không gợi mở đức hiệu Như Lai, không vật thể nào chẳng hiện bày cảnh giới Hoa Tạng. Cát đá cỏ cây đều phô bày diệu tướng vô biên, vượn hú chim kêu cũng luận đàm viên âm bất nhị. Si ái hóa thành giải thoát chân nguyên, tham sân vận hành Bồ-đề đại dụng. Vọng tưởng hưng khởi là Niết-bàn hiện, trần lao dấy động tức Phật đạo thành. Từ một thể thi vi báo hóa mà chưa từng dao động, tùy các duyên hiển hiện Pháp thân mà chẳng đâu thiếu sót. TÂM quả là chỗ giáo pháp quy y, là nơi thánh hiền nắm thõ; TÂM quả là cội chân thật của quần sanh, là mốc cội nguồn của vạn vật. TÂM là giếng mối của sự hành hóa chánh chân, là bản ý của việc xuất sanh xử thế. TÂM là đường chánh của Tam thừa, là bến bờ để nhập đạo. TÂM là nguồn cội thiêng liêng của Bát-nhã, là kho tàng ẩn mật của Niết-bàn. Bởi vì diệu lý thâm sâu, huyền chỉ cao tột; nếu như cuồng huệ thì chỉ tự bại hoại tinh thần, ví bằng si thiên thì cũng tuồng buộc ràng tâm ý. Dứt đường phân

biệt, đoạn nẻo ngữ ngôn, thức trí siêu nhiên, tâm thần thanh thoát. Không Hữu thơ thới hanh thông, căn trần rỗng rang khai mở. Như nhìn ngắm giữa thanh thiên quang đấng, tợ chú mục dưới hồng nhật sáng soi, không pháp môn nào chẳng hiện, không diệu lý nào chẳng thông. Cần gì động tâm lặn xuống ao xuân nhật viên ngọc báu, chẳng nên nhọc sức bơi trong dòng biếc tìm hạt trân châu. Nhìn thế giới hăng sa như trước mắt, ngắm vũ trụ đại ngàn ở bên thân; nắm quần sanh trong lòng bàn tay, gom vạn lời nơi khuôn ngực áo. Chẳng dụng mảy công năng mà thành tựu Lăng Nghiêm đại định, chẳng học một chữ nghĩa mà xem hết Phổ Nhân chân kinh; nghĩa Tứ cú thoát dung thông, đường Bách phi tự dứt tuyệt. Giảng ngang cùng tam tế, bủa dọc khắp mười phương. Tu một pháp môn Đại tổng trì, hành một công hạnh Đại tự tại. Hào quang rạng rỡ, oai đức ngời ngời, Ni-kiền-tử đờm phiêu, ma Ba tuần phách tán; giấc phiền não bỗng chốc tiêu tan, quân sanh tử hốt nhiên gục ngã. Dòng sông ái khô cạn, núi kiêu mạn ngã nhào; tiêu dao ngoài vật, vô đắc vô cầu, thơ thới rỗng rang, an nhiên tự tại. Cao rộng đến hư không cũng phải nhường, xán lạn đến nhật nguyệt cũng phải thẹn. Thể nhập đến cảnh giới ấy rồi thì quyền thật đồng hành, bi trí song vận; xem việc cứu vớt thế gian nhữ huyền mộng, nhìn chuyện tế độ chúng sanh như hư không. Ghé bên Hữu mà chẳng trái bên Vô, qua nẻo Chân mà chẳng nghịch nẻo Tục. Như sự nâng niu che chở của càn khôn, tợ sự sáng soi ấp ủ của nhật nguyệt, bày hiện thánh phàm, ra vào sanh tử, cầm giữ ấn thật tướng, nêu cao đại pháp tràng, soi ánh sáng cho muôn loài, hiện bốn

bờ cho vạn nẻo. Làm cho tro lạnh phải hóa lửa hồng, giúp cho cây khô đâm chồi nảy lộc; mãi mãi làm hoa tiêu trên biển khổ, đời đời làm hướng đạo giữa đường mê. Tùy duyên sự mà soi chiếu hoặc chở che, nương thánh trí để quy hồi hay khai mở. Dù vô tri nhưng vạn pháp viên thông, tuy không thấy mà thấy đều hiện rõ. Chỉ kế ngộ được diệu chỉ này, thể vốn tự nhiên; như cỏ hoa gặp mùa xuân đến, vạn vật đâm chồi. Thập thân bừng hiện, Tứ trí hoàng khai; tựa Như ý tràng, giống Đại bảo tụ. Pháp tài phong phú, lợi vật khôn cùng; vì thế mới xưng là rừng công đức, do vậy nên gọi là kho vô tận. Làm gì có chuyện sớm mai mặt trời không chiếu, đêm trường đuốc sáng không soi. Làm sao đem tâm hạn cuộc này mà khởi kiến giải suy lường, đếm đo thái hư rộng hẹp, ước định thế giới biên cương. Lại đem tình thức để phân biệt, chẳng qua thế giới của căn trần. Hướng đến cảnh chân như mà rộn rịp cơ tâm, ở trong biển tịch diệt mà lao xao sóng thức. Nhìn không rộng hơn lỗ ống, thấy chẳng xuyên khỏi bức tường, rồi đem cái thấy nhỏ nhoi lập bày năng sở, vin cái biết bé bỏng giảng giải hơn thua; bám lấy văn chương để lập bày ý chỉ, đuổi theo chữ nghĩa mà phân biện tông phong. Châu chấu mà sánh với đại bàng, đom đóm mà ví cùng mặt nhật. Làm sao có thể nơi mảy dầu lông mà dung nạp cả hư không mười phương, trong một sát-na lại hiện bày thế giới ức Phật. Mỗi mỗi thân biến hiện tất cả cõi, mỗi mỗi cõi bao hàm vô biên thân; cưỡi trên xe lớn Đại thừa, diễn cả thiên kinh vạn quyển. Ngự trên pháp tòa của Đức Đăng Vương, nếm vị thơm ngon ở cõi Hương Tích. Đắp thượng y của Ca-diếp, vào chánh thất của Thích-ca.

Nắm đa sanh trong khoảnh khắc, ném thế giới sang một phương, bụng chứa cả phong luân, miệng thổi cả kiếp hỏa. Biển gò nổng thành bảo sát, đời tịnh độ đến uế bang. Nơi đầu lông phóng vô tận quang minh, trong một chữ diễn khôn cùng giáo hải. Luôn khác biệt với quần sanh, mãi đồng liêu cùng chúng thánh. Pháp nào cũng vậy, tâm này mà thôi, chẳng nhờ sức biến hóa thần thông, chẳng cần nhân tu hành chứng ngộ. Đức lượng như nhiên, tư hào đầy đủ. Từng chút mùi vị làn hương cũng đều lên Diệt tận định môn, từng vật máy cưa bò bay chẳng quên linh tri tịch chiếu. Làm sao đời núi lớn mà nhận đất bồi, bỏ đại dương mà giữ bóng bọt. Chớ mọn tâm hèn nên tự khinh khi, để rồi ôm hạt thần châu mà làm kẻ ăn mày, giữ cả kho vàng mà làm người cùng khổ; làm cô phụ tánh linh, khiến mai một gia bảo. Hoặc xả ly mà chấp lấy thiên chánh, hoặc tuyệt phân mà ở chốn trần lao. Hoặc nhận vọng mà lầm lấy tà tông, hoặc chấp quyền mà khổ tu tiếm hạnh. Hoặc nhận vị cao đến cực thánh, hoặc tích đức vọng đến tam kỳ. Sao chẳng biết toàn thể hiện tiền mà lại mong cầu diệu ngộ; sao chẳng biết xưa nay vốn đủ mà còn mãi đợi thành công; không nhập vào cội viên thường, cuối cùng lại bị luân chuyển.

Chỉ vì mê mờ nơi tánh đức, mù mịt với chân tông, bỏ tánh giác để chạy theo vọng trần, bỏ gốc mà theo ngọn; vướng vào lưới ma hữu vô, lạc vào rừng tà nhất dị. Cắt xén chân không, chẻ chia pháp tánh, sanh diệt theo vọng trần, hữu vô theo cảnh giới; chấp đoạn mê thường, theo duyên bỏ tánh. Hưng khởi tri giải một cách sai lầm, đề xướng tu hành một cách tà vạy. Hoặc bảo hòa tịnh thần,

trưởng dưỡng thịnh khí một cách tự nhiên; hoặc khổ hạnh xác thân, hủy hoại hình hài để làm chí đạo. Hoặc chấp sự vô trước rồi xuẩn lập tiền trần, hoặc ham sự tĩnh lự rồi mê cầu vọng thức. Hoặc đoạn tình diệt pháp để cầu không, hoặc nương bóng duyên trần để giữ tướng. Hoặc chôn chặt nguồn linh chơn chiếu diệu, hoặc giết chết cửa Phật pháp chánh nhân; hoặc tuyệt thức ngưng thần để thọ báo cõi vô tình, hoặc lắng tâm diệt sắc để trụ quả trời bát nạn. Hoặc chấp Hữu để giữ thành càn-thát-bà, hoặc bỏ Không để tìm lông rùa sừng thỏ. Hoặc dứt thấy nghe mà ở trong nhà tối, hoặc giữ giác chiếu mà nương cảnh sở tri. Hoặc nhận tánh giác là Đức Phật chân thân, hoặc nghĩ vô tri là cỏ cây đất đá. Hoặc chấp vọng giống như quả cứu cánh, gọi đất chính là bình; hoặc tưởng duyên hướng đến cửa giải thoát, như bỏ sóng tìm nước. Hoặc rong ruổi bên ngoài mà ôm đồm chuyện mộng, hoặc khấn khít bên trong để riêng lẻ điều ngu. Hoặc chấp một rồi cho rằng vạn tượng nhất như, hoặc thấy hai rồi chủ trương lập bày pháp giới. Hoặc lấy cái ngu si vô phân biệt cho là đại đạo, hoặc đem thuyết không vô phi thiện ác nói là chân tu. Hoặc giải thích tánh bất tư nghì là ngoan không, hoặc thể hội cảnh chơn thiện diệu là thật hữu. Hoặc dứt cơ tuyệt tướng như tầng trời hữu lậu, hoặc giác quán tư duy cùng thế giới lượng tình. Hoặc không thấu cùng vọng tánh rồi khởi kiến giải sơ đẳng, hoặc quá mê mờ huyền thể rồi lập tông chỉ không vô. Hoặc nhận cảnh tượng làm chân, hoặc chấp vọng tình là thật. Hoặc bảo tánh thấy nghe là sinh vật, hoặc nói cảnh huyền hóa là vô tình. Hoặc khởi ý thức mà trái với sự rỗng lặng của Niết-bàn, hoặc dứt niệm

tướng để đánh mất sự hoạt dụng của Phật pháp. Hoặc mê nơi tánh công đức để khởi kiến giải sắc tâm, hoặc dựa vào Tất cánh không mà sanh tâm thức đoạn diệt. Hoặc chấp lý Đại thừa mà bỏ mất sự trang nghiêm, hoặc mê thuyết Tiệm ngộ mà cứ chuyên tâm tạo tác. Hoặc nghĩ thể tánh là duyên nên khư khư ngã chấp, hoặc tưởng các pháp diệt vong nên ôm ấp điều ngu. Hoặc cho rằng nhân pháp tự nhiên nên rơi vào kiến chấp Vô nhân, hoặc nghĩ là cảnh trí hòa hợp mà phát sanh tà thuyết Cộng kiến. Hoặc chấp tâm cảnh hỗn tạp làm nhiều loạn pháp năng sở, hoặc ưa phân biệt chân tục nên buộc ràng sự chứng tri. Hoặc chủ trương Nhất như bất biến nên rơi vào chấp Thường, hoặc cho rằng Tứ tướng đối đãi mà kẹt vào chấp Đoạn. Hoặc chấp vô tu mà cầu thánh vị, hoặc nói hữu chứng để nghịch thiên chơn. Hoặc đam trước nơi y chánh để theo cỗi luân hồi, hoặc chán ghét lẽ tử sanh mà chôn niềm giải thoát. Hoặc mê muội nghĩa chân không mà chấp nhân trước quả, hoặc không biết lý thật tế nên thích Phật chán ma. Hoặc ưa tùy nghi thuyết pháp mà lấy văn tự làm lẽ thiên chơn, hoặc quên âm thanh thật tướng mà lìa ngữ ngôn để cầu tịch mặc. Hoặc chủ trương thừa giáo mà chán bỏ định tự tánh, hoặc hoằng hóa quán thiên mà bài xích giáo liễu nghĩa. Hoặc chuộng sự kỳ đặc mà chỉ chú trọng thoát thân nên lại rơi vào biến thức, hoặc ưa sự tịnh khiết mà chuyên truy cầu huyền mật để rồi dọa lại cỗi âm. Hoặc khởi tri giải thù thắng mà khoét thịt làm ung, hoặc trụ bản tánh thanh tịnh nên chấp thuốc thành bệnh. Hoặc tìm tòi văn nghĩa mà uống nước sông khách, hoặc lặn lẽ nhàn cư mà ngồi chốn pháp trần. Hoặc khởi tâm hữu đắc

mà lạm bàn vô tướng Đại thừa, hoặc vận tướng độ sanh mà dò vật ngoại huyền chỉ. Hoặc bỏ kiến giải thuyết khởi tuyệt ngôn, hoặc giữ hiềm cơ thuyên chiêu chấp chỉ. Hoặc nhận sự động dụng mà ở trong cội nguồn sanh diệt, hoặc chuyên việc ký ức mà trụ trong bến bờ thức tướng. Hoặc an bài làm mất thể tánh Viên giác, hoặc mặc nhiên làm thiếu pháp môn nhập đạo. Hoặc khởi thân tâm tinh tấn làm ngưng trệ ở pháp hữu vi, hoặc giữ thiên chân vô sự khiến đắm chìm trong cội huệ phược. Hoặc chuyên buộc ràng tư niệm để đánh mất chánh thọ, hoặc gắng vô ngại tự tại mà buông bỏ tu hành. Hoặc theo kiết sử mà cậy rằng bản tánh vốn không, hoặc chấp triền cái mà làm cho phiền não sẽ đoạn. Hoặc bảo trọng mà sanh pháp ái, hoặc khinh mạn mà hưng chánh nhân. Hoặc mong cầu để trái bản tâm, hoặc thoái đoạ nên thành phóng túng. Hoặc hành và giải trái nghịch mà không thực tế, hoặc thể và dụng cách lìa mà trái Phật thừa. Hoặc chấp tịch diệt mà trụ ngoan, không làm mất tánh đại bi, hoặc dứt nhân duyên mà chán giả huyễn làm trái môn pháp nhĩ. Hoặc chấp ngã kiến mà muội nhân không, hoặc đắm hiện lượng mà giữ pháp chấp. Hoặc hiểu mà không tin nên thêm tà kiến, hoặc tin mà không hiểu nên mãi vô minh. Hoặc nói người thì đúng mà pháp thì sai, hoặc khen cảnh là sâu nhưng pháp lại cạn. Hoặc chấp thủ mà mê mờ pháp tánh, hoặc xả ly mà trái nghịch thiên chơn. Hoặc chấp Ly mà trái nghịch nhân, hoặc chấp Túc mà đánh mất quả. Hoặc chấp Phi mà phỉ báng Thật, hoặc chấp Thị mà hủy hoại Quyền. Hoặc ghét vô minh mà nghịch với trí môn bất động, hoặc chán dị cảnh mà hoại đi tam-muội pháp tánh.

Hoặc y theo lý đồng mà khởi tăng thượng mạn, hoặc chê bai tướng biệt mà phá phương tiện môn. Hoặc thị Bồ-đề mà phỉ báng chánh pháp luân, hoặc phỉ chúng sanh mà hủy hoại chân Phật thể. Hoặc chấp trước trí bản giác mà không có trí huệ phương tiện, hoặc mê mờ tông chân chánh mà chấp thủ pháp môn ứng hóa. Hoặc trệ ngại nơi lý mà chìm đắm trong vực thăm vô vi, hoặc chấp trước nơi sự mà gieo neo ở lưới dầy hư huyền. Hoặc cắt đứt thiên biên, dứt tuyệt thùy tích mà đi ngược lại pháp môn song chiếu; hoặc bảo trì chánh lý, tồn giữ trung dung mà đánh mất đi ý nghĩa phương tiện. Hoặc mãi huân tập định huệ mà làm tiêu ma mê mẩn đạo cả, hoặc cứ hưng khởi hạnh nguyện mà làm mai một giống Phật chân. Hoặc tác hạnh vô tác mà tu Hữu vi Bồ-đề, hoặc trước tâm vô trước mà học Tương tự Bát-nhã. Hoặc chấp tịnh tướng mà không biết tánh thật của cấu, hoặc trụ chánh vị mà làm mất nghĩa không của tục. Hoặc lập bày pháp quán vô tướng để che lấp chân như, hoặc hưng khởi tâm thức liễu tri nên trái nghịch pháp tánh. Hoặc cố giữ lời chân thật rồi sanh ra kiến chấp ngữ ngôn, uống cam lồ chết sớm cũng được; hoặc mê mờ lý viên dung mà phát khởi vọng tâm chấp trước, ngậm đề hồ thành độc cũng mong.

Trên đây đã lược nêu ra 120 loại kiến giải tà tông, đồng thời nêu ra những sai lầm trái ngược với chỉ thú, mê mờ với chánh tông, đánh mất sự trạm tịch, phản nghịch lý chánh chân, nhấn mắt là thấy hoa đốm giữa hư không, bỏ thật mà bắt bóng mờ dưới ánh sáng. Giống như đập băng lạnh ra tìm lửa nóng, khác nào leo lên cây để bắt cá kình. Như sợ bóng, lánh không, nắm mây, bắt gió. Cây

đắng không thể trồng nên quả ngọt, hạt cát làm sao nấu thành hạt cơm. Tất cả đều do không biết dung thông pháp tánh, hòa hợp chỉ quy. Không biết phương tiện nên chìm đắm sông mê, chướng ngại bản tâm nên chẳng vào Trung đạo. Thăng trầm lặn dận đường mê, thủ xả triền miên bến mộng. Trong cõi vô tâm lại muốn đoạn trừ, ở nơi vô sự lại cầu xả bỏ. Đem pháp Không làm cảnh đắm mê, phản chân trí ôm lòng ngăn ngại. Mãi chạy theo Bát phong điên đảo, khó thoát ra Tứ tế bủa giăng. Rốt cùng không hiểu biết lý tức sanh tử, thường không thấy đạo cả, mê vọng bản chân, không biết Bồ-đề xưa nay hiệp giác. Ánh sáng thường trụ trong cái tối giống như nước chẳng lìa băng; Linh trí thường tồn, diệu dụng của nó vô tận. Sao lại cấm niệm tưởng mà cầu trạm tịch, đoạn phiền não mà chứng chân như, vọng tác vọng tu, tự mình khó dễ. Vả lại, tánh linh giác vốn không gì bí mật, Như Lai tàng nhưng thật chẳng phú tàng. Cho nên biết lý viên thường chẳng thiếu, nhưng căn cơ tín giải hiếm hoi; như gom vô biên thân Bồ-tát trên một mũi kim, tự treo cả núi Tu-di trên đầu sợi tóc. Chỉ e rằng ưa mong cầu pháp lạ mà chẳng biết làm sao, giống như loài mối sửa rầy run, khác chi lũ giun trùng chui nhủi. Mãn kiếp tìm cầu bên ngoài, trọn ngày ôm hình giữ tướng, không tự trầm tĩnh phản chiếu hồi quang, tìm lại hạt châu trong chéo áo, tiếp nối kế thừa gia nghiệp. Chỉ biết tranh cãi hơn thua chuyện hoa đốm lập lòe, rồi lại nhận định đúng sai những bóng mờ chấp chới. Vứt bỏ sự thuần phát mà chạy theo phù hoa, chôn lấp những căn nguyên mà tìm cầu chi phái. Đúng là bỏ vàng ròng mà tìm gạch vụn, ném của quý mà

giữ củi khô, do vậy bậc trí lo buồn, thánh hiền ta thán. Tất cả chỉ do chưa đạt đến thật địa, không thấu được bản tâm, sóng thức tràn dâng theo lớp lớp phù kiều, giọt tưởng phan duyên theo hàng hàng xảo ngụy. Biến kế sở chấp hiện bày cảnh vật tự như ngoại trần, người ngợm rần rùa phô diễn thế giới tuồng là Không kiến. Không biết rằng vạn pháp vốn vô thể, tất cả vốn vô danh, từ tâm tưởng biến hiện hình hài, nương ngữ ngôn lập thành danh hiệu. Ý thức theo vọng tưởng hưng khởi, lời lẽ tùy động niệm dấy lên. Thực ra vọng tưởng và ý niệm vốn phù hư, cội rễ với ngọn ngành đều huyền hóa. Do vậy, Tam giới không một vật, vạn hữu vốn rỗng rang, tà chánh như nhau, thiện ác là một. Thế mà, toàn là rao nói nghĩa lý cao siêu, chưa hề phản tỉnh tìm về nguồn cội, ở ngay xứ sở vô tâm mà bày đặt dị đồng, trụ tại cội bờ nhất thể mà phân chia ly hợp. Một khi phân biệt tự tha, mãi mãi theo dòng thuận nghịch. Để rồi, lao đao với đầu mối đấu tranh, lận đận nơi ngọn ngành hoặc nghiệp, thêu dệt chất chồng mảnh lưới thị phi, phong tỏa kín bưng tường thành tạng ái. Xem cảnh vật trong tấm gương rồi phân biệt ngay gian, nghe tiếng vang nơi hang động rồi tự nhiên mừng giận. Trách móc tâm hạnh của hóa nhân, bảo vệ ngực tù của huyền vật. Múc nước sôi nghĩ rằng đổ đầy thùng rỗng đáy, chẻ hoa đóm mà tưởng đâu chẻ đứt khối ngoan thạch. Năng sở rỗng rang vắng lặng, sự lý hết thấy đều không. Đã tạo cái nhân mê lầm thì sẽ bị cái quả hư huyền. Muốn biết rõ diệu lý thì chỉ quán cái tâm này, bao nghiệp quả hăng sa, trong nhất niệm quán thông tức hết thấy tiêu trừ, sự tầm tối ngàn năm, một ngọn đèn chiếu đến là có

thể xua tan. Tự nhiên không lập danh tướng, giải hoặc tịch nhiên, làm gì có một vật trụ trong tình thức phân biệt đúng sai, đâu thể có vạn cảnh tạo nên thế giới nhị nguyên đối đãi. Nắm giữ hay buông bỏ đều chôn vùi, chuyện thị hay chuyện phi cũng thông suốt, mọi sự mê mờ tiêu tan, tất cả hoát nhiên thanh tịnh. Đâu đâu chẳng phải cảnh giới Bất tư nghì giải thoát, chốn chốn đều là xứ sở Đại tịch diệt đạo tràng. Mắt thấy tai nghe đều dứt, thân tâm chẳng gửi vào đâu. Tùy duyên mà di dưỡng chân tánh, tùy xứ mà ngày tháng tiêu dao, như thuyền nan lướt sóng khơi vơi, tự cánh nhận đằng vân phát phối. Tung hoành phóng khoáng, thả bước ngao du, ngổ cùng hàng hậu bối hiền nhân, chỉ tuân theo con đường này duy nhất. Nếu nghe rồi mà không tin thì vẫn còn kết duyên cùng Phật Thánh, nếu tu rồi mà không chứng thì vẫn còn phước báo cõi nhân thiên. Trên đây là thuật lại ý của vạn quyển thiên kinh, sự tuyên thuyết của mười phương chư Phật, chứ bản thân tôi đâu dám khinh suất mà tùy tiện nói ra. Ngưỡng mong chư vị lắng lòng nhĩ giám !

Mạnh Đông năm Mậu Dần

Hậu học Thích Nguyên Hiến

thành kính chuyển ngữ

Ngày đi
theo lá tên cánh
đêm về miu mộng
đã đánh
chiếm bao

người nằm
ngửa mặt
đêm sao
hàng chữ
ngân mặt diệu chao
vô thanh

thơ
Nhớ Thanh.



• Đạo Thăng

Đại Ninh - bên thêm chùa Vĩnh Minh

Qua mấy dốc rừng một ngày nắng nhạt
Con về đây thăm cây lá chùa xưa
Như phiến lá trong ngàn cây rậm lá
Lòng cũng xanh xanh reo khê nhịp bồi hồi

Sương trắng mỏng trên sườn đồi lặng động
Dưới triền xanh tha thướt quá người đi
Và sương mưa khí trời thưa ảo diệu
Cứ đùn lên trên khoảng dốc mơ màng

Phủ An đó ngô thôn làng nhè nhẹ
Rảo bước ngập ngừng thấp thoáng mái thảo am
Nghe đất chảy mềm lòng trong thanh đạm
Cánh rừng im nẻo Đạo nghĩa không lời

Nghe nguồn Kinh nổi sóng dưới sông trôi
Bồng tênh quá con đò chiều Thiện Chí
Đưa con về tận bến bờ sơ thủy
Gặp lại chính mình sau ngày tháng phiêu linh

Về Đại Ninh như gặp lại chính mình
Xin soi mặt xuống dòng sông mới lạ
Trong giây phút tịch nhiên hòa điệu thở
Dịu dặt trời thơ bằng bạc cõi yên vui

Thung lũng xuống chập chùng lên đỉnh núi
Gập Thiên sư khua động bóng sa mù
Gõ vào đá nở màu hoa vô sở trú
Ôi hoa ngàn cổ nội trở bao dung

Cùng lúc ấy những màu trắng vĩnh cửu
Rạng xuống lòng con xua dạt hết ưu phiền
Xin cúi lạy khắp mười phương cảm tạ
Một ngày về thăm lại chùa núi yên nguyên

ĐT.

• **Dung Hy Pháp Sư**

Thăng Diên (dịch)

CÁCH ĐỐI PHÓ VỚI DIÊM VƯƠNG TỐT NHẤT

Diêm vương là cái ông Diêm-la mặt đen sì sì không dễ gì làm quen đâu ! Tôi tin là dân số toàn thế giới mấy tỉ người không ai không sợ ông ta, cũng không ai muốn gặp mặt chào hỏi ông ta cả ! Nhưng anh sợ cứ sợ, đó là việc của anh. Bất cứ gái, trai, già, trẻ, từ ông vua ngồi tốt trên cao đến kẻ cùng đinh áo ôm khố rách, một ngày nào đó cũng phải gặp mặt ông ấy thôi ! Cái ông đó, thật là kỳ cục, mặt lạnh như tiền, gặp mặt là tính sổ ngay không chút nể nang gì cả ! Ông chả cần biết đến thế nào là thi phú văn chương, thế nào là ngũ trùng huyền nghĩa, thập trùng huyền môn. Ông bê cuốn sổ to bự ra hét lớn : “Tên này bất trung, tên kia bất hiếu, tên nọ bất nhân; ngày ấy tên này phạm thân giới, ngày kia tên này phạm khẩu giới, ngày nọ tên kia phạm ý giới”. Ông đọc vanh vách, hết đường chối cãi. Rồi ông hô bọn ngục tốt giải chúng phạm nhân vào địa ngục, cửa xẻ, chặt lóc, ép nhồi, trói vô cột đồng, rút lưỡi, dìm vào hầm phần sôi, hành hạ với biết bao khổ cực. Rồi lại cho anh biến làm bò, làm ngựa, làm heo làm chó. Lúc đó, dù anh có đem bao nhiêu vạn ức của tiền cũng không thể vận động cho giảm nhẹ hình phạt được. Dù anh có bao nhiêu anh em họ hàng quyền thế, dù

cho anh quen biết với các lão đại ca ở Thanh bang, Hồng bang; các bạn thân là thủ lĩnh của Ngũ Long Đường, Tam Diễn Đường cũng đành bó tay thôi.

Nhưng đối với người niệm Phật thì không giống như vậy đâu ! Nếu anh niệm Phật đắc lực, niệm đến nhất tâm bất loạn, niệm đến tâm không điên đảo, thì Phật A-di-đà và các Thánh chúng đồng đến tiếp dẫn anh về thế giới Cực Lạc ở phương Tây, chẳng cần đi qua pháp giới tanh tưởi của ông Diêm vương ấy. Đến chừng đó cái ông già mặt đen sì sì ấy dở sổ ra xem, lật đật xóa bỏ tên anh rồi hướng lên không trung chấp tay cung kính chào anh, chịu thua một phép ! Vì thế tôi cho rằng NIỆM PHẬT là cách đối phó tốt nhất đối với Diêm vương.

Tuy nói như thế, nhưng không phải dễ đâu ! Anh muốn niệm Phật đắc lực, cần phải mọi việc xếp xó hết, chỉ giữ lại một câu : “A-di-đà Phật” thôi thì mới được. Thế nào gọi là xếp xó mọi việc ? Ví như có người đến nói :

– Nguy rồi ! Liên Xô sẽ châm ngòi đại chiến thế giới không sai ! Một trái bom lớn bằng trái chanh thôi mà có sức chứa ngang với 3000 tấn thuốc nổ của đầu đạn khinh khí !

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người nói :

– Một nhà bác học có uy tín của đài thiên văn nói : “Quỹ đạo vòng quanh mặt trời của trái đất đã thay đổi, trong tương lai rất gần trái đất sẽ va vào sao chổi đấy”.

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người nói với anh :

– Có người cầu cơ nói : “Tối hôm qua Ngọc Đế giáng đàn, biểu thị rất phấn khởi, muốn đem nàng công chúa đẹp nhất của ngài gả cho anh để làm phò mã và mời anh thay ngài làm chúa trời Đạo Lợi”.

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người đến báo :

– Người nhà anh trúng cá ngựa, xin chúc mừng anh làm ông triệu phú !

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người đến báo :

– Tối hôm qua nhà anh sanh được thằng bé trắng phây phây, cân hơn ba ký rưỡi, thầy tướng bảo nó thuộc loại tuổi trẻ tài cao đấy !

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật.”

Hoặc có người bình phẩm trước mặt anh, nói anh cả ngày miệng cứ lảm nhảm, đầu óc ngớ ngẩn đâu đâu ! Quá lạc hậu giữa thời đại nguyên tử này rồi !

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người đến khen tặng :

– Anh là người tốt, bậc quân tử, là đại thiện tri thức, là nhục thân Bồ-tát.

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Hoặc có người đến nói với anh :

– Ông thầy mù nổi tiếng kia bảo niên vận của anh năm nay không tốt. Tối nay giờ Tý khắc với giờ Ngọ, mạng anh kể như đi đứt rồi !

Anh chỉ niệm “A-di-đà Phật”.

Đại khái “mọi việc xếp xó” là thế ! Nếu anh theo cách đó, dùng phép niệm Phật “bất biến ứng vạn biến”, niệm miết không thôi, niệm đến lúc quỵên thành một khối thì dù kiếp Hỏa của Tam Tai ập đến cũng không làm gì anh được. Lúc đó Diêm vương có gì phải sợ đâu ? Tuy nhiên, đối với các tông khác như Luật tông, Thiền tông, Mật tông v.v... mỗi tông đều có phương pháp đối đầu với sanh tử. Nhưng giới luật rất vi tế, người tại gia giữ gìn không nổi. Thiền tông phải có thầy truyền. Cổ đức nói : “Chưa gặp danh sư ra đời, chỉ uống Đại thừa pháp dược”. Còn Mật tông nghi quỹ quá phiền toái, Mạn-đồ-la không dễ mang ra mang vào. Chỉ có pháp môn Niệm Phật, nhất là niệm thầm, bất cứ đi đứng nằm ngồi, rảnh rang hay bận rộn, chỗ nơi sạch sẽ hay nhơ uế đều không chướng ngại gì cả. Đó mới thật là một phương pháp hữu hiệu nhất để đối phó với Diêm vương.

Thế thì, từ nay về sau mọi người mỗi khi gặp ngày cuối tuần, gió mưa bất chấp, ngoài việc đến hội Niệm Phật vui vẻ, lúc trở về nhà cứ niệm mãi không thôi. Chính mình niệm Phật, dạy người niệm Phật, thấy người niệm Phật thêm tùy hỷ, khuyên người niệm Phật càng nhiều càng tốt. Lại còn cực lực tuyên truyền pháp môn Tịnh độ.

Mong rằng trên địa cầu chúng ta : Mỗi đô thị, mỗi địa phương đều có những tổ chức như thế này. Giả như tương lai toàn thể nhân loại đều thành bạn tu Tịnh độ, khắp nơi phụng hành pháp môn Niệm Phật, thì chắc chắn vương triều của Diêm lão sẽ xóa sổ ngay. Phán quan, ngục tốt không việc gì làm cũng bỏ nghề. Lúc đó, núi đao rừng kiếm, dây sắt, tạt lê đều đem bán phế liệu hết ! Ngài Địa Tạng Vương cũng thành Phật sớm ! Ông già mặt sắt ấy bây giờ mới đúng nghĩa “Quả nhân”, là người trợ trối một mình !

Ôi ! A-di-dà Phật ! Hay biết bao nhiêu, pháp môn niệm Phật ! Pháp môn này chính do kim khẩu của Đức Như Lai tuyên nói. Quả là chánh lệnh của Pháp vương !

(Trích trong Cát Đằng Tục Tập)

TĐ.



- Thích nữ Như Hiếu
sưu tầm

HUYỀN THOẠI TÂY TẠNG

LTG : Trong bảy năm học và đọc bộ **PHẬT QUANG ĐẠI TỪ ĐIỂN**, tôi chú ý nhất những hạng mục nói về Tây Tạng, vì đối với tôi, nó rất xa lạ, còn tên Tây Tạng đa âm quá dài, khó đọc khó nhớ, để hiểu được những điều nói trên hạng mục, tôi bắt buộc phải đọc những loại sách nói về Tây Tạng, loại sách này đang được xuất bản và bán chạy nhất trên thị trường, với đối tượng độc giả là giới trí thức thích nghiên cứu về Phật giáo của xứ Tây Tạng huyền bí. Công việc tìm hiểu này đã đem lại cho tôi một nỗi thích thú đến say mê. Những bài dưới đây là gộp nhặt từ các loại sách ấy.

Huyền thoại Tây Tạng kể rằng trước đó miền Khawachen không hề có người mà chỉ toàn những tinh linh, một loài sinh vật vô hình cư ngụ. Các tinh linh này thường đánh lẫn nhau, nhóm nào thắng thì chiếm những đỉnh núi cao và nhóm thua phải ở trong các thung lũng. Trong cuộc chiến, nhiều nhóm đã kêu gọi sự giúp đỡ của thần linh tốt cũng như xấu, thiện cũng như ác. Sự tranh chấp này về sau được gọi là cuộc chiến giữa hai phe chính và tà. Địa thế Tây Tạng vì nằm trên cao nên được coi là rất đặc biệt, vì nếu không thì các tinh linh quyết chiếm giữ để làm gì ?



Một huyền thoại khác đã kể rất chi tiết về một con vượn thần tu luyện lâu năm, nhiều phép tắc thần thông, thường dạo chơi khắp các cảnh trời. Một hôm vượn thần đi ngang dãy Tuyết Sơn gặp một tiên nữ. Vượn thần kết hôn với tiên nữ và sinh rất nhiều con, các đứa con ăn lúa mạch (*Barley*) rụng lông biến thành tổ tiên giống dân Tây Tạng (do đó ngày nay lúa mạch vẫn được coi như món ăn chính của dân xứ này). Những đứa con không chịu ăn lúa mạch vẫn giữ được thân thể vượn, sống lẻ loi trên rừng núi hoang vu được gọi là người Tuyết (*Yeti*). Một câu chuyện truyền khẩu kể rằng ngày xưa Tây Tạng là nơi có giống kiến khổng lồ cư ngụ. Giống kiến này to lớn như một con thỏ, thường đào hang dưới lòng đất và đùn lên những cục vàng bằng nắm tay. Dĩ nhiên giống kiến khổng lồ này vô cùng dữ tợn và có thể đánh hơi rất xa, không ai lọt vào vùng này mà sống sót, chỉ trừ một thiểu số người mạo hiểm rình khi lũ kiến ngủ say, mới đột nhập vào, vội vã nhặt nhanh những cục vàng khối, rồi phóng ngựa chạy thật nhanh kéo lũ kiến tỉnh dậy. Về sau họ nghĩ ra cách sử dụng thuốc độc để tiêu diệt lũ kiến này, nhưng khi lũ kiến bị tiêu diệt thì họ không biết cách nào đào lấy vàng vì đất đai Tây Tạng cứng như đá, không dụng cụ nào có thể đào xới được.

Một người Tây Tạng có thể kể hàng trăm câu chuyện truyền khẩu hoặc diễn giải ý nghĩa những huyền thoại trong lịch sử của họ. Dĩ nhiên trong những điều huyền hoặc, hoang đường, biết đâu chẳng ẩn dấu một sự thật nào đó ?

VŨ ĐIỀU NÓN ĐEN

Dưới triều đại Trisong Deutsen, Phật giáo phát triển rất nhanh với hàng ngàn ngôi chùa được xây cất, hàng trăm tu viện được mở ra để đào tạo Tăng sĩ và rất nhiều kinh điển Phật giáo được phiên dịch... Theo sử liệu thì vào năm 820 sau Tây lịch, Tây Tạng có đến hơn 1.000 ngôi chùa, một kỷ lục chưa từng có tại một nơi mà dân số chưa đến con số hai triệu người.

Sự phát triển quá nhanh của Phật giáo đã gặp sự chống đối, thù hận, ganh ghét của nhóm Bon Pa. Sau khi vua Trisong qua đời được ít lâu, một số quan lại thuộc nhóm Bon Pa đã nổi loạn giết chết người con của vua Trisong và đặt Lang Darma, một người cháu ngoại của vua lên ngôi. Là một người hung ác, Lang Darma ban hành ngay chính sách tiêu diệt Phật giáo : Chùa chiền bị phá hủy, kinh sách bị đốt, tăng sĩ bị giết và Phật giáo bị cấm đoán triệt để.

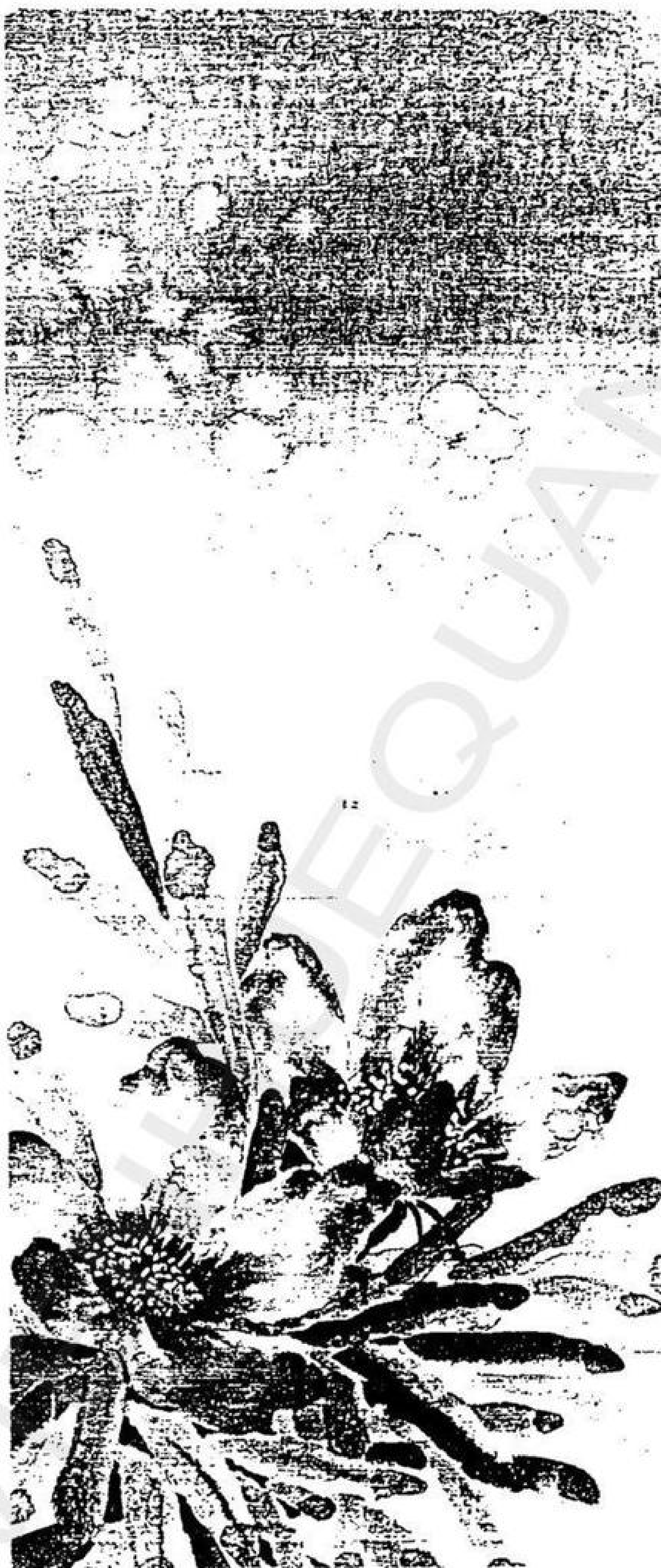
Huyền thoại Tây Tạng nói rằng : Vua Lang Darma là một con yêu tu luyện lâu năm thành người nhưng trên đầu vẫn còn một chiếc sừng nhỏ và lưỡi thì màu đen xỉ. Sợ bị khám phá, Lang Darma đã đặt ra tục lệ bắt tất cả đàn ông phải thắt bím và cột một mảnh vải đỏ ngay bím tóc. Đêm đêm, nhà vua này thường biến thành luồng khói đi khắp nơi, gian dâm phụ nữ để truyền dòng yêu quái, nên từ đó mỗi khi gặp nhau người dân Tây Tạng đều mở nón ra chỉ vào đầu, rồi le lưỡi ra chào để chứng minh rằng họ không phải “con cháu” của con yêu này. Phong tục le lưỡi chào đến nay vẫn còn được áp dụng.

Lịch sử Tây Tạng ghi nhận một tu sĩ tên Paljor Dorje đang tu thiền trong động đá thuộc dãy Tuyết Sơn, bỗng thấy tâm xao xuyến không định được nữa. Tu sĩ quán xét và thấy sự tàn ác của Lang Darma đang đưa Tây Tạng vào một thời kỳ đen tối. Paljor bèn mặc áo thụng, đội nón lá đen như các pháp sư phái Bon Pa rồi lên ngựa vào thủ đô Lhasa. Để gây sự chú ý của nhà vua, Paljor đã đứng trước cung điện biểu diễn một điệu múa đặc biệt khiến dân chúng xúm vào xem. Lang Darma nghe thấy ồn ào cũng ra trước bao lơn cung điện nhìn xuống. Paljor bèn rút ra một chiếc cung nhỏ vẫn giấu trong áo bắn một phát xuyên qua tim vua, rồi nhảy lên ngựa tẩu thoát.

Ngày nay, trong các cuộc hội họp tế lễ, người Tây Tạng thường diễn lại biến cố này qua một điệu múa, gọi là Vũ Điệu Nón Đen (*The Black Hat Dance*). Mặc dù Lang Darma chỉ cai trị có ba năm, nhưng ông đã hủy diệt tất cả mọi tu viện, kinh sách, đến nỗi sau khi ông chết, khắp Tây Tạng không còn một ngôi chùa, kinh sách hay tu sĩ nào để phục hồi lại Phật giáo.

Cái chết của Lang Darma chấm dứt triều đại của dòng họ Gampo, vì sau đó các tướng lãnh, tộc trưởng trong triều đình không ai phục ai mà tự động đem quân đội chiếm cứ các vùng đất xung hùng xung bá. Giai đoạn phong kiến tự trị này kéo dài cho đến năm 1642 mới chấm dứt.

NH.





- Thích Vạn Hạnh

chế trà

Thân tặng Nguyên Hiền
(nhân ngày ghé thăm Huế Quang)

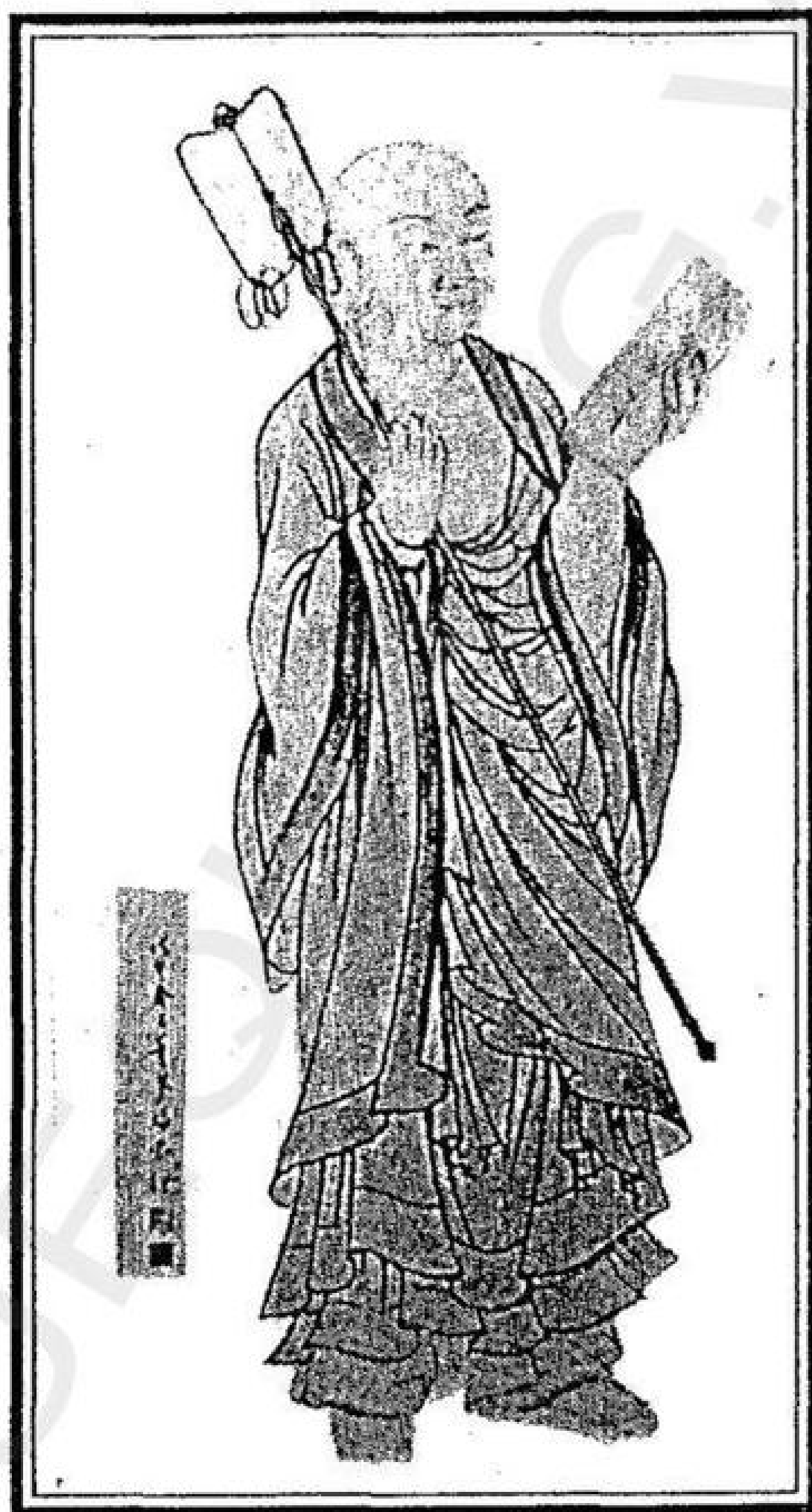
*Đây chén trà ngon gặp lại nhau
Bắt tay cười rộ trước và sau
Phút giây tao ngộ sau và trước
Mãi mãi tương đồng không trước sau
Em chế trà xong anh viết thơ
Khung viên Dịch xá nắng hoa mơ
Nào tình huynh đệ chia tay cả
Nhưng vẫn bên nhau những cuộc cờ
Thế sự như cờ mãi đổi thay
Mừng ngày Thành Đạo bánh xe quay
Hơn ngàn năm trước ngàn sau nữa
Pháp lữ hòa âm võ tháng ngày
Nhấp chén trà vui tạm biệt rồi
Hương trà chưa đượm vẫn khô môi
Bên nhau thoáng chốc lòng ta ấm
Em chế trà xong, chia tay thôi.*

VH.

• Thích Đồng Ngộ (dịch)

PHÁP HIỂN

VỊ CAO TĂNG
ĐẦU TIÊN
SANG
TÂY THIÊN
THỈNH KINH



1. LẬP NGUYỆN CẦU PHÁP

Đời Đông Tấn, niên hiệu Hàm Khương năm đầu (335).

Vào một ngày xuân ấm áp, trong một gia đình nông dân nghèo ở Vũ Dương, quận Bình Dương (nay là huyện Tương Viên, tỉnh Sơn Tây), mọi người đang nén thở lo lắng, chờ đợi một hài nhi chào đời.

Nhà ấy họ Cung, vốn nhiều đời làm nông, bản tính rất trung hậu, lương thiện, cuộc sống cũng rất thanh bần. Ông bà sức khỏe rất kém, đến nỗi sanh con cũng là điều không mấy dễ dàng.

Đúng vào giờ Ngọ, khi tiếng khóc chào đời của đứa trẻ vang lên, mọi người đều đổ xô chạy đến. Vì sản phụ tuổi gần 40, ngay trong lúc thập tử nhất sanh này, biết đâu có bao điều không may bất ngờ ập đến. Cũng may là mẹ tròn con vuông, hướng gì lại sanh được đứa con trai khôi ngô, bụ bẫm, thử hỏi hai vợ chồng trung niên ấy còn gì vui sướng bằng !

Thế nhưng, niềm vui kéo dài chưa được bao lâu thì thay vào đó là nỗi âu lo, thấp thỏm. Nghĩ lại ba đứa con lần lượt mất đi khi còn ở tuổi ấu thơ trước đây, hai vợ chồng cả ngày cứ nơm nớp lo sợ, đêm ngủ không yên. Họ sợ rằng điều không may ấy lại ập đến với đứa con quý báu này.

Thế rồi hai vợ chồng họ Cung tận tụy nuôi nấng chăm sóc đứa con quý hiếm trong nỗi âu lo khắc khoải từng ngày đè nặng tâm tư. Cứ thế ngày lại ngày nặng nề trôi qua, nay đứa trẻ sắp tròn ba tuổi.

Một đêm nọ, quang cảnh xung quanh bốn bề vắng ngắt, dưới ngọn đèn dầu leo lét, hắt hiu trước gió, người mẹ đang ngồi khâu chiếc áo mới cho đứa con trai sắp lên ba, người chồng đứng bên cạnh dẫn đo một lúc rồi cất tiếng :

– Mẹ nó à ! Mấy ngày nữa là con mình được ba tuổi. Ba năm qua mình đã tận tình nuôi nấng nó, lúc nào bà cũng phập phồng lo sợ điều không may xảy ra, đến nỗi thân thể bà gầy đi rất nhiều, tóc đã lốm đốm bạc. Tôi nghe người ta nói, Phật pháp mầu nhiệm vô biên, tôi tính thế này, nếu cầu Phật phù hộ che chở cho nó, chi bằng mình đem thằng nhỏ gởi vào ngôi chùa gần đây đi, bà thấy thế nào ?

Người vợ nghe đến đây liền buông kim chỉ đang cầm trên tay, qua ánh sáng của ngọn đèn dầu lơ mờ, bà nhìn kỹ đứa con đang vui say trong giấc ngủ. Cái khuôn mặt bụ bẫm, tròn trĩnh của thằng bé khi tỏ, khi mờ, thấp thoáng dưới ngọn đèn dầu, chừng như nó đang mỉm cười trong mộng đẹp. Nhìn khuôn mặt hồn nhiên ngây thơ của đứa con đứt ruột sanh ra, người vợ ghen ngào nói :

– Thật tình thì tôi không thể nào rời xa thằng nhỏ được, có lúc trong giấc ngủ, tôi nghe nó gọi “Mẹ ơi !” Lúc ấy tiếng thằng bé nghe trong trẻo, ngọt ngào làm sao ! Nhìn dáng vẻ hoạt bát, nghịch ngợm đáng yêu của nó, nhiều đêm khiến tôi không sao chợp mắt được. Tôi cứ vịn đèn ngồi dậy ngắm nhìn con. Nhưng khi nghĩ đến ba thằng anh nó trước đây thì tôi lại thấy lo, thậm chí có khi cả đêm không làm sao chợp mắt.

Người chồng thấp giọng :

– Thì cũng bởi thấy bà quá yêu thương con, nên tôi mới quyết định làm như vậy. Thứ nhất, có thể xin Phật phù hộ khiến cho con mình khỏe mạnh; thứ hai, chùa

cũng gần bên nhà mình, tôi với bà có thể đến đó thăm con cũng được !

Hai vợ chồng họ Cung suy đi tính lại, cuối cùng quyết định đem đứa con yêu quý nhất của mình gửi vào chùa làm tiểu Sa-di nhân ngày tháng bé vừa tròn ba tuổi. Nói ra thì thật là lạ, vì còn nhỏ dại, nên có lúc cậu bé cũng chạy về nhà ở chơi đôi chút, nhưng vừa về đến nhà thì liền bị bệnh, bỗng sang lại chùa chẳng thuốc thang gì nhưng bệnh khỏi ngay, từ đó cậu bé rất ít khi về nhà.

Năm cậu bé họ Cung được mười mấy tuổi, cha mẹ cậu không may qua đời. Lúc ấy chú cậu nhiều lần ép cậu hoàn tục, nhưng tuổi càng lớn chí nguyện xuất gia của cậu bé càng đông mãnh, ý chí thoát tục ngày càng kiên cố. Thế rồi vào năm 20 tuổi, cậu bé họ Cung được thọ Tỳ-kheo giới, chính thức trở thành một tăng nhân với pháp danh là PHÁP HIỂN.

Với phẩm hạnh ngay thẳng, đầu óc thông minh, oai nghi đĩnh đạc, nên Pháp Hiển được tăng chúng trong chùa và Phật tử xa gần rất kính trọng. Thêm vào với tinh thần hiếu học không biết mỏi mệt, nên Pháp Hiển càng được các vị tôn túc trong chùa hết lời khen ngợi. Chỉ trong vòng mấy năm, mà toàn bộ kinh sách trong chùa và các chùa lân cận, Ngài đều đọc kỹ qua một lượt. Thế nhưng, chừng ấy chữ nghĩa vẫn không làm thỏa mãn tính hiếu học ngày đêm sục sôi trong lòng Ngài. Cuối cùng Ngài được Sư phụ đồng ý cho đến Trường An - một nơi mà Phật giáo đương thời cực kỳ hưng thịnh để tu học

Xưa kia vào thời Tây Chu, Trường An chính là nơi được dùng làm Quốc đô. Nơi ấy đất đai màu mỡ, sản vật phong phú, văn hóa dồi dào, nhân dân chất phác. Đến thời Tiên Tần - 1 trong 16 nước thời Đông Tấn - quốc vương này lấy thành Trường An làm kinh đô. Vốn có một điều kiện địa lý ưu việt, thêm vào đó được dùng làm kinh đô, nên thời bấy giờ Trường An được không biết bao văn nhân mặc khách ào ạt đặt chân đến. Đến thời Hậu Tần Diêu Hưng, nơi này lại là nơi tụ tập của bao con người tài năng, bao nền văn hóa đặc sắc. Thật là một cảnh tượng cực kỳ phồn thịnh.

Sau khi Diêu Hưng lên ngôi Hoàng đế, không nỡ nhìn cảnh tượng đâm chém, tàn sát nhau trên chiến trường, nên ông liền khởi xướng cho muôn dân làm lành, tích chứa phúc đức. Bản thân ông là người tận tâm phụng trì Phật pháp. Trên thì Hoàng đế phụng hành, dưới có trăm họ noi theo, nên chỉ trong thời gian ngắn, tự viện ở Trường An nghi ngút khói hương. Người người lạy Phật, nhà nhà bố thí, tinh thần phụng Phật ào ào như thác đổ. Nhờ đó tăng chúng trong chùa cũng ngày càng đông đúc, Phật tử bốn phương đua nhau đến cúng dường. Bấy giờ chư tăng ngoại thành đổ về hoằng hóa, tu học cũng rất đông.

Pháp Hiển là một trong những người đến Trường An vào lúc này. So với những tăng nhân du hóa khác, Pháp Hiển lại càng rất trân trọng một môi trường thuận lợi cho việc tu học như thế này. Ngài miệt mài đọc khắp kinh luận, thư tịch, chẳng khác nào người đói gặp cơm, kẻ khát

gặp nước. Thêm vào đó, với một tư tưởng mẫn tuệ, với một đầu óc tư duy không biết mệt mỏi, nên học thức của Ngài vượt xa nhanh chóng. Qua một thời gian không lâu, Ngài phát hiện trong số lượng lớn tăng nhân của chùa cũng có những kẻ vô chùa lạm dụng, vàng thau lẫn lộn. Thế nhưng trong ba tạng giáo điển, thì những gì liên quan đến tạng Luật vốn vẹn chỉ có một, hai loại, đã thế từ ngữ lại mập mờ, tối nghĩa, khó hiểu. Nhân đó Ngài suy nghĩ : “Không biết vì lý do gì mà Luật tạng không được lưu truyền nhiều, từ đó tạo ra thế mất cân đối so với Kinh, Luận”.

Ngài đem thắc mắc ấy đi hỏi khắp các vị danh sư nổi tiếng để tìm lời giải đáp.

Đương thời, ngài Huyền-ma-thị (hay còn gọi là *Dā-ma-trì*), là người nổi tiếng ở Trường An, lại là người chuyên nghiên cứu giới luật. Đại sư tự nhiên trở thành vị mà Pháp Hiển cầu giáo thích hợp nhất.

Một ngày nọ, Pháp Hiển đến tự viện của Đại sư bái kiến cầu học. Đợi Pháp Hiển trình bày thắc mắc của mình xong, Đại sư Huyền-ma-thị nói :

– Tôi là tăng nhân Tây Vực, nhờ phước của mình quân đến Trung Quốc hoằng dương Phật pháp. Đại sư Đạo An bảo tôi và Trúc Phật Niệm, Tuệ Thường v.v... cùng phiên dịch những điển tịch liên quan đến quỹ phạm của tăng ni, cùng những thanh quy giới luật khác. Ngày nay dù đã làm được một vài việc, nhưng xem ra chẳng đủ vào đâu cả.

Pháp Hiển nghe đến đây, vui mừng khôn xiết, liền nói :

– Thế thì tốt quá, đây chính là việc làm nhằm bổ khuyết cho những khiếm khuyết trong Luật tạng của Trung Quốc.

Nhưng Đại sư Huyền-ma-thị ngậm ngùi nói :

– Chỉ tiếc rằng những gì chúng tôi phiên dịch đều dựa vào nguyên bản từ Tây Vực đem đến. Từ đó qua đây tất không tránh khỏi sai sót so với nguyên bản bên Tây Thiên. Hơn nữa, số lượng rất có hạn. Hiện nay chúng tôi đã dịch được Thập Tụng Tỳ-kheo Giới Bốn, Tỳ-kheo-ni Đại Giới, nhưng chỉ có thể bổ khuyết cho những giới luật chưa truyền đến Trung Quốc mà thôi.

Pháp Hiển nói ngay :

– Nếu phiên dịch những bản kinh pháp từ Tây Vực truyền qua, đâu bằng phiên dịch trực tiếp chân kinh từ Thiên Trúc truyền đến !

– Như thế đương nhiên là rất tốt. Thế nhưng tăng nhân từ Thiên Trúc đến đây phần đông chỉ chú trọng đến Kinh tạng và Luận tạng, còn như Luật tạng đâu có mấy người mang đến, làm sao phiên dịch được ?

– Thế thì chúng ta tự qua đó thỉnh Luật về !

Nghe điệu bộ thẳng như ruột ngựa của Pháp Hiển, Đại sư Huyền-ma-thị chỉ còn cách mỉm cười tán thưởng.

Từ đó, những con người có tư tưởng vĩ đại làm chấn động Phật môn, thiết tưởng khởi nguồn từ Pháp Hiển.

Ngày nọ, Ngài đem những dự tính của mình nói cho những đồng môn như Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi nghe. Ngài nói :

– Đương kim hoàng thượng hạ chiếu, tổ chức những người có chuyên môn phiên dịch kinh điển. Đó thật là một việc tốt đẹp cho cửa Phật. Thế nhưng kinh Phật bắt nguồn từ Thiên Trúc, tăng nhân Trung Quốc lại không hiểu tiếng Phạn, hơn nữa, lại không có nguyên bản tiếng Phạn. Kinh điển được dịch ra phần nhiều là những bản kinh từ Tây Vực truyền sang, tăng nhân trong nước không hiểu ngôn ngữ của các nước Tây Vực, tăng nhân Tây Vực lại không giỏi Hán văn, do đó kinh điển dịch ra thường không phải dễ dàng lý giải được, rất khó tụng thuộc. Nếu cứ như thế, tôi sợ rằng kinh điển nhà Phật mà người Trung Quốc đọc tụng sẽ mất bản sắc.

Bốn người bạn đồng môn cảm thấy Pháp Hiển nói có lý đều gật đầu khen hay.

Pháp Hiển nói tiếp :

– Phật pháp có ba tạng, Luật tạng là ít nhất. Tôi muốn Luật tạng được biệt lập thành một tạng, nói đúng hơn là tôi muốn nó có một vị trí cũng quan trọng như hai tạng kia. Thế nhưng Luật tạng ở Trung Quốc quá ít, chúng tôi thấy rằng kinh điển Luật tạng còn rất nhiều ở Thiên Trúc chưa được thỉnh về. Do đó tôi quyết định sang Tây Thiên thỉnh chân kinh đem về.

Khả năng dự đoán chính xác này của Đại sư Pháp Hiển đã được dịch gia nổi tiếng Cưu-ma-la-thập ấn chứng

7 năm sau đó. Đó là vào năm 401, Hậu Tần Hoàng đế Diêu Hưng nghinh đón Cưu-ma-la-thập từ Tây Vực sang, vua lạy Ngài thờ làm Quốc sư và ban sắc lệnh phiên dịch kinh điển tại vườn Tiêu Dao – vườn ngự uyển của mình. Qua thực tiễn phiên dịch trong mấy năm, năm 405, ngài Cưu-ma-la-thập cảm kích nói : “Xem qua kinh điển đã dịch, ý nghĩa lầm lẫn rất nhiều, đó là vì đánh mất ý chỉ, không tương ứng với Phạn bản”.

Lại nói đến việc Pháp Hiển sẽ đích thân sang Tây Thiên thỉnh chân kinh về, vừa nghe đến đây, bốn người bạn đồng môn đều cảm thấy kinh hãi. Trong số họ, Tuệ Cảnh là người ít tuổi nhất, nói :

– Sư huynh có chí lớn như vậy, tôi vô cùng khâm phục. Hiềm một nỗi, từ đây qua Tây Thiên xa muôn trùng diều vợi, đã vậy phải băng qua sa mạc mênh mông, lại phải vượt qua ngọn Thông Lĩnh cao vời, băng tuyết. Vả lại, mấy năm nay, các nước Tây Vực chiến tranh liên miên, xương trắng phơi đầy đồng. Trong hoàn cảnh không mấy thuận lợi như vậy, Ngài muốn ý nguyện của mình trở thành hiện thực e rằng rất khó !

Một vị tăng khác suy nghĩ chín chắn rồi nói :

– Nghe nói 7, 8 năm trước đây, ngài Tuệ Viễn ở Lô Sơn phái Pháp Tịnh, Pháp Lĩnh sang Tây Thiên thỉnh kinh, nhưng không biết vì chiến tranh loạn lạc hay vì lý do nào đó mà họ không đến được Thiên Trúc, chỉ thỉnh được Kinh Hoa Nghiêm bằng tiếng Phạn ở nước Vu Điền. Những người trai trẻ, sức lực dồi dào mà vẫn còn như vậy, còn như Ngài tuổi tác thế này rồi e thật khó !

Với một ý chí kiên quyết, Ngài phấn chấn nói :

– Tôi xuất gia năm 3 tuổi, dốc lòng kính tin Phật pháp. Từ nhỏ thân này gặp phải không biết bao trọng bệnh, đều nhờ Phật gia hộ, khiến tôi như người từ cõi chết trở về. Đại ân đại đức của Phật tôi không biết làm sao báo đáp ! Hoằng dương Phật pháp chính là hoài bão trọn đời của tôi, vì vậy tôi có thể đặt mình ngoài sự sống chết, như thế có khó khăn nào mà không khắc phục được. Hơn nữa, có Phật gia hộ thì tôi gặp hung cũng hóa kiết, vượt qua được gian nan”.

Có lẽ tinh thần kính tín, quả quyết của Ngài đã làm cảm động các vị đồng môn, nên chẳng những họ không phản đối mà trái lại còn phát nguyện cùng Ngài sang Thiên Trúc tìm cầu chân kinh.

Được các vị đồng môn nhiệt tình ủng hộ, Ngài cảm động nói :

– Có những người bạn tốt cùng đi, thì nguyện vọng sang Tây Thiên thỉnh kinh của tôi nhất định sẽ thành hiện thực !

2. RA KHỎI DƯƠNG QUAN

Tháng 3 năm 399, trong thành Trường An cây cỏ xanh tươi, muôn chim đua hót, liễu thắm phát phơ, nhưng với tâm cầu pháp tha thiết, Pháp Hiển cùng những người bạn đồng môn của mình chẳng để ý gì đến cảnh xuân phơi phới lòng người, họ vội vàng cất bước Tây chinh.

Đoàn người thỉnh kinh gồm 5 người. Người lớn tuổi nhất là Pháp Hiển, tuổi đã 60, người ít tuổi nhất chưa đầy 30 là Tuệ Cảnh. Còn Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi đều ở độ tuổi khoảng 40 - 50. Cứ ngày đi đêm nghỉ, dần dần họ đã đi bộ qua gần một tháng, thì ra khỏi Lung Sơn (thuộc Tây bắc huyện Lung tỉnh Thiểm Tây và Đông bắc huyện Thanh Thủy tỉnh Cam Túc ngày nay) .

Mặt trời như ngọn lửa nhuộm hồng những áng mây bành bồng ở chân trời phía Tây. Chiều xuống, năm người cầu kinh đã bôn ba cả ngày trời, bây giờ ai nấy đều mệt lả, lại vừa khát vừa đói.

Bỗng nghe xa xa có tiếng mõ du dương vọng lại, tiếp theo là tiếng đọc kinh lúc trầm lúc bổng, đoàn người cầu kinh cứ theo âm thanh ấy mà tiến tới. Chợt thấy đằng xa có một ngôi chùa, thế là ai nấy đều cố lê những bước chân nặng nề, thoăn thoắt lên đường càng nhanh càng tốt.

Chẳng mấy chốc họ đến trước chùa. Gõ cửa một lát, có một tiểu Sa-di đi ra mở cửa. Vẫn là Tuệ Cảnh - người ăn ngay nói thẳng - liền nói :

- A Di Đà Phật ! Tiểu Sư phụ à ! Chúng tôi là những Hòa thượng sang Tây Thiên cầu pháp, hôm nay đi đến đây, xin cho chúng tôi vào trong đó nghỉ ngơi một lát nhé !

Tiểu Sa-di liền thưa :

- Việc này tôi không quyết định được, các vị cứ vào đây đã, rồi chúng ta cùng hỏi ý kiến Phương trượng xem sao !

Pháp Hiển cùng mấy người theo tiểu Sa-di vào phòng Phương trượng. Chỉ thấy một vị Trưởng lão râu tóc bạc trắng, hai mắt khép hờ, đang ngồi kiết già. Không gian vắng lặng đến mức con ruồi bay ngang cũng nghe tiếng. Đợi tiểu Sa-di thưa xong, vị Trưởng lão từ từ nhướn hai mi mắt lên và hỏi :

– Tăng nhân ở nơi nào, muốn đi về đâu ?

Pháp Hiển cung kính đáp lễ thưa :

– Bạch Trưởng lão ! Bần tăng là tăng nhân trong nước, từ Trường An muốn sang Thiên Trúc tìm cầu giới luật. Đã đi hơn một tháng, ngày nay thân thể thấm mệt, trời lại tối, dám xin Trưởng lão cho chúng tôi nghỉ nhờ một đêm, rạng sáng ngày mai chúng tôi tiếp tục lên đường.

Phương trượng nhìn qua đoàn người một lượt, rồi chấp tay nói :

– A Di Đà Phật ! Các vị có chí lớn như vậy thật khiến cho Lão nạp vô cùng khâm phục. Hiện nay thời tiết bắt đầu nóng, đường xá nóng bức khó đi. Vả lại ngày mốt là 16 tháng 04, là ngày Phật môn kiết hạ, nhìn dáng vẻ mỗi một của các vị, chi bằng các vị hãy ở lại đây an cư kiết hạ đi, thứ nhất có thể khôi phục lại sức lực; thứ hai có thể tránh được cái nóng như thiêu như đốt, ngoài ra các vị còn có thể giới thiệu cho Tăng chúng trong bốn tự biết đôi chút về tình hình phát triển của Phật giáo trong nước, các vị thấy thế nào ?

Pháp Hiển vừa nghe Phương trượng nói, cho rằng có lý. Thế rồi mọi người cùng bàn bạc và cuối cùng quyết định ở lại.

Qua 3 tháng an cư, họ đã tìm hiểu được rất nhiều điều trong nước mà trước đây chưa từng nghe biết. Sau khi giải hạ, Pháp Hiển cùng bốn người đồng môn của mình từ biệt Phương trượng và Tăng chúng trong chùa rồi tiếp tục về Tây.

Họ lại vượt qua Dưỡng Lâu Sơn (*phía đông Kỳ Liên Sơn ngày nay*), đến gần Trương Dịch (*nay là huyện Trương Dịch, tỉnh Cam Túc*). Có ai biết, vì Thái thú Đôn Hoàng là Lý Tung mưu phản Trương Dịch Vương, khiến đất Trương Dịch một phen loạn lạc, đến nỗi Pháp Hiển cùng mấy người đồng môn của mình suýt nữa bị gian tặc chém rơi đầu.

Lại nói Trương Dịch Vương Đoàn Nghiệp là một thư sinh không rành chinh chiến, sau khi ra tay cứu được Pháp Hiển cùng bốn người, Trương Dịch Vương mời Pháp Hiển về vương phủ tiếp đãi như thượng khách. Lúc nào Trương Dịch Vương cũng theo Pháp Hiển và bốn người kia thưa hỏi Phật pháp cùng hỏi thăm tình hình phát triển của Phật giáo trong nước. Pháp Hiển đều trả lời với tất cả năng lực của mình. Trương Dịch Vương ngợi khen tâm hiểu biết thâm sâu cùng chí hướng cầu pháp cao cả của Ngài.

Để giao lưu, học hỏi về Phật giáo trong nước, Trương Dịch Vương lại mời những Tăng nhân nổi tiếng trong nước như : Trí Nghiêm, Tuệ Cảnh, Tăng Thiệu, Bảo Vân,

Tăng Cảnh cùng thảo luận Phật pháp, tìm hiểu những tiến triển của Phật giáo với Pháp Hiển cùng đoàn người cầu kinh. Dù hai bên không cùng một xứ sở, nhưng họ đều có cùng một chí hướng như nhau, dốc lòng kính tín Phật pháp, cho nên họ thảo luận với nhau rất tâm đầu ý hợp. Thêm vào đó ngày an cư kiết hạ cũng sắp đến, nên đoàn người cầu kinh lại được mời đến an cư tại tự viện của ngài Trí Nghiêm.

Trong thời gian an cư kiết hạ, hai bên cùng giao lưu học hỏi được rất nhiều điều. Trí Nghiêm vô cùng khâm phục tài năng xuất chúng và chí nguyện lớn lao của Pháp Hiển, đồng thời cũng muốn gia nhập đi cùng đoàn người cầu kinh, nhằm nêu tỏ Phật thừa bằng tất cả năng lực của chính mình. Pháp Hiển liền đồng ý theo yêu cầu của họ.

Vừa giải hạ xong, Pháp Hiển cùng đoàn người cầu kinh đến từ biệt Trương Dịch Vương. Đoàn Nghiệp vô cùng cảm động nói :

– Lão phu rất kính ngưỡng Đại sư Pháp Hiển, ngày nay chia tay, không biết bao giờ mới gặp lại. Thời cuộc loạn lạc, Lão phu chưa hết lòng quan tâm đến Đại Sư, nếu có điều gì sơ xuất, mong Đại sư niệm tình bỏ qua. Nay Lão phu xin tặng Đại sư 10 lạng bạc, xin Đại sư hoan hỷ nhận cho.

Pháp Hiển cùng đoàn người chấp tay đồng thanh cảm tạ. Sau khi bịn rịn chia tay với Trương Dịch Vương, đoàn người cầu kinh tiếp tục lên đường, không bao lâu đến được Đôn Hoàng.

Lại nói Thái Thú mới nhậm chức ở Đôn Hoàng là Lý Hạo vốn là một người văn võ song toàn. Ông không những tinh thông binh pháp, mà còn rất sùng kính Phật đạo. Sau khi nghe nói có 10 vị Hòa thượng đến, Lý Hạo liền sai người đi nghinh đón. Khi đã biết rõ lai lịch cùng chí nguyện của đoàn người cầu kinh, Lý Hạo bất giác buộc miệng khen :

– Pháp sư Pháp Hiển tuổi tác đã cao thế này mà còn muốn sang đất Phật, thật khiến người khác vô cùng kính phục ! Chẳng biết Pháp sư có thể lưu trú tại Đôn Hoàng này một thời gian ngắn được chăng ? Một là, có thể tạm nghỉ ngơi, hai là có thể đi tham quan các thắng tích, ba là để cho Lý này được học hỏi Phật pháp. Nếu Pháp sư không từ chối, thì thật là đại phước đức cho Lý này vậy !

– Lý thí chủ đã thành tâm đón tiếp như vậy, chúng tôi cũng không tiện từ chối thịnh tình của thí chủ, cung kính chẳng bằng tuân mệnh mà ! - Pháp Hiển cung kính nói.

Những người khác cũng đồng thanh đáp :

– Đa tạ Lý thí chủ.

Thế rồi đoàn người cầu kinh lại tạm lưu trú tại Đôn Hoàng gần một tháng. Tại đây, ngoài những lúc luận bàn Phật pháp với Lý Hạo ra, Pháp Hiển còn đi tham quan cơ ngơi cũ của Đôn Hoàng và những kiến trúc mới kể từ khi Lý Hạo lên nhậm chức.

Cơ ngơi ở đây là tường lũy của thành quách. Đó là những công sự dùng để phòng ngự những dân tộc du mục

phía Tây tấn công. Phía bắc Đôn Hoàng, từ thời Tây Hán đã có tường thành phòng ngự. Công trình cũ này là dấu tích lịch sử mà vào những năm đó Hán Vũ Đế dương oai diễn võ chấn động cả Tây Vực. Công trình mới, có những nơi xây dựng mới hoàn toàn, có những nơi trùng tu lại những công trình vốn đã có từ trước, nhưng với quy mô lớn hơn. Từ Đông sang Tây, tường thành dài chừng 80 dặm; từ Nam sang Bắc rộng chừng 40 dặm, trông thật đồ sộ, hùng tráng. Nhìn công trình đồ sộ đó, bất giác Pháp Hiển liên tưởng đến không biết bao sinh linh đã vùi thây dưới những bức tường thành rộng lớn này.

Đứng trên tường thành, Pháp Hiển chấp tay lâm râm cầu nguyện : “Xin đừng có chiến tranh, xin đừng có giết người !”. Nghĩ đến những con người mê muội kia chưa biết quay về nẻo thiện, nhiệm vụ nặng nề dùng Phật pháp giáo hóa lại chưa hoàn thành, thật tình Ngài không yên lòng ở lại. Ngài muốn đến Thiên Trúc thật mau, thỉnh giới luật về, đem Phật pháp thắp sáng tại Trung Quốc để muôn dân trong nước được sống yên trong cảnh hòa bình.

Nghe nói đoàn người lại đi, Thái thú Đôn Hoàng Lý Hạo liền sai người chuẩn bị 50 lạng bạc rồi lập tức đến tận viện. Chẳng đợi mọi người nghênh đón, Lý Hạo liền nói :

– Nghe nói Đại sư muốn rời Đôn Hoàng, đệ tử đã chuẩn bị một số thực phẩm dùng khi đi đường và mấy lạng bạc, dám mong Đại sư nhận cho.

Pháp Hiển chấp tay cảm tạ. Lý Hạo lại hỏi :

– Kế tiếp có phải Đại sư đến nước Thiện Thiện không ?

– Đúng vậy, Lý thí chủ !

– Tôi cũng đang dự định phái một đoàn sứ giả đến nước ấy, nếu Đại sư bằng lòng, có thể cùng họ đi luôn, dọc đường cũng có thể giúp đỡ cho nhau.

Ngài nói : Thế thì tốt quá !

Hôm sau, khi bình minh vừa ló dạng, Pháp Hiển cùng những người đồng môn của mình vai cồng hành lý cùng đoàn sứ giả ra đi. Mọi việc dường như đã an bài, họ lần lượt đi trước, năm người gia nhập ở Đôn Hoàng nối gót theo sau.

3. LỘI QUA BIỂN CÁT

Từ Đôn Hoàng đến nước Thiện Thiện ước chừng 1.500 dặm. Nơi đây không có sông, ngòi, suối, khe; không có cây xanh núi thẳm, thậm chí một ngọn cỏ còn không có. Trước mắt là bãi sa mạc mênh mông không biết đâu là bờ bến. Những đồi cát nhấp nhô điệp trùng dưới cái nắng chói chang tạo nên một không gian vàng óng.

Pháp Hiển cùng bốn người bạn đồng môn của mình đi sau đoàn lạc đà của sứ giả. Dù đã vào thu, nhưng đến giữa trưa, bãi sa mạc vẫn nóng không chịu nổi. Bãi cát mênh mông hấp thụ sức nóng của mặt trời, càng làm cho bề mặt nóng bỏng. Người đi chẳng khác nào chôn chân trong chảo lửa, chỉ càng làm cho con người cảm thấy nóng bức thêm mà thôi. Thế nhưng vừa tối, thì thời tiết ở sa

mắt không ra, không khéo lại bị cát chôn vùi. Có không biết bao người khi đi qua sa mạc, do quá mỏi mệt, vừa chợp mắt thì gió bỗng nổi lên, chỉ trong chốc lát đều bị chôn sống. Nếu trước khi gió nổi lên mà chúng ta không tìm được phương hướng, thì chắc chắn sẽ chết khát chết đói ở đây thôi !

Mọi người nhìn bầu trời tối mịt, đưa mắt nhìn nhau, chẳng biết định liệu thế nào.

Lúc ấy, Pháp Hiển phóng tầm mắt nhìn biển cát mênh mông, trong đầu Ngài luôn ghi khắc một chữ “sông”. Ngài nghĩ, không biết phải làm thế nào để vượt qua biển cát mênh mông mà trên không có một bóng chim bay, dưới không có một con thú chạy, thậm chí một ngọn cỏ còn tìm không có trên mảnh đất chết này.

Ngay lúc ấy Ngài lại nghe nói có người không may bị cát bụi vùi thây, trong lòng lại càng xót xa cho những vong linh ấy. Sau đó Ngài chấp tay niệm khế Thánh hiệu của Phật. Bất chợt Ngài phát hiện ở phía trước rất xa có một bộ xương trắng, chẳng cần chân chừ Ngài liền nói :

– Xưa kia những người đi qua sa mạc này đã chết, thế nhưng xương của họ vẫn còn, chúng ta đừng ngại gì, cứ theo những bộ xương trắng này mà đi tới, may ra còn cơ hội sống sót !

Mọi người nghe nói có lý, đồng gật đầu khen hay.

Thế là đội trưởng sứ giả động viên mọi người bủa ra xung quanh tìm xương khô, đồng thời theo xương khô ấy làm phương hướng mà tiến tới.

Ngay lúc ấy, trên trời không biết chim ở đâu bay qua giăng kín, kể đó là những âm thanh ào ào từ xa dội lại, tiếp theo là cát bụi nổi lên mịt mù. Cứ thế, mỗi khi gió lớn của sa mạc ào ào thổi đến, lại làm cho ai nấy phát khiếp.

Lúc này mọi người nắm tay nhau mà đi, tiền hô hậu ứng. Cát bụi mịt mù phủ kín bầu trời làm cho ai nấy không sao mở mắt ra được, đồng thời thổi đầy miệng mũi, làm mọi người đều sặc sụa. Những ngày thường, đi qua sa mạc cũng đã tốn không biết bao nhiêu sức lực, chứ đừng nói gì những lúc gió to như thế này. Có những lúc chỉ cần chạm chân một chút thì liền bị cát chôn chặt, rút chân không lên. Lúc gió lớn, không có cách gì tiến lên được, mọi người đành phải dựa vào những con lạc đà cao to, ngồi xoay thành vòng tròn. Đến khi bớt gió, mấy sứ giả lực lưỡng khỏe mạnh đi trước tìm xương khô, những người còn lại cứ dọ dẫm theo sau.

Cứ thế, họ đã lội qua sa mạc hết 17 ngày, cuối cùng cũng đến được nước Thiên Thiện.

Nước Thiên Thiện diện tích không rộng, địa thế lại không bằng phẳng, đất đai rất cằn cỗi. Ngày thường người dân ở đây ăn mặc cũng giống như người Hán, chỉ khác là áo ngắn của họ được làm bằng lông cừu. Quốc vương nước Thiên Thiện rất sùng kính Phật pháp. Trong nước có đến hơn 4000 Tăng, họ đều tu tập Đại thừa Phật pháp. Bất luận là tại gia hay xuất gia, ai nấy đều phụng hành Phật pháp của Thiên Trúc. Các nước từ đây đến Thiên Trúc, đại loại cũng giống như nước này, chỉ khác là mỗi nước sử

dụng một ngôn ngữ khác nhau. Thế nhưng người xuất gia đều phải học ngôn ngữ và văn tự Thiên Trúc.

Lúc này Pháp Hiển mới thấy sự trở ngại của ngôn ngữ thật là phiền phức. Cứ nghĩ đến ngày sau đi Thiên Trúc tìm cầu giới luật, nhưng không thông thạo ngôn ngữ thì làm sao đi ! Cũng may, khi họ đến tự viện tá túc thì có một tiểu Sa-di cha mẹ là người Hán đến đây sinh sống, cho nên lúc ở nhà thì tiểu Sa-di trò chuyện bằng tiếng Hán với cha mẹ, sau khi xuất gia lại thông thạo ngôn ngữ Thiên Trúc. Bấy giờ Pháp Hiển cùng mấy người đồng môn bái vị tiểu Sa-di làm thầy để học. Ngôn ngữ Thiên Trúc ở đây chính là ngôn ngữ được sử dụng từ thời Ấn Độ cổ đại, còn được gọi là Phạn ngữ.

Thấm thoát, đoàn người cầu kinh đã ở lại đây hơn một tháng. Chẳng những họ học được rất nhiều Phạn ngữ, mà còn khôi phục lại được sức lực. Sau khi từ biệt vị tiểu Sa-di và chư Tăng trong chùa, Pháp Hiển lại cùng mọi người nhắm hướng Tây bắc mà đi.

Đi được 15 ngày, họ đến nước Yên Di (còn gọi là Yên Kỳ). Người dân nước này đều sùng tín Phật pháp, Tăng nhân đều tu học theo Tiểu thừa.

Vừa đến nơi, Pháp Hiển cùng mọi người liền tìm tự viện để tá túc. Nhưng điều khó hiểu ở đây là chư Tăng trong tự viện không cho họ tá túc, hầu hết tự viện nào cũng đều như vậy. Trời lại sắp về chiều, họ đưa mắt nhìn nhau, không biết phải làm gì !

Hoàng hôn dần dần khuất núi. Lúc này không có gió, chỉ có không khí lạnh lạnh của chiều tà càng làm cho con người cảm thấy dễ chịu. Pháp Hiển cùng mấy người đành dắt nhau ra đầu đường ngồi, bụng đói cồn cào.

Khi ấy, từ phía bên kia đường có một thanh niên khôi ngô đi lại. Sau khi đảo mắt nhìn qua một lượt, người thanh niên cung kính chấp tay hỏi :

– Xin hỏi khách quan từ đâu đến đây ?

Tuệ Cảnh liền đáp :

– Chúng tôi là Tăng nhân ra đi từ Trường An, muốn sang Thiên Trúc để thỉnh kinh, nhưng tự viện ở đây không cho tá túc, nên hiện giờ đành phải lưu lạc ở đầu đường như thế này.

Người thanh niên ấy nghe xong, vô cùng mừng rỡ, nắm tay Tuệ Cảnh hôn hờ nói :

– Nếu các vị không chê thì mời các vị đến ở tạm nhà tôi đi !

Pháp Hiển liền cảm tạ : Đa tạ thí chủ !

Thì ra người này họ Phù, tên Mãnh, hơn 10 năm trước đến đây, nhưng không có cơ hội quay về. Cho nên vừa nghe Tuệ Cảnh nói, Phù Mãnh như gặp lại cố nhân, liền mừng rỡ mời họ về nhà.

Họ vừa đi vừa trò chuyện. Đi được một lát, họ dừng lại trước một quán nhỏ, Phù Mãnh nói :

– Đây là cửa tiệm buôn bán của tôi, Đại sư cần ăn gì, cần dùng gì, cứ gọi những người phục vụ đem đến. Cửa tiệm được các vị quang lâm là phước duyên tái tạo của Mãnh này, còn chuyện tiền nong xin các vị đừng lo !

Pháp Hiển cùng mọi người chấp tay cảm tạ, rồi tá túc tại đây.

Dù Phù Mãnh rất rộng rãi, nhiệt tình khoản đãi, nhưng Pháp Hiển trong lòng áy náy không yên. Vì mục đích của họ là đi Thiên Trúc, nhưng do người trông nước Yên Di chẳng biết lễ nghi, đối xử tệ với khách qua đường, nên họ phải khốn đốn thế này. Xem ra hóa duyên cũng là điều vô cùng khó. Nghe nói sa mạc phía trước lại rộng lớn hơn, khó qua hơn, phải mất hơn một tháng mới qua được, Pháp Hiển chưa biết phải làm thế nào.

Lại nói đến Bảo Vân, Trí Nghiêm v.v..., sau khi chia tay với Pháp Hiển tại Đôn Hoàng, họ đi đường khác, tránh con đường sa mạc từ Đôn Hoàng đến Thiện Thiện. Họ qua Long Thành rồi đến Cao Xương.

Hồi ấy, Cao Xương đã có rất nhiều người đến đây lập quận, nên chẳng những kinh tế ở đây rất phát đạt, mà Phật giáo Đại thừa cũng phát triển rất mạnh mẽ. Đúng vào lúc Pháp Hiển và mấy người đồng hành đang lo không có kinh phí đi đường đến nỗi ăn ngủ không yên, thì Bảo Vân, Trí Nghiêm v.v... đã kiếm được một khoản tiền tương đối tại Cao Xương rồi họ đến nước Yên Di. Mỗi tình thâm thiết của những người tha hương gặp cố nhân thật không làm sao nói hết. Khi Phù Mãnh nghe tin những người vừa đến chính là bạn hữu của Đại sư Pháp Hiển thì

vô cùng vui mừng, tận tình tiếp đãi họ tại cửa tiệm của mình.

Hôm ấy đúng là một đêm cực kỳ vui vẻ, không ai cảm thấy buồn ngủ gì cả. Nhưng do lộ phí không đủ, nên vừa gặp nhau họ lại phải chia tay. Trí Nghiêm, Tuệ Giản, Tuệ Ngôi, ba người tự nguyện muốn trở lại Cao Xương để kiếm thêm một ít tiền, đợi khi nào đủ tiền lộ phí, họ sẽ nối gót theo sau. Những người còn lại cứ tiếp tục đi trước, hai bên cùng hẹn sẽ gặp nhau tại nơi dừng chân kế tiếp.

Hôm sau mọi người cùng phân phát lương thực, vật dụng để chia thành hai đường. Ngày thứ ba, mười vị tăng đều rời khỏi cửa tiệm của Phù Mạnh. Ba người theo hướng Đông bắc đi Cao Xương, bảy người còn lại cùng mấy con lạc đà chở hành lý theo hướng Tây nam tiến bước. Hai bên bịn rịn chia tay, Phù Mạnh vẫy tay tiễn biệt hai đoàn người theo hai phía.

Nơi mà Pháp Hiển lần này đến là nước Vu Điền. Từ Yên Di đến Vu Điền phải đi qua sa mạc Takla Mankan nổi tiếng. Lộ trình thăm thẳm dài gấp mấy lần từ Đôn Hoàng đến Thiện Thiện. Cũng may lần này Pháp Hiển đã có kinh nghiệm đi qua sa mạc, do đó lương thực và nước uống đã chuẩn bị rất chu đáo. Thế nhưng, thật tình mà nói, họ cũng không khỏi lo lắng, khẩn trương.

Nơi đây cũng là đất chết, nên họ không dám có mấy may lơ là. Nhờ nghị lực kiên cường, họ đã khắc phục được biết bao khó khăn mà người thường không tưởng tượng nổi. Thế rồi họ băng bộ qua sa mạc thăm thẳm này đã gần ngót một tháng trời, nhưng nhìn phía trước vẫn là

biển cát mênh mông, chỉ thấy toàn một màu vàng không bờ không bến, nhìn lại phía sau vẫn là những đồi cát nhấp nhô điệp trùng.

Hai chân của Pháp Hiển đã sưng tấy, nhưng Ngài vẫn gắng chịu đau lần dò bước tới. Ngài nghĩ thầm trong lòng : “Nước Vu Điền lẽ ra không còn xa lắm, nhưng tại sao ở đây chẳng thấy có một bóng người, một mái nhà, hay là mình lạc đường rồi chăng ?”

Vừa nghĩ đến đây, Pháp Hiển liền gọi Đạo Chính đi bên cạnh lại hỏi lương thảo còn lại bao nhiêu. Đạo Chính đáp :

– Thức ăn có thể đủ cho 10 ngày, nhưng nước uống chỉ còn đủ khoảng 2, 3 ngày nữa thôi, đó là chưa kể đến hai ngày nay chưa cho Lạc đà uống giọt nào cả !

Nghe xong Pháp Hiển cảm thấy lo ngại, bởi vì ở trong sa mạc nếu không có nước uống thì thật là nguy hiểm. Rồi Ngài lập tức gọi mọi người cùng ngồi nghỉ mệt một lát và nói rõ tình hình lương thảo, bảo mọi người nên tiết kiệm nước, chắc chắn sẽ ra khỏi sa mạc bao la này.

Lúc này, mặt trời nóng hừng hực chừng như muốn thiêu sống những Tăng nhân trong sa mạc. Dù khát đến cháy cổ, nhưng ai nấy đều chỉ hớp một ngụm nhỏ, rồi tiếp tục lên đường.

4. VƯỢT QUA THÔNG LÃNH

Phải qua 35 ngày gian nan vất vả, Pháp Hiển cùng đoàn người mới ra khỏi sa mạc, đến được nước Vu Điền.

Vu Điền là một quốc gia có sản vật rất phong phú, nhân dân rất giàu có, an vui. Muôn dân đều phụng trì Phật pháp; hơn nữa, họ còn lấy âm nhạc Phật giáo làm thú vui hàng ngày. Ở đây có trên 10.000 Tăng, hầu hết tu theo Đại thừa Phật giáo. Khắp nơi trong nước, trước nhà nào cũng dựng một cái tháp nhỏ. Cái tháp nhất cao chừng 2 trượng, là nơi dùng để đặt thực phẩm cúng dường cho những vị tăng hành cước, đồng thời cung cấp thức ăn, vật dụng cho những du tăng.

Quốc vương nước này là một người rất sùng kính Phật pháp. Khi nghe trong nước có Tăng nhân từ đất Hán đến, vua lập tức nghinh đón rồi mời Pháp Hiển cùng đoàn người về vương phủ. Vua đích thân đến tiếp kiến, và sắp đặt cho họ nghỉ ngơi tại một tự viện tốt nhất trong nước.

Tự viện này có tên là Cù-ma-đế, là ngôi chùa Đại thừa Phật giáo có quy mô rất lớn. Trong chùa có đến 3.000 Tăng. Lúc ăn cơm, chư Tăng rất oai nghi, tề chỉnh, theo thứ lớp mà ngồi, không khua bát đĩa thành tiếng, khung cảnh vô cùng vắng lặng. Những lúc kêu người tạp dịch cho thêm cơm, thức ăn, họ chỉ dùng tay ra hiệu. Nhìn cảnh tượng oai nghi, trật tự thế này, Pháp Hiển nghĩ thầm : “Giới luật trong tự viện này nhất định hoàn thiện hơn các nước khác, đây chẳng phải là giới luật mà Tăng chúng đất Hán cần đến hay sao !”

Vì để tìm hiểu thêm giới luật tại Vu Điền, đồng thời muốn tham quan những hoạt động náo nhiệt mỗi năm một lần của nước này, nên Pháp Hiển cùng Bảo Vân, Tăng Cảnh, Tăng Thiệu ở lại đây, còn Đạo Chính, Tuệ

Cảnh và người mới gia nhập theo đoàn cầu kinh là Tuệ Đạt đi trước.

Một hôm, Pháp Hiển cùng mấy người bạn mình đến chùa Vương Tân, được các vị Trưởng lão ở đây giải thích rằng : Lễ diễu hành tượng mỗi năm tổ chức một lần. Đó là thỉnh Phật, Bồ-tát xuất hành. Chư Phật, Bồ-tát ban ân rộng khắp, đây là cơ hội để muôn dân cúng dường chư Phật. Phật và Bồ-tát được đặt trên một xe lớn bốn bánh, phía trên trang sức uy nghiêm như điện Phật. Xe này do lạc đà hoặc tuần mã kéo đi từ trong thành ra ngoài thành đến hết một ngày thì nghỉ.

Pháp Hiển cùng mọi người phải đợi gần 3 tháng mới được nhìn xem những hoạt động Phật giáo vừa đặc sắc vừa trang nghiêm, nhưng không kém phần sôi nổi, náo nhiệt đó.

Hôm ấy là ngày 01 tháng 04, khắp các nẻo đường, ngõ ngách trong thành đều trang nghiêm sạch đẹp. Trên cổng thành treo nào là màn, trướng, dải hoa, cờ xí, phất phơ trong gió. Quốc vương dẫn phu nhân, thể nữ vào thành nội, cùng tham dự lễ hội mỗi năm một lần kích động lòng người nhất này.

Tự viện mà Quốc vương kính trọng nhất là Cù-ma-đế, là nơi được cử hành lễ diễu tượng trước nhất. Cách thành 3, 4 dặm đã làm sẵn một chiếc xe chở tượng có bốn bánh, cao vuông vức 3 trượng, đẹp chẳng khác nào trong cung. Lại dùng bảy thứ bảo vật trang sức, treo tua vải, tràng phan, bảo cái, dùng vàng bạc tạc thành tượng Phật

đứng đặt ở trong xe, hai vị Bồ-tát đứng hai bên, trông thật trang nghiêm, tráng lệ.

Khi tượng Phật còn cách cổng thành khoảng 100 bước, Quốc vương cởi bỏ vương miện, thay áo mới, ai nấy đều đi chân không, tay cầm hương hoa theo Quốc vương ra khỏi thành nghinh đón. Sau khi lễ lạy xong, họ liền tung hoa, đốt hương nghinh tượng vào thành.

Bấy giờ phu nhân, thể nữ và muôn dân trên thành tung xuống vô vàn hoa tươi, dây lụa. Chỉ trong phút chốc, xung quanh xe chở tượng biến thành một biển hoa, trông thật đẹp mắt.

Pháp Hiển cùng mấy người đồng môn theo xe chở tượng vào thẳng thành nội. Đi giữa đám đông, họ cảm nhận được một không khí thật huyền ảo, cảm nhận được sự thành tâm chí thiết sùng kính Phật đạo của muôn dân. Trong lòng Pháp Hiển vô cùng sung sướng. Ngài nghĩ : “Nếu không đi Tây Thiên cầu pháp thì trọn đời cũng không thể nào thấy được một khung cảnh hào hùng như thế này”. Ngài không ngờ rằng ở nơi đất khách quê người xa xăm này lại có một hình thức hoạt động Phật giáo vượt xa không biết mấy lần so với đất Hán đến thế.

Quang cảnh hùng tráng ấy diễn ra đúng 14 ngày. Pháp Hiển tham dự đúng 14 ngày, cảm nhận được biết bao điều mà trước đây chưa từng biết đến. Lễ diễu hành tượng vừa xong, Ngài liền thu xếp hành lý vội vã lên đường.

Từ Vu Điền đi thẳng về Tây, đất đai toàn là rừng hoang. Nơi đây cây cỏ um tùm, đường đi càng ngày càng cheo leo, dốc đứng.

Một bữa nọ, Pháp Hiển cùng Tuệ Ứng, Bảo Vân, Tăng Cảnh vừa leo qua khỏi một đoạn đường núi, ai nấy đều thở hổn hển. Vừa ngồi nghỉ mệt, Bảo Vân liền nói :

– Sư phụ à ! Ngài Trí Nghiêm và ba người kia chắc là chưa kiếm được lộ phí, nếu không thì tại sao hơn ba tháng rồi mà chẳng thấy họ quay lại.

Pháp Hiển nghe nói trầm ngâm gật đầu, chìm trong suy nghĩ. Nhớ lại lúc từ Trường An ra đi, cả thầy gồm năm người, mà giờ đây chỉ còn Tuệ Ứng bên cạnh. Tuệ Ngôi vì lo kiếm lộ phí nên đã cùng Trí Nghiêm, Tuệ Giản đi Cao Xương mãi đến nay vẫn chưa trở về. Còn Đạo Chính và Tuệ Cảnh thì đã đi trước, theo như giao ước chắc đang đợi mình phía trước, không biết bọn họ đi đường có bình yên không !

Nghĩ đến đây trong lòng Pháp Hiển không khỏi nhớ thương họ. Để gặp được Tuệ Cảnh, Đạo Chính thật sớm, Ngài phấn chấn tinh thần đứng dậy đi tiếp.

Đi hết 25 ngày, Pháp Hiển cùng mọi người đến được nước Tử Hợp (nay thuộc Tây nam huyện Diệp Thành, Tân Cương). Sau khi nghỉ ngơi, Ngài đi về phía Nam hết bốn ngày thì vào đến núi Thông Lãnh, tức dãy cao nguyên Pamir Plateau ngày nay, đến nước Vu Ma. Tại đây Ngài ở lại an cư và được Tăng chúng trong tự viện cho biết : Tuệ Cảnh, Đạo Chính và Tuệ Đạt có đi qua đây, đồng thời

nhấn lại rằng ba người ấy sẽ đợi Sư huynh ở nước phía trước.

Điều đó làm Ngài an tâm. Ngài lại tiếp tục lên đường. Bảy giờ Pháp Hiển cảm thấy dưới chân mình mặt đất tuy gồ ghề, gập ghềnh nhưng vô cùng thân thiết, bởi vì trên mảnh đất này đã có dấu chân của những người bạn hiền của mình như Tuệ Cảnh, Đạo Chính đã đi qua.

Tuệ Cảnh tuổi đời mới 30, tính tình hoạt bát, nghị ngay nói thẳng, thông minh lanh lợi, quả thật làm cho Pháp Hiển cảm thấy rất vui. Còn tính tình của Đạo Chính thì thận trọng, thâm trầm, ngăn nắp. Họ cùng Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi vì việc sang Tây Thiên cầu pháp mà đã không ngần ngại vứt bỏ cuộc sống yên bình của mình, lặn lội qua bao gian nan vất vả, nương tựa với nhau như chính mình. Nghĩ đến đây, Pháp Hiển chân thành tri ân những con người đồng môn đã cùng mình san sẻ biết bao buồn vui, cay đắng.

Qua gần một tháng trèo núi, lội sông, Pháp Hiển mới đến được nước Kiệt-xoa. Đây là một trong những nước ở trong địa phận núi Thông Lãnh. Kể ra cũng lạ, người dân ở đây ăn mặc hầu như hoàn toàn giống người dân đất Tần. Ngay cả những thứ thực vật như tre, trúc, lúa, mía giống hệt đất Tần. Pháp Hiển đoán thầm, tổ tiên những người dân sống ở đây có lẽ từ đất Tần di cư sang sinh sống. Thêm vào đó, Ngài gặp được Tuệ Cảnh và Đạo Chính ở đây, càng làm cho Pháp Hiển cảm thấy từng đợt cây, mỗi ngọn cỏ nơi này đối với Ngài thật vô cùng thân thuộc. Hình ảnh thân thương cùng chung sống với những

người bạn đồng môn ở Trường An ngày nào giờ đây như lần lượt hiện ra trước mắt. Điều đó càng làm cho Pháp Hiển tin chắc rằng dự đoán của mình quả chính xác, chẳng còn nghi ngờ gì nữa.

Ở nơi đất khách quê người mà gặp lại bạn xưa, niềm vui ấy thật không làm sao nói hết. Bấy giờ Tuệ Cảnh đóng vai chính dẫn Pháp Hiển cùng mọi người tham quan những danh lam thắng cảnh của Phật giáo trong nước Kiệt-xoa.

Quốc vương nước này là một người rất sùng tín Phật đạo. Đất đai trong nước tuy không rộng lớn, nhưng đã có đến mười mấy ngôi chùa, hơn một ngàn Tăng. Điều làm cho Pháp Hiển kính ngưỡng nhất, là trong nước này có một ngôi tháp được xây dựng để tôn trí chiếc răng của Phật và một cái ống nhổ mà ngày xưa Phật thường dùng. Cái ống nhổ này được đục từ một phiến đá bằng phẳng. Màu sắc và hình ảnh chạm khắc trên đó đều rất giống bình bát của Phật. Tuệ Cảnh liền kể cho mọi người nghe truyền thuyết thần kỳ về cái ống nhổ, rằng :

“Có một lần Đức Phật đi hoằng hóa, gặp một đất nước vô cùng đói nghèo, muôn dân không biết đào đâu ra cái ăn để sống, đã có không biết bao người chết đói dọc đường. Thế nhưng trong nước lại có một ông phú hộ tích chứa vô số lương thực. Phú hộ không hề có tâm thương xót, chẳng cho những người dân chết đói kia vay lấy một hạt thóc.

Một ngày nọ, không còn cách gì hơn, muôn dân lại đến nhà phú hộ tha thiết cầu xin, nhưng lão phú hộ kia

vẫn chẳng đoái hoài đến nỗi khổ của họ. Lúc bấy giờ, Đức Phật vừa đi ngang cửa, thấy vậy bèn nói :

– Thí chủ, ông hãy bố thí cho họ đi !

Phú hộ trả lời : Được ! Nhưng với điều kiện, ông chỉ dùng hai tay mà hốt thôi !

Đức Phật liền thò tay vào góc tường nhặt lấy cái ống nhỏ mà nhà giàu có này đã vứt, rồi nói :

– Chỉ cần ông đong đầy cái ống nhỏ này thì tôi xin đảm bảo sẽ không còn một người đói khát nào đến gõ cửa xin ăn nhà ông.

Sau khi nghe Phật nói vậy, lão phú hộ rất vui mừng, liền hăng giọng bảo mọi người rằng :

– Các người hãy nghe đây ! Ông này nói, chỉ cần ta cho một ống nhỏ thóc, các người sẽ không còn đến đây xin ăn nữa. Bây giờ ta sẽ đong đầy cái ống nhỏ, các người hãy lập tức rời khỏi nhà ta ngay !

Bấy giờ mọi người đều quay đầu nhìn người lạ kia, chỉ thấy ông ấy cầm một cái ống nhỏ đến kho thóc mà xúc. Trong nháy mắt, toàn bộ kho lương thực đồ sộ kia đều chui tọt vào trong ống nhỏ. Gã phú hộ thất kinh há hốc miệng, trợn tròn mắt, nhưng toàn bộ số lương thực trong ống nhỏ đã ào ạt chảy vào bị của những người dân đói khổ hết rồi.

Sau này muôn dân mới biết người cứu sống họ chính là Đức Phật, họ liền đem cái ống nhỏ này tạc thành một bảo vật cúng dường cho Phật”.

Sau khi nghe xong câu chuyện, Pháp Hiển cùng mọi người vô cùng cảm động trước từ tâm vô biên và thần lực vô cùng của Phật, bất giác ai nấy đều cúi đầu đánh lễ cái ống nhổ.

☉ Từ đây đi tiếp về hướng Tây là vào địa phận của núi Thông Lãnh, gồm Côn Lôn Sơn, Hy-mã-lạp-sơn, Thiên Sơn, Hưng-dô-khố-thập Sơn cùng liên kết nhau tạo thành bức tường chắn thiên nhiên vững chắc. Địa thế xứ này vô cùng hiểm trở, núi non cao chọc trời, khí hậu lại rất lạnh. Mùa Đông mùa Hạ đều có tuyết rơi. Những lúc ấy, nếu như gặp phải gió lớn thì không người nào có thể sống sót khi đi qua đây. Vì vậy, theo truyền thuyết của những người dân sống ở đây, họ cho rằng nơi này có loài Tuyết Sơn yêu tinh. Đường sá nơi đây lại hiểm trở, cheo leo, khúc khuỷu. Những tảng đá chằng khác nào bức tường sừng sững chắn ngang trước mặt. Đứng ở mép vực nhìn xuống, con người liền cảm thấy choáng váng, hoa mắt, mà muốn leo lên thì lại chẳng có chỗ để bám chân.

Một ngày nọ, trời đã về chiều, gió núi gào thét. Pháp Hiển cùng đoàn người đang cố hết sức trèo qua một ngọn núi. Mọi người đều thở hổn hển, bước đi thật khó khăn vất vả. Chẳng ai còn sức nói chuyện, họ chỉ còn nghe âm thanh rộp rộp phát ra từ mặt tuyết dưới chân và gió núi bốn bên gào thét.

Tuệ Cảnh là người đi sau cùng. Sư cảm thấy hơi thở nơi lồng ngực ngán dần, hai bắp đùi rời rã, toàn thân liêu xiêu, nhưng vẫn cố kiên trì bước tới. Thế nhưng chẳng hiểu tại sao cảm thấy không hít nổi không khí, hít thở vô

cùng khó khăn, Sư liền dốc hết sức lực kêu lên được hai tiếng dứt quãng “Sư... huynh...” rồi ngã quỵ trên tuyết, hôn mê bất tỉnh.

Đi ngay phía trước Tuệ Cảnh là Pháp Hiển, khi nghe tiếng kêu, Ngài liền chạy lại vực Tuệ Cảnh dậy, gào to “Tuệ Cảnh sư đệ ! Tuệ Cảnh sư đệ !”

Mọi người nghe tiếng gào liền đổ xô chạy lại, chỉ thấy Ngài tay phải đỡ xốc Tuệ Cảnh, tay trái ghì chặt Cảnh vào mình, không ngừng gọi tên Tuệ Cảnh.

Mấy người còn lại vây thành một vòng che những cơn gió lạnh buốt xương đang găm rít. Nhờ hơi ấm của Pháp Hiển, Tuệ Cảnh dần dần tỉnh lại. Tiếp đó, Ngài cho Tuệ Cảnh uống mấy ngụm nước. Tuệ Cảnh cảm thấy sức lực có phần đỡ hơn đôi chút, liền đứng dậy và được các sư huynh dìu đi tiếp. Mọi người gắng sức giúp đỡ nhau, cuối cùng Tuệ Cảnh và các vị sư huynh khắc phục bao gian nan vất vả, vượt qua được ngọn núi cao nhất trong Thông Lãnh, đến được Thiên Trúc. (Còn nữa)

(Trích dịch từ “Trung Quốc Thập Đại Cao Tăng” của nhóm Lý Lợi An biên soạn. Tam Tân Xuất Bản Xã, 1997).

ĐN.

- Thông Tánh

không đề

*Giữa nắng sớm đóa hoa nào bừng nở
Nhuộm trang đời xanh thắm những vần thơ
Nguồn suối mát ươm xanh tình vạn hữu
Hoa Vô-ưu xông ngát cả đôi bờ*

TT.

- Đồng Thọ

nghe...

*Ta ngồi,
ta lắng nghe ta.*

*Nghe ra từ độ,
Ta Bà khởi sinh.*

*Dịu dàng...
hơi ấm bình minh.*

*Lung linh hạt nắng
chuyển mình*

.....Ta nghe !

ĐT.

Sông Ngân
thư
vọng bên hiên

Cốc một sa
hiên
một miền
trăng thanh

Hà
Đông Hải



LINH THỌ BỒ ĐỀ

Trong những bài Đức Phật tường thuật về sự giác ngộ của Ngài (*Trung Bộ Kinh*), không thấy đoạn nào nói đến sự kiện giác ngộ diễn tiến dưới gốc cây vả. Do vậy nhiều học giả xem gốc cây đánh dấu nơi Ngài giác ngộ chỉ là chuyện huyền thoại phi lịch sử, và nêu ý kiến rằng phong tục thờ cây trước thời Đức Phật đã tìm cách len lỏi vào đạo Phật ở điểm này. Song xét kỹ, một khất sĩ không nhà cửa thì dù đi đâu, cũng vẫn thường ngồi dưới gốc cây che chở sương giá ban đêm và nắng gắt ban ngày, há chẳng phải là tự nhiên hay sao ? Ta có thể xem chuyện Sa-môn Siddhatta ngồi nhập định đưa đến giác ngộ dưới gốc cây là lẽ dĩ nhiên. Trên thực tế đó là cây Assatha, rất dễ nhận ra nhờ chiếc lá hình quả tim với đầu nhọn cong, mà thỉnh thoảng Đức Phật có thể thường nhắc đến với chúng đệ tử, nên ta cũng sẵn sàng chấp nhận đó là một sự kiện lịch sử.

Theo H.W.Schumann, Tiến sĩ người Đức, đằng sau tháp Đại Bồ-đề cao 51^m tại Bồ-đề đạo tràng (*vùng cổ Uruvelà*), được dựng khoảng thế kỷ I Công nguyên, hằng ngày vẫn được hàng chục ngàn khách hành hương chiêm bái. Song chỉ những người thật dễ tin mới tưởng rằng đây là cây cổ thụ Assatha nguyên thủy mà Đức Phật đã ngồi dưới gốc để đạt đạo cách đây hơn 2.500 năm. Ta có thể

chứng minh rằng cây này được thay thế nhiều lần theo thời gian, mặc dù nó vẫn là hậu duệ của cây nguyên thủy. Như vậy cây hiện nay phát sinh chính tông từ cây ngày xưa.

Cây Bồ-đề xưa được đặt dưới sự bảo trợ đặc biệt của vị Hoàng đế Phật tử Asoka trị vì Ấn Độ với tư cách một vị vua yêu chuộng hòa bình từ năm 265 đến 232 trước CN. Không những ngài truyền xây một tường đá quanh cây ấy (*nay không còn nữa*) và đánh dấu vùng linh địa này với một trụ đá ghi sắc dụ trên đầu có hình sư tử (*nay cũng biến mất*); Ngài còn ban cho vua Devànampiyatissa của Ceylon (*Tích Lan*), người đã được cải hóa theo đạo Phật vào năm 242, một nhánh Bồ-đề để trồng tại kinh đô Anuràdhapura. Cây phát sanh từ nhánh này cùng đám hậu duệ đã liên tục cung cấp các cây con hay hạt giống để thay thế cây Bồ-đề ở Ấn Độ sau nhiều lần bị hủy hoại.

Việc phá hủy cây Bồ-đề nguyên thủy tại Bồ-đề đạo tràng được xem là do Quý phi diễm lệ Tissarakkhà của vua Asoka gây nên, người mà ngài đã tuyển vào cung bốn năm trước khi băng hà. Vì Hoàng đế dành nhiều thì giờ quan tâm đến cây này hơn là chăm sóc bà, nên chuyện kể rằng (*Mahāvamsa – Đại sử Sri Lanka*) quý phi đã lấy thứ gai nhọn Mandu đâm vào cây mà bà tưởng có một tiên nữ bên trong ! Đây là thứ gai mà dân Ấn tin có khả năng hủy diệt nguồn sống của cây cối làm chúng phải héo khô. Câu chuyện này rõ ràng nhằm giải thích việc cây chết vào cuối triều vua Asoka.

Việc phá hủy cây thay thế lần thứ nhất đã được gán cho vua Sasanka xứ Ganda (*Bengal*) vì lý do tôn giáo. Vua Sasanka, một người theo Ấn giáo cuồng tín và thù ghét Phật giáo, có lần đi qua Bồ-đề đạo tràng vào đầu thế kỷ VII trong một chiến dịch chống Kanya-Kubja (*Kanauj*). Theo ngài Huyền Trang kể lại, vua này đầy căm hận, không những truyền đốn cây thiêng ấy mà còn bảo đào gốc rễ lên đem đốt cho tuyệt giống. Cây thay thế lần thứ hai lại được vua Purnavarman trồng, đó là vị vua cuối cùng kế ngôi dòng Asoka ở nước Magadha.

Năm 1876, cây Bồ-đề ở Bồ-đề đạo tràng bị cơn bão làm bật gốc. Đây có phải là cây của vua Purnavarman hay một cây thay thế khác, điều đó không ai biết.

Có nhiều bản tường thuật trái ngược nhau về nguồn gốc cây hiện nay mọc ở Bồ-đề đạo tràng. Một số cho rằng cây mọc từ một nhánh chiết của cây ở Anuràdhapura, một số khác bảo nó mọc lên từ rễ của cây trước đã bị nhổ bật gốc. Dù thế nào đi nữa, cây hiện nay vẫn là cháu chất ba đời, hoặc có lẽ đúng hơn là ngũ đại tăng huyền của cây Assatha nguyên thủy mà vào một đêm năm 528 trước CN, dưới gốc cây ấy nhà tu khổ hạnh Siddhattha Gotama đã thành Phật.

(Trích từ *The History of Bouddha*,
nguyên tác của H.W. Schumann)

NH.

CHIẾC ÁO NHẬT BÌNH

“Ngày mai tôi được làm lễ xuất gia”, đó là niềm vui sướng nhất khi tôi lên bàn Phật tụng kinh tối. Hôm ấy là một đêm trăng sáng, ba mẹ tôi và nhiều người thân cũng có mặt đầy đủ để dự lễ xuất gia của tôi vào buổi sáng ngày mai. Tụng kinh xong, tiếng chuông mõ còn ngân giữa đêm thanh vắng lặng của núi rừng Đại Ninh, tôi lìa bàn Phật, xuống phương trượng, nhìn thấy Thầy tôi ngồi xếp bằng đoan nghiêm trên tấm phản gỗ, tay đang đâm kim chỉ khâu lại hạt nút của một chiếc áo lam cũ kỹ.

– Điều đâu ! Lại bận chiếc áo này xem có vừa không ?

Tôi “Mô Phật”, vội chạy đến chấp tay đứng trước Thầy. Thầy bảo tôi đưa tay và khoác chiếc áo dài vào, như khoác tất cả sự trân trọng mà Thầy ban cho. Tôi vô cùng sung sướng. Thầy tôi hạ giọng, ôn tồn nói :

– Đây là chiếc áo nhật bình cũ của Thầy, đã mấy mươi năm rồi mà Thầy vẫn còn giữ. Giờ Thầy trao lại cho con.

Chao ôi là sung sướng, chiếc áo này tuy có vài chỗ chằm vá, nhưng ngày xưa Thầy tôi đã bận nó đi thuyết pháp ở khắp mọi nơi, tôi có cảm tưởng như được Thầy “truyền y bát” vậy. Ngày mai huynh đệ tôi có đến ba

người xuất gia, nhưng chỉ mỗi tôi là được Thầy cho áo, lý do thật đơn giản : Mẹ tôi ngày đó không đủ tiền để mua vải may cho tôi một chiếc áo mới. Ban đầu tôi tủi tủi, hai huynh đệ kia có áo mới mà mình thì không. Nhưng rốt cuộc nhờ vậy mà tôi được mặc áo của Thầy. Dưới ánh đèn dầu hiu hắt của đêm thanh trong trượng thất, Thầy tôi bắt đầu bài dạy đầu tiên :

– Đây là áo nhật bình, áo bạn thường ngày của tăng sĩ. Sở dĩ nó có nhiều nút là để mỗi khi bận áo, vị Sa-di phải để tâm mình trụ nơi hàng nút, cài hết hàng nút áo này từ trên xuống dưới. Cài nút xong là một tay cầm lai áo ở phía dưới, một tay chần ở giữa thân áo sao cho thẳng thớm, rồi mới được đi đâu thì đi. Như vậy, bận áo tức là tu, thân ở đâu thì tâm ở đó, chậm rãi, khoan thai, không được chạy nhảy. Nếu thực hành đúng như vậy, chiếc áo này sẽ giúp vị Sa-di không phóng tâm lung tung, đi đứng nằm ngồi tề chỉnh oai nghi. Áo vừa kín đáo, vừa gọn gàng, nhìn vị Sa-di bận áo, người ta có thể đoán biết vị ấy tu bao nhiêu lâu rồi. Con có hiểu không ?

Tôi đứng chấp tay thẳng thớm để nghe Thầy dạy. Thầy nói về ý nghĩa, lợi ích và giá trị của chiếc áo. Hồi đó tôi không lãnh hội được hết, nhưng sau này học Tỳ-ni Nhật Dụng Thiết Yếu, tôi mới hiểu hết được bài pháp đầu tiên Thầy ban trọn vẹn cho mình, từ một chiếc áo.

* * *

Suốt mười mấy năm trời tu học, tôi chỉ mặc vốn vẹn bốn chiếc áo nhật bình, từ thời còn thứ vải tám, vải thô, đến bây giờ là ka-tê, siêu cát. Cứ mỗi lần mặc áo,

tôi lại nhớ lời dạy của Thầy. Bây giờ tôi có đủ điều kiện để mặc nhiều chiếc áo vải tốt và mới hơn, nhưng tôi vẫn thích những chiếc áo cũ bạc màu là vậy. Tôi thường xem áo nhật bình là một thứ thời trang thượng hạng, dù đã trải qua hàng trăm năm rồi mà vẫn *à la mode* như thường. Đặc biệt nó là một chiếc áo rất Việt Nam, Việt Nam một trăm phần trăm. Dù Phật giáo Việt Nam, kể cả y phục chịu ảnh hưởng Trung Hoa, nhưng chiếc áo nhật bình thì hoàn toàn của người Việt. Hôm nọ nhân đọc tài liệu lịch sử Việt Nam để phụ lục vào bộ Từ điển Phật Học Huệ Quang mà tôi đang được đóng góp, tôi mới phát hiện được tác giả của chiếc áo nhật bình này.

Người sáng tạo ra kiểu áo nhật bình, đó là Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh. Hòa thượng họ Hồ, sinh năm 1868, quê ở thôn Trung Kiên, tổng Bích La, Quảng Trị. Thuở nhỏ Ngài thường theo cha mẹ đến chùa lễ Phật. Năm 13 tuổi, Ngài vào Huế xuất gia tại chùa Báo Quốc với Hòa thượng Diệu Giác, pháp danh Thanh Ninh. Năm 1894, Ngài thọ Đại giới, pháp hiệu Tâm Tịnh.

Năm 1895, Ngài được cử tới chùa Từ Hiếu y chỉ với Hòa thượng Hải Thiệu. Ba năm sau Hòa thượng viên tịch, Ngài kế tục trụ trì chùa Từ Hiếu. Năm Thành Thái thứ 14 (1902), Ngài rời chùa Từ Hiếu, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau đàn Nam Giao dựng một thảo am, gọi là Thiếu Lâm trượng thất. Năm 1904, am được đổi tên thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1910, Ngài được cung thỉnh làm tôn chứng trong giới đàn chùa Phước Lâm ở Quảng Nam.

Năm 1911, Ngài phụng chỉ làm trụ trì chùa Diệu Đế, với sự trợ cấp của vua Duy Tân, Ngài đã chú tạc tượng A-di-đà, trùng tu Tăng xá, đổi tên chùa là Tây Thiên Phật Cung. Năm 1918, Ngài làm Tăng cang chùa Diệu Đế. Năm 1924, theo lời khẩn cầu của vua Khải Định, Ngài mở Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu, môn đồ đắc pháp có đến 94 vị.

Mùa Xuân năm 1928, Ngài nhuốm bệnh, đến ngày 6 tháng 3 Ngài viên tịch, thọ thế 60 tuổi, pháp Lạp 39. Tháp mộ Ngài dựng bên trái chùa Tây Thiên. Bài bi ký lược thuật hành trạng của Ngài do tiến sĩ khoa Kỷ Mùi là Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Cao Tiêu soạn.

Nhắc lại tiểu sử của Ngài là để tỏ lòng thành kính đối với một vị Hòa thượng tôn túc có đóng góp rất nhiều cho Phật giáo Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tình hình tu học của Tăng đồ giảm sút nghiêm trọng. Sinh hoạt ở các chùa viện cũng nghèo nàn, thiếu nề nếp. Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh là người đã có công góp phần chấn chỉnh thanh quy, đào tạo được những mầm mống cho một thế hệ Tăng sĩ mới. Những cao túc của Ngài đáng kể là Hòa thượng Giác Nguyên (kế vị trụ trì chùa Tây Thiên), HT. Giác Tiên (khai sơn chùa Trúc Lâm), HT. Giác Viên (khai sơn chùa Hồng Khê), HT. Giác Nhiên (Tăng cang chùa Thánh Duyên), HT. Giác Hạnh (trùng kiến chùa Vạn Phước), HT. Đôn Hậu (trụ trì chùa Linh Mục)... và những trụ cột của công cuộc chấn hưng Phật giáo từ năm 1932 trở đi. Từ đó Phật học

đường Tây Thiên được thành lập, mở nhiều lớp Phật học, đào tạo Tăng tài để hoằng dương Phật pháp.

Riêng chiếc áo nhật bình, phải nói đó là một sáng tạo độc đáo của Hòa thượng. Sơn môn Huế từ xưa vẫn duy trì chế độ Nông thiền. Đối với Huế, chiếc áo dài vẫn là nét đẹp muôn thuở, bất kể già, trẻ, nam, nữ. Tăng sĩ tuy lấy hoại sắc làm y phục, nhưng đối với một giáo đoàn sinh hoạt giữa đất Thần kinh vốn lấy lễ giáo làm trọng, thì trang phục vẫn là một yếu tố cần thiết, biểu hiện đức hạnh của một vị tăng. Chiếc áo nhật bình có thể được xem như biến tấu của chiếc áo tứ thân, đặc biệt vẫn còn giữ chiếc yếm trên cổ, được gài ngang bằng nút thắt để tránh bị bung ra khi đi đứng hay làm việc, biểu hiện sự kín đáo, nghiêm túc. Ngoài hàng nút bấm còn có hàng nút thắt bên ngoài và một đường vải lót bên trong, rất sáng tạo. Thử tưởng tượng hình ảnh chiếc nón lá, đôi guốc mộc và chiếc áo nhật bình, dung dị và thơ mộng làm sao ! Hình ảnh ấy đã đi vào rất nhiều bài thơ, nốt nhạc mà mãi đến nay, gần 100 năm sau, chiếc áo ấy vẫn còn mãi đẹp. Gần đây người ta có may loại nhật bình lỗ, tức kiểu áo nhật bình được cắt ngắn, nhưng nó chỉ thay thế được áo vạt khách, chứ áo dài để đi ra thì không gì qua áo nhật bình. Màu nâu hay màu đen, tăng hay ni, áo nhật bình đều thích hợp, và đặc biệt chiếc áo này càng cũ lại càng đẹp.

* * *

Mỗi lần Thầy tôi đi thuyết pháp ở xa, tôi đều được đi làm thị giả. Trông tôi có vẻ lượm lặt trong chiếc

áo dài quá cỡ của Thầy, bước lên bậc tam cấp thì dậm áo nên té lên té xuống, ai trông thấy cũng cười. Sau đó, mẹ tôi có chút mót tiền bạc mua vải tốt may cho tôi một chiếc áo nhật bình. Đó là chiếc áo thứ hai trong đời tu của tôi. Mẹ tôi có dặn : “Sau này mẹ già, trước khi mẹ chết, mẹ chỉ xin một mảnh vải của chiếc áo này thôi”. Tôi hiểu rằng ý mẹ muốn nói tôi phải giữ màu áo này mãi mãi. Không ngờ sau đó ít lâu thì mẹ mất. Bây giờ dù màu áo đã bạc trắng, cũ và rách lâu rồi, nhưng đi đâu tôi cũng đem theo hai chiếc áo nhật bình của Thầy và của mẹ, như những gia tài quý báu trong đời tu của tôi. Hôm nọ đi giảng, quý ni cô thấy tôi mặc áo cũ quá nên may cho tôi một chiếc áo mới, bằng vải siêu thượng hạng. Tôi cả nể mặc vào, thay cho chiếc áo cũ mà lòng cứ băng khuâng như khó dứt với những kỷ niệm cũ, những kỷ niệm về một chiếc áo của Thầy và một chiếc áo của mẹ mà nhờ nó tôi mới có được ngày hôm nay. Chiếc áo nâu sòng sạm vạt, nào có phải pháp y bất khả ly thân, nhưng nó khả kính làm sao ! Thân thương làm sao ! Tôi thật sự hạnh phúc khi được mặc những chiếc áo nhật bình ấy, như chính sự hạnh phúc được sống trong chánh pháp nhiệm mầu mà dung dị của Như Lai.

Mạnh Đông năm Mậu Dần

NT.

香江一片月今古
 多愁映子少清酒
 新秋到白頭
 有形
 考多可病故病
 迴首江空浦月若
 藉白鷗
 阮攸

HƯƠNG GIANG

Nguyễn Du

Hương giang nhất phiến nguyệt
 Kim cổ hứa đa sầu
 Vãng sự bi thanh trực
 Tân thu đáo bạch đầu

Hữu hình đô dịch dịch
 Vô bệnh cố câu câu
 Hồi thủ giang lam phổ
 Nhân cư tạ bạch đầu

- Nhất Thanh (dịch)

hương giang

*Hương thủy một vầng trăng
Gọi mối sầu kim cổ
Thương chuyện cũ đa đoan
Bạc đầu thu mấy độ
Có thân thì có khổ
Còng lưng chẳng phải đau
Sông lam nhìn ngoái lại
Nhàn ư ! tội cánh âu.*

trên dòng hương giang

*Trăng vàng ngự giữa dòng Hương
Gọi lên bao mối sầu vương trong lòng
Nỗi niềm cổ độ đục trong
Thu về gọi tóc trắng dòng thời gian
Mang thân lấm nổi phũ phàng
Còng lưng có phải bệnh nằn chi đâu
Sông lam một sớm hồi đầu
Muốn nhàn then,
Cánh chim âu cuối trời.*

NT.

- Thích Nguyên Hiền
biên soạn

SỰ TU HỌC CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO

TRONG SUỐT 300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

THÀNH PHỐ SÀI GÒN

Thành phố Sài Gòn được thành lập đến nay đã 300 năm, Phật giáo cũng có mặt tại thành phố này bằng tuổi của thành phố.

Nói như thế không có nghĩa là Phật giáo chính thức được thành lập cùng năm tháng với thành phố. Theo dấu chân hoằng hóa của các Thiền sư Đồng Nai – Gia Định, từ đầu thế kỷ 17, các Tăng sĩ đã theo các dân di cư từ Đàng Ngoài cùng một số ít người Hoa vào Đồng Nai – Gia Định lập nghiệp. Sự hiện diện của các Thiền sư là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho các di dân nơi đất lạ quê người.

Đầu tiên có thể kể đến Hòa thượng Chuyết Công (tức Thiền sư Viên Văn–Chuyết Chuyết) và một số đệ tử, trong đó nổi tiếng nhất là Thiền sư Minh Hành–Tại Tại, có lẽ hoằng hóa ở vùng Sài Gòn từ năm 1630. Khoảng năm 1692 - 1695, sau những biến cố chính trị và các cuộc nổi loạn của A Ban, Chưởng Cơ, Nguyễn Phước Thông, Nguyễn Phước Huệ, Quảng Phú và Linh Vương ở miền

Trung, Tổ sư Nguyên Thiều vào lập chùa Kim Cang ở Đồng Nai, Thiền sư Thành Đăng – Minh Lượng vào lập chùa Đại Giác ở Đại Phố, Biên Hòa. Các Thiền sư đã đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh như Minh Vật–Nhất Tri, Minh Giác–Kỳ Phương, Thành Nhạc–Ẩn Sơn..., mở rộng phạm vi hoằng hóa xuống vùng Gia Định và các tỉnh Nam Bộ. Như vậy, khi thành phố Sài Gòn được chính thức thành lập, Phật giáo đã thực sự hiện diện tại đây, tuy chưa thành hình rõ nét, nhưng hình ảnh của các Thiền sư thể hiện tinh thần lợi tha quảng bác, an ủi vỗ về, giúp đỡ tinh thần và những nghi lễ tôn giáo cho những di dân mới đến lập nghiệp giữa vùng rừng thiêng nước độc, nổi tiếng với cọp, beo, cá sấu và ma quỷ thần linh.

Năm 1734, chúa Nguyễn Phước Khoát chính thức xưng vương. Võ Vương với đạo hiệu Từ Tế Đạo Nhân là người có tinh thần Phật giáo rất lớn. Ông phát động phong trào di dân từ miền Trung vào Đồng Nai – Sài Gòn, khiến dân số vùng này ngày một đông thêm, Phật giáo cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ.

Những ngôi chùa đầu tiên ở thành phố Sài Gòn, có thể kể đến chùa Từ Ân, chùa Khải Tường, do Thiền sư Phật Ý–Linh Nhạc khai sơn vào năm 1744, tức nằm trong công viên Tao Đàn ngày nay. Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long sáng lập vào năm 1744, tức là chùa ở đường Lạc Long Quân ngày nay, chùa Thiên Trường do Thiền sư Pháp Nhân khai sơn vào năm 1755, ở gần Cầu Kho ngày nay, chùa Kim Chương (tức hiện nay là chùa Lâm Tế ở quận Nhất) do Thiền sư Đạt Bốn khai sơn vào năm 1756.

Ngoài ra còn có một số chùa nổi tiếng như Sắc tứ Tập Phước Tự ở Bình Thạnh, chùa Long Nhiêu, chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức, chùa Hội Sơn, chùa Phụng Sơn, chùa Mai Sơn, chùa Phước Kiến, chùa Trường Thọ... Như vậy, cuối thế kỷ 18, thành phố Sài Gòn đã có nhiều ngôi chùa lớn, chứng tỏ Tu sĩ đã khá đông đảo và Phật giáo đã đi vào tổ chức hàng hoàng.

TÌNH HÌNH TU HỌC CỦA CHƯ TĂNG CUỐI THẾ KỶ 18

Như chúng ta đã biết, thời đại hoàng kim của Phật giáo Việt Nam là đời Trần, văn hóa Phật giáo phát triển rực rỡ và toàn diện. Trong đó đáng chú ý nhất là việc khắc in Đại Tạng Kinh Việt Nam do Thiền sư Pháp Loa, Tổ thứ 2 của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử chủ trì. Trong lần khắc in này, Đại Tạng Kinh có khoảng hơn 5.000 quyển, trong đó có một số tác phẩm của chư Tổ Việt Nam và của Phật giáo đời Trần. Tiếc thay, khi nhà Minh sang xâm lược nước ta, tướng Trương Phụ đã mang toàn bộ Kinh sách ấy về Kim Lăng tiêu hủy hết.

Như vậy trải qua các triều đại Lê Mạc, Tây Sơn, Trịnh Nguyễn phân tranh, Kinh sách Phật giáo ở Việt Nam chỉ còn lại một số ít lưu truyền trong các ngôi cổ tự, một phần được các chư Tổ thỉnh từ Trung Quốc sang. Khi các Thiền sư vào hoằng hóa ở các vùng Đồng Nai - Gia Định, chắc chắn việc thỉnh Kinh sách từ miền Trung vào là vô cùng hiếm hoi. Từ đó chúng ta có thể suy định, việc tu học của chư Tăng thời bấy giờ hoàn toàn là do Thầy truyền cho trò, kiến giải Phật pháp căn cứ vào sự tu chứng. Tuy không có nhiều Kinh sách để tham học, nhưng



hình ảnh vị Tăng sĩ trong thời gian này cũng chứng tỏ là những người học rộng hiểu nhiều nhất trong tầng lớp xã hội đương thời.

Về việc tổ chức tu học của chư Tăng thời bấy giờ, giữa các chùa viện với nhau có một mối quan hệ rất mật thiết. Năm 1772, bốn đạo chùa Giác Lâm đã đến chùa Từ Ân xin Hòa Thượng Phật Ý – Linh Nhạc bổ nhiệm Tăng sĩ vào Trụ trì chùa Giác Lâm. Hòa thượng cử đệ tử là Tổ Tông – Viên Quang đến đảm nhiệm chức vụ này. Thiền sư Viên Quang là một Tăng sĩ có tài đức kiêm toàn. Sư lấy chùa Giác Lâm làm nơi đào tạo các Tăng sĩ trẻ ở Gia Định, tổ chức gần giống như một Phật Học Viện ngày nay. Chùa đài thọ mọi chi phí cho Tăng sinh trong khoảng thời gian tu học ở đây, học tăng khoảng trên 50 người. Rất tiếc là không còn tài liệu nào ghi chép việc tổ chức và chương trình giảng dạy thời đó ra sao. Nhưng điều chắc chắn là đào tạo được một số danh tăng nổi tiếng như Tiên Giác – Hải Tịnh, Minh Vi – Mật Hạnh ... Các học tăng thời bấy giờ có lẽ không chỉ thuộc phạm vi Sài Gòn ngày nay, mà có thể là từ Đồng Nai, hoặc các địa phương thuộc thành Gia Định (gồm cả 6 tỉnh Nam Kỳ sau này) cũng đến cư ngụ tham học. Thiền sư Viên Quang là người uyên thâm cả Nho học lẫn Phật học. Thuở nhỏ Sư thường cùng Trịnh Hoài Đức đến chùa Đại Giác ở Đại Phố, Đồng Nai để lễ sám. Sau, Sư xuất gia, Trịnh Hoài Đức theo Nho học, được thăng tiến đến chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, tước An Toàn Hầu. Trong sách **Gia Định Thành Thông Chí**, Trịnh Hoài Đức có chép bài thơ của ông tặng Thiền sư Viên Quang nhân dịp gặp Sư tại lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình

Hòa – Gia Định, thuộc quận Gò Vấp ngày nay). Bài thơ ngũ ngôn đặc sắc này thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp của một Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định, tài đức của Thiền sư Viên Quang và tình hình Phật giáo trước đó :

Nhớ xưa thuở thái bình
Đất Đồng Nai thanh mỹ
Đạo Phật được hưng sùng
Nhà ngoại thêm phú quý
Ta đồng tử đốt hương
Sư giới hạnh tu hành
Bên ngoài chia đạo đời
Bên trong đồng tâm chí
Loạn lạc phải xa nhau
Thế giới thành ngạ quỷ
Ta trôi nổi vào ra
Bọt bèo biển sanh tử
Mới đó bốn mươi năm
Chớp nhoáng chuyện thế sự
Nay bỗng nhiên nhân hành
Nơi Thiền môn gặp gỡ
Ta Hiệp Biện Trấn công
Sư Cao tăng Thượng sĩ
Nhìn xưa như giấc mộng
Tâm cùng tâm tương nghị
Chuyện xưa nói sao cùng
Đạo lớn vốn “Như thị”.

(Bản dịch của Nguyễn Lang -- VNPGSL tập 2)

PHẬT GIÁO SÀI GÒN VÀO THẾ KỶ 19

Tiếp nối sự nghiệp mở mang của các tiền bối đi trước, Phật giáo thành phố Sài Gòn vào thế kỷ 19 thực sự đã chiếm một vị trí quan trọng, tạo ảnh hưởng tất yếu trong lòng quần chúng và là một đề tài không thể thiếu trong việc nghiên cứu lịch sử phát triển văn hóa của thành phố trẻ trung này.

Ngoài một số tăng sĩ được đào tạo tại Học đường Giác Lâm vào cuối thế kỷ trước, các cao tăng của miền Trung cũng vào khai sơn tạo tự và hoằng hóa ở Sài Gòn rất nhiều. Thiên sư Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì chùa Từ Ân từng được Tả Quân Lê Văn Duyệt dâng sớ tâu vua Minh Mạng sắc ban Sư ra làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Huế. Sau được vua Thiệu Trị thể theo biểu tấu của các đại thần phê duyệt cho Tăng cang Hải Tịnh về trụ trì chùa Giác Lâm. Năm 1844, Sư mở trường Hương ở chùa Giác Lâm cho chư tăng miền Nam trú học, thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyên làm Pháp sư kiêm Thiên chủ, Yết-ma Từ Cang ở chùa Trúc Lâm làm Thủ tọa. Năm 1849, Tăng cang Hải Tịnh được suy tôn làm Hòa thượng Đường đầu trong giới đàn ở chùa Giác Lâm. Năm 1864, Hòa thượng Chánh Trực ở chùa Khải Tường cũng mở giới đàn truyền giới. Đây có thể là những giới đàn đầu tiên được tổ chức tại Sài Gòn.

Vào giữa thế kỷ 19, trong nghi lễ Phật giáo ở Nam Kỳ xuất hiện phong trào ứng phú. Qua kinh nghiệm giảng dạy các lớp Phật học và hoằng dương Phật pháp từ thành Gia Định đến kinh đô Huế, Thiên sư Hải Tịnh nhận thấy

ngghi lễ là một hình thức tôn giáo có khả năng hoằng dương rất hiệu quả. Khoa ứng phú có thể giúp Phật pháp được truyền bá rộng rãi, nhờ chư tăng đến nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho những người ở các địa phương có dịp nghe được Kinh điển, phát tâm theo đạo Phật.

Năm 1850, Quan Âm Các được trùng tu lại thành chùa Giác Viên (*cạnh khuôn viên Đầm Sen ngày nay*), trở thành trung tâm ứng phú của Lục tỉnh Nam kỳ. Thiền sư Hải Tịnh có triệu tập một cuộc đại hội của chư tăng để phổ biến chủ trương “Bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền”. Chùa Giác Viên được tăng tục quy tụ đông đảo, tài chánh dồi dào, hỗ trợ đắc lực về mặt đời sống cho chư tăng tu học tại chùa Giác Lâm. Tiếc rằng sau khi quân Pháp đánh chiếm vào Gia Định, chư tăng hai chùa sơ tán, tinh thần ứng phú không còn là nét đẹp của Phật giáo nữa. Một số tăng sĩ chuyên đi làm thầy cúng, lấy việc ứng phú làm kế sinh nhai.

Cuối thế kỷ 19, Phật giáo Sài Gòn nổi tiếng với các danh tăng như Minh Vi - Mật Hạnh (1828 - 1898), Minh Khiêm - Hoàng Ân (1850 - 1914), Như Phòng - Hoàng Nghĩa (? – 1929) ... Đây là thời gian mà các Thiền sư chú trọng nhiều đến việc tạo điều kiện học Phật cho chư tăng hơn. Khoa ứng phú không còn là cách hoằng dương hữu hiệu đúng theo tinh thần của chánh pháp, nên các ngài hướng dẫn chư tăng vừa học Phật vừa đi sâu vào hành trì theo chủ trương “Thiền giáo song hành” mà chư Tổ truyền dạy. Năm 1889, Tỳ-kheo Huệ Lưu ở chùa Huệ Nghiêm

(Thủ Đức ngày nay) biên soạn lại sách Tỳ-ni Nhật Dụng và Quy Sơn Cảnh Sách thành Tỳ-ni Sa-di Oai Nghi Cảnh Sách (gọi tắt là *Trường Hàng Luật*). Thiền sư Minh Khiêm - Hoàng Ân trụ trì hai chùa Giác Lâm và Giác Viên chú giải và khắc bản in vào năm 1894, các bản gỗ ấy hiện nay vẫn còn lại một số tại chùa Giác Viên. Việc biên soạn và chú giải Trường Hàng Luật cho thấy chư tăng thời bấy giờ muốn đặt định lại đời sống thực sự của một tăng sĩ, lấy giới luật làm thầy, tinh tu Thiền định, phát triển Huệ học. Một số tác phẩm cũng được soạn thuật cho thấy khuynh hướng chú trọng giới luật và sự truyền thừa mạng mạch của Phật giáo, như Tông Phái Sự Tích của Thiền sư Hải Tịnh soạn, Sự Tích Giới Đàn Luận của Giáo thọ Quảng Thạnh ghi. Một số thi kệ cũng nói lên điều đó, như bài kệ Thi Giới ở chùa Sùng Phước (1870), Bài kệ Công Khóa cho Hàng Xuất Gia do Yết-ma Phước Chí ở chùa Đức Lâm khắc bản in. Ngoài ra, ngài Minh Khiêm - Hoàng Ân còn cho khắc bản in Tống Đàn Tăng điển nôm, thơ nôm Hứa Sử Văn Truyện (1880), Nhân Quả Thực Lục Toàn Bản, Lăng Nghiêm Kinh Tán, Thí Thực Khoa (1898) ... Tuy nhiên, so với rừng kinh điển Phật giáo, Kinh sách tại Sài Gòn thời bấy giờ còn quá ít ỏi. Ngoài những trí tuệ đạt được nhờ sự tu chứng, tư tưởng của tăng sĩ đương thời còn bị hạn chế rất nhiều. Một số vị giỏi Hán học phải lặn lội ra miền Trung, miền Bắc để tham học. Một số thơ Nôm được sáng tác để đáp ứng nhu cầu học Phật sơ đẳng của giới bình dân không đủ để chư tăng đi sâu vào Kinh điển. Các giáo lý như Nhân quả báo ứng, Nghiệp chương luân hồi... trở thành giáo lý nòng cốt được truyền tụng

trong các thơ, về lục bát bằng văn Nôm. Dưới sự giám sát của chính quyền Pháp thuộc và chủ trương Âu hóa của giới Tân học, Phật giáo bị xem như yếm thế, tiêu cực, tình trạng tưởng chừng ngày một xấu đi.

PHẬT GIÁO SÀI GÒN ĐẦU THẾ KỶ 20

Nhờ ảnh hưởng công cuộc chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư ở Trung Quốc, đầu thế kỷ 20, Phật giáo ở Việt Nam cũng có một sự chuyển biến đáng kể. Một số vị Trưởng lão ở thế kỷ trước hiện còn làm giềng mối cho Tăng đoàn, ở miền Bắc có Tổ Bồ Đề - Nguyên Biểu, miền Trung có Tổ Vĩnh Gia, ở Sài Gòn có các vị Minh Khiêm - Hoàng Ân, Như Phòng - Hoàng Nghĩa ..., hàng hậu tấn có các danh tăng giỏi cả Hán học và Tây học, uy thế của Phật giáo đối với triều đình cũng rất lớn, trong đó có Quốc sư Phước Huệ từng được các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định mời vào cung thuyết pháp. Ngoài ra còn có một số danh tăng rất quan tâm đến việc chấn hưng Phật giáo, đem giáo lý Từ Bi phổ cập trong quần chúng trên tinh thần kế lý kế cơ của nhà Phật, nổi tiếng như các Hòa thượng Giác Tiên (1880 - 1936), Hòa thượng Khánh Hòa (1877 - 1947), Hòa thượng Chánh Thành chùa Vạn An (1872 - 1949), Hòa thượng Huệ Quang (1888 - 1956), Hòa thượng Khánh Anh (1895 - 1961) ... Một hàng ngũ danh tăng đầy tinh thần thiết tha với đạo pháp như thế, đủ cho ta thấy Phật giáo đầu thế kỷ 20 ở Việt Nam có mầm chuyển biến như thế nào.

Riêng ở Sài Gòn, hai chùa Giác Lâm và Giác Viên vẫn là chiếc nôi của Phật giáo thành phố. Một số ngôi

chùa lớn khác cũng được sáng lập hầu đáp ứng cho nhu cầu học Phật của tín đồ. Vào thời kỳ này, tu sĩ ở Sài Gòn đã khá đông đảo. Trong tác phẩm “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển có đoạn viết : “Ngày làm lễ nhập tháp của Thiền sư Như Phòng - Hoàng Nghĩa ở gần chùa Giác Viên (23-12-1929) có trên 1.000 vị tăng đến dự”. Con số này đủ cho ta thấy lực lượng Tăng Ni ở thành phố trước giai đoạn chấn hưng Phật giáo đông đảo như thế nào.

Nhu cầu học Phật nhiều như thế, còn điều kiện tu học thì thế nào ? Đương thời, ngoài một số thư tịch chữ Hán, chữ Nôm vẫn còn sử dụng như một thứ quốc ngữ phổ biến khi ngôn ngữ La-tinh chưa phổ cập được trong mọi giai tầng. Bấy giờ tiếng Pháp được sử dụng rộng rãi, nhưng thư tịch tiếng Pháp về Phật học thì hoàn toàn chưa có. Chư tăng phần nhiều học Phật bằng chính chữ Hán, một vài Kinh điển được diễn Nôm, nhưng chưa phải là cách tốt nhất để nghiên cứu Phật điển sâu sắc được. Năm 1912, Hòa thượng Như Nhãn - Từ Phong, trụ trì chùa Giác Hải (gần cầu Phú Lâm ngày nay) diễn Nôm bộ Quy Nguyên Trục Chỉ, một số áng thơ nôm cũng chuyển tải giáo lý nhà Phật, nhưng chỉ mang tính chất cơ bản, sơ sài. Các trường gia giáo vẫn được duy trì, nhưng chưa có tính đại trà. Vì thế một vị Tăng muốn đến học tại một trường gia giáo, có khi phải đi bộ hàng 20 cây số để đến nghe một đoạn kinh. Cái cảnh thức khuya, dậy sớm từ 2 giờ sáng, gói cơm mang nước đi bộ đến trường học trở thành chuyện thường ngày của Tăng sĩ Sài Gòn đầu thập niên 20, 30.

Kinh sách đương thời vốn dĩ hiếm hoi, muốn tra cứu một từ ngữ chuyên môn trong Phật học, chư tăng phải tìm đến các bộ sách Trung Quốc, như Đại Minh Tam Tạng Pháp Số Mục Lục, hoặc các ngoại thư như Từ Hải, Khang Hy Tự Điển. Trong các tự viện, Kinh điển vốn vẹn được vài bộ Kim Cang, Pháp Hoa, Địa Tạng, Di Đà ... hoặc được các Thiền sư Trung Hoa thỉnh sang, hoặc được chép tay truyền tụng. Muốn khắc in một bộ Kinh như Kinh Pháp Hoa, mỗi trang là một bản gỗ to như cánh cửa, phải thực hiện nhiều năm với một kinh phí rất lớn mới hoàn thành được. Bản gỗ khắc xong là cất hàng kho, giấy má lại thiếu thốn, phương tiện giao thông khó khăn, nếu không có một công cuộc đổi mới, Phật giáo dễ bị trệ ngại, hạn chế trong một số chùa viện ở trung tâm, hình ảnh một vị sư dễ trở thành một ông từ giữ chùa hay chuyên việc ứng phú. Thiền môn dễ trở thành nơi ru ngủ cho một số sĩ phu bất đắc chí, những kẻ chán đời, nương câu kệ lời kinh nơi cửa Phật cho tiêu ngày đoạn tháng, trốn tránh bể khổ hồng trần đầy phiền muộn cam go. Chính một số tác phẩm văn học đương thời đã nói lên điều đó, như Tắt Lửa Lòng (Chuyện Tình Lan và Điệp) của Nguyễn Công Hoan, Hồn Bướm Mơ Tiên của Khái Hưng trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn ... Trong bối cảnh duy tân đầy tiến bộ, mầm nộ đã ươm sẵn từ lâu, chỉ chờ ngày trời dậy.

CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

(1930 – 1945)

Phật giáo Sài Gòn nằm trong sự chuyển biến chung của toàn quốc, vì thế muốn tìm hiểu sự phát triển của

Phật giáo Sài Gòn, không thể không nói đến công cuộc chấn hưng của Phật giáo Việt Nam.

Như trên chúng tôi đã trình bày về tình hình Phật giáo đầu thế kỷ 20, tuy không có một khuôn mặt sáng sủa, nhưng những yếu tố căn bản đã đủ sức làm nền tảng cho một cuộc chấn hưng.

Phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ là một phong trào có tính quốc tế, được khởi xướng đầu tiên ở Ấn Độ bởi cư sĩ David Hevavitarante, người Tích Lan, sau này xuất gia thành Đại đức Dharmapada. Được sự hỗ trợ và khuyến khích của thi sĩ người Anh là Edwin Arnold, tác giả *The Light of Asia*, Dharmapada thành lập hội Mahabodhi Society, xuất bản tạp chí Phật học, giai cấp hạ tiện ở Ấn Độ nhờ đó theo Phật rất đông. Ngày 14-10-1956, năm ngàn người đã làm lễ quy y trong một lần.

Năm 1908, chính Dharmapada là người vận động cư sĩ Dương Nhân Sơn thành lập tinh xá Kỳ Hoàn ở Trung Hoa. Năm 1912, Thái Hư Đại sư lập Phật học viện Vũ Xương và nhiều hiệp hội khác như Phật Giáo Hợp Tiến, Phật Giáo Tổng Hội, Phật Giáo Liên Hiệp, Phật Giáo Cư Sĩ Lâm ... Năm 1918, tạp chí Giác Xã ra đời ở Trung Hoa và sau đó biến thành nguyệt san Hải Triều Âm. Đây là một cơ quan ngôn luận có ảnh hưởng đến công cuộc phục hưng ở Việt Nam. Trong lúc đó, ở các nước Miến Điện, Tích Lan, Nhật Bản cũng có nhiều chuyển biến. Nhờ một số học giả có khuynh hướng Tây học đã khám phá ra tư tưởng siêu việt của Phật giáo, nên quay về nghiên cứu Phật giáo với một phương pháp khoa học. Niềm tin Phật

giáo của các nước Á Đông sống dậy với tất cả lòng nhiệt tình cố hữu, tạo tiền đề cho Phật giáo Việt Nam.

Người đầu tiên vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam phải nói là Hòa thượng Khánh Hòa, nhân ngày giỗ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19 - 9 (Âm lịch) năm 1923, Sư vận động các vị tôn túc khắp các tỉnh miền Tây họp bàn. Kết quả là Hội Lục Hòa Liên Hiệp ra đời. Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội ra miền Trung vận động chấn hưng, cùng sư Thiện Chiếu ở miền Bắc, sau mấy năm nhưng vẫn không có một kết quả khả quan. Thấy rõ chưa thể thành lập một hội Phật giáo chung cho cả 3 miền, Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang cùng với các vị Thiện Niệm, Từ Nhân, Chơn Huệ và một số cư sĩ có Tây học như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Trần Nguyên Chấn ... tổ chức một Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn, đường Douaumont, Sài Gòn vào năm 1928. Đến năm 1930, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời, lấy chùa Linh Sơn, Sài Gòn (*tức ở đường Cô Giang, quận Nhất ngày nay*) làm trụ sở. Hội do Thiền sư Như Nhân - Từ Phong (*trụ trì chùa Giác Hải, Phú Lâm*) làm Hội trưởng. Hội cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm do Hòa thượng Khánh Hòa chủ nhiệm, ra mắt số đầu tiên vào ngày 1-3-1932.

Như vậy, Sài Gòn là một thành phố sinh sau đẻ muộn so với các tỉnh có nền văn hóa lâu đời ở miền Trung và miền Bắc, nhưng lại là một trung tâm đầu tiên đặt cơ sở chấn hưng Phật giáo. Sau đó, miền Trung mới thành

lập Hội An Nam Phật Học, đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm, do Hòa thượng Giác Tiên chủ trì cùng với sự cộng tác của các cư sĩ Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân... Tạp chí Viên Âm do bác sĩ Lê Đình Thám chủ biên ra mắt số đầu tiên vào ngày 1-12-1933. Đến lượt miền Bắc, các danh tăng Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo ở Hà Đông thấy Nam và Trung bộ đã lập hội, liền ra Hà Nội cùng phối hợp với các ông Lê Dư, Nguyễn Hữu Kha, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ... thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ. Hội thành lập vào năm 1934, lấy chùa Quán Sứ ở đường Richard (*tức phố Quán Sứ ngày nay*) làm trụ sở, suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh làm Thiền gia pháp chủ, Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Hội xuất bản tạp Kỷ Yếu số 1 vào ngày 1-5-1935, ít lâu sau xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ.

Ba hội Phật giáo đầu tiên được thành lập ở ba miền, tiếp theo còn có nhiều hội nữa được thành lập, hội nào cũng có tạp chí xuất bản riêng, các chi hội cũng lần lượt được thành lập ở các tỉnh. Tuy ra đời sớm nhưng Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học hoạt động không hiệu quả lắm do một vài yếu tố nhân sự. Hội thỉnh được Đại Tạng Kinh từ Trung Quốc về chùa Linh Sơn để làm tư liệu học Phật, xây dựng được một số trường ốc, nhưng không thực sự tiến hành giảng dạy Phật học như ở hội An Nam Phật Học tại miền Trung, đó cũng là lý do Hội Lương Xuyên Phật Học ra đời ở Nam Bộ.

PHẬT GIÁO SÀI GÒN

TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

Sau sự cáo chung của chế độ phong kiến, thế lực chống đối Phật giáo của một số phần tử hủ nho đã không còn nữa, lại thêm một luồng gió mới từ Tây phương thổi sang, văn hóa học thuật hoàn toàn lột xác. Sài Gòn bấy giờ được mệnh danh là “Hòn Ngọc Viễn Đông”, tinh hoa văn hóa quy tụ về thành phố như nước chảy về chỗ trũng. Phật giáo cũng theo đó mà khoác một khuôn mặt mới, rạng rỡ hơn, tươi đẹp hơn – và tất nhiên – cũng chịu nhiều sóng gió hơn.

Nối tiếp truyền thống của các Phật học đường ngày xưa, năm 1947, Liên Hải Phật Học Đường được mở tại chùa Vạn Phước, xã Bình Trị Đông, Gia Định, do Thượng tọa Trí Tịnh lãnh đạo. Phật Học Đường này có chương trình dạy từ Sơ đẳng đến Cao đẳng. Năm đầu, lớp cao nhất là Sơ đẳng 3 quy tụ 70 tăng. Năm 1948, một Phật Học Đường cấp tiểu học ra đời lấy tên là Mai Sơn thuộc huyện Bình Chánh ngày nay. Trường này quy tụ khoảng hơn 50 học tăng, do Thượng tọa Huyền Dung lãnh đạo. Năm 1949, một Phật Học Đường khác ở cấp tiểu học ra đời đặt tại Vườn Lài lấy tên là Phật Học Đường Ứng Quan do Thượng tọa Trí Hữu phụ trách. Đây là tiền thân của chùa Ấn Quang hiện nay.

Năm 1950, Phật Học Đường Nam Việt được tổ chức tại chùa Ấn Quang sau khi kết hợp các Phật học đường Liên Hải, Sùng Đức và Ứng Quan. Năm 1953, Phật học

đường Phật Quang ở Trà Ôn cũng gia nhập vào Phật học đường Nam Việt. Hòa thượng Thích Thiện Hòa, người xuất thân từ Hội Lương Xuyên Phật Học, một vị Phạm tăng đức độ cao dày, ôn hòa độ lượng, sau bao năm tháng tham học khắp ba miền Nam, Trung, Bắc, Hòa thượng đã về chủ trì tại chùa Ấn Quang lịch sử này. Với sự cộng tác của một số danh tăng khắp hai miền Nam, Trung, các lớp Phật học được đào tạo theo một chương trình mới, hiệu quả và quy mô hơn.

Sự kiện lớn thứ 2 là sự ra đời của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt vào ngày 8-3-1953, đại chúng suy tôn Hòa thượng Huệ Quang làm Pháp chủ chính thức. Năm 1956, Ni bộ cũng được thành lập, Ni chúng xuất gia nhiều vô kể. Hai Ni trường lớn là Từ Nghiêm và Dược Sư cũng được khai giảng theo chương trình của giáo hội đề ra. Từ năm 1956 trở đi, với sự hướng dẫn của Thượng tọa Nhất Hạnh, chương trình giáo dục mới được áp dụng tại Phật học đường Nam Việt. Các học tăng sau khi tốt nghiệp Trung đẳng Phật học đã có một kiến thức phổ thông tương đương với trình độ Tú Tài. Sau đó song song với việc học Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt, nhiều học tăng ghi tên học Đại học Sư Phạm hoặc Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Sau khi có bằng cử nhân Văn Khoa hoặc Sư Phạm, các vị này về mở các trường Tư Thục Bồ Đề, như một hình thức giáo dục mang sắc thái Phật giáo. Ngoài ra có những vị xuất ngoại để tiếp tục theo Phật học hay các ngành Triết học, Xã hội học ...

Ngoài Phật học đường Nam Việt ở chùa Ân Quang, tại Sài Gòn còn có Phật học đường Giác Nguyên ở Khánh Hội do Hòa thượng Hành Trụ chủ trì, Phật học đường Giác Sanh do Hòa thượng Thiện Thành chủ trì, Phật học viện Huệ Nghiêm quy tụ đến 350 tăng sinh ở khắp miền Nam, sau biến thành Cao đẳng Phật học viện, đào tạo rất nhiều tăng tài phụng sự Phật pháp đến ngày nay.

Kể từ khi Phật giáo Việt Nam được chính thức làm Hội viên Hội Phật giáo Quốc tế (1950) đến khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập (1963), vốn vắn chỉ có 14 năm so với 250 năm thành lập thành phố, nhưng sự phát triển về văn hóa Phật giáo có thể nói là quá lớn lao. Viện Đại học Vạn Hạnh ra đời dưới sự đảm trách của Hòa thượng Minh Châu đã là một nét son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Có đến mấy mươi tạp chí của Phật giáo chuyển tải nội dung Phật học phổ cập quần chúng, nhiều nhà in, nhà xuất bản của Phật giáo hoạt động liên tục tại Sài Gòn. Kinh điển Bắc truyền được dịch sang Việt văn rất nhiều, nổi tiếng là các Hòa thượng Trí Tịnh, Trí Quang, Thiện Siêu ... Đại Tạng Kinh hệ Nam truyền cũng được Hòa thượng Minh Châu phiên dịch sang Việt văn, xuất bản đều đặn tại Tu Thư Vạn Hạnh. Phật giáo quy tụ khá nhiều phân tử trí thức cư sĩ, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc hoằng dương Phật pháp về mọi mặt văn hóa, học thuật, hội họa, âm nhạc, thi ca ...

Sau năm 1975, Phật giáo lắng xuống, hòa nhập vào một thể chế mới. Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, tinh thần học Phật lại bắt đầu trỗi



dậy. Thành phố Hồ Chí Minh nghiêm nhiên cũng trở thành trung tâm phát triển Phật học tại Việt Nam. Trường Cao cấp Phật Học Việt Nam cơ sở 2 được thành lập, cũng do Hòa thượng Minh Châu đảm trách. Trường Cơ Bản Phật Học thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức tại chùa Vĩnh Nghiêm và Thiên Minh. Về sau, các lớp Sơ cấp Phật học cũng được thành lập khắp các quận huyện trong thành phố. Ban phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam cũng được hình thành với sự đóng góp của khắp các danh tăng trong nước. Ban Hoằng Pháp Trung Ương tổ chức các khóa bồi dưỡng Giảng sư, tổ chức giảng dạy Phật pháp ở nhiều chùa viện trong thành phố. Có thể nói, sự tu học của các tăng ni được giáo hội tạo mọi điều kiện thuận lợi, từ cơ sở vật chất đến tinh thần. Một số tăng ni tốt nghiệp Cao Cấp Phật Học được đi du học nước ngoài, chắc chắn đội ngũ kế thừa sẽ đưa Phật giáo bước đi vững chãi vào thế kỷ 21.

THỰC TRẠNG KINH SÁCH PHẬT GIÁO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khoa học kỹ thuật phát triển, ngành in ấn cũng được nâng cao. Các bản dịch kinh điển của các dịch giả hầu hết đều được xuất bản và phát hành. Từ khi mới chấn hưng Phật giáo, chư tôn giáo phẩm đã chú trọng việc phiên dịch kinh điển sang Quốc ngữ. Như trên chúng tôi đã trình bày, các Kinh điển hệ Bắc truyền hầu hết được tham khảo trong Trung văn Đại Tạng Kinh, các Kinh điển hệ Nam truyền được Hòa thượng Minh Châu dịch từ bản Pali Text Society. Trước năm 1975, các học tăng tốt nghiệp

Cao đẳng Phật học hầu hết đều thạo hai ngôn ngữ : Cổ ngữ Hán và sinh ngữ Pháp. Sau năm 1975, các học tăng tốt nghiệp phần lớn thạo Anh ngữ, riêng trình độ quốc văn có thể nói là tuyệt đối. Các tác phẩm viết về mọi lĩnh vực Phật giáo được xuất bản nhiều vô kể. Thế nhưng, các từ ngữ Phật học dùng trong các bản kinh được dịch của các dịch giả không được nhất quán. Nhiều từ ngữ Phật học khá căn bản lại không được các học tăng hiểu biết chính xác. Do vậy, việc am hiểu Phật học đối với đại đa số người học chỉ là một lớp nổi hào nhoáng bên trên sự mịt mờ về ngôn ngữ. Nguyên nhân thực trạng này là do đâu ?

Theo chúng tôi, các bộ từ điển Phật học ở Việt Nam còn quá ít ỏi, hiếm hoi, đó là nguyên nhân chính tạo nên sự hiểu biết cạn cợt về từ ngữ Phật học. Chừng nào Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam còn muốn sự thống nhất về những từ ngữ được dùng trong các bản dịch, và để người học hiểu biết chính xác về Phật học, thì việc làm từ điển Phật học hiện nay phải được xem như việc làm cần thiết nhất.

Điểm qua những thư tịch thuộc phạm vi Mục lục học của các nước có Phật giáo phát triển, chúng ta mới thấy sách vở của Việt Nam ở phạm vi này nghèo nàn và hạn chế như thế nào.

Ở Trung Quốc, việc phân loại từ điển có thể chia ra làm 5 loại :

1. Sắp xếp, phân loại các danh tướng : Như Kinh Chúng Tập, Kinh Thập Thượng trong Trường A-hàm,

Kinh Pháp Tập Danh Số, Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, Giáo Thừa Pháp Số ...

2. Ký sự, sao lục sự tương quan giữa các kinh luận : Như Kinh Luật Di Tướng của ngài Bảo Xương đời Lương, Pháp Uyển Châu Lâm của ngài Đạo Thế đời Đường.

3. Tổ chức và phụ giải từng hạng mục : Như Pháp Môn Danh Nghĩa Tập của ngài Lý Sự Chính đời Đường, Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện của ngài Nghĩa Tịnh đời Đường, Đại Tổng Tăng Sử Lược của ngài Tán Ninh đời Tống.

4. Lấy ngôn ngữ làm trung tâm : Như Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, Phiên Phạn Ngữ của ngài Bảo Xương đời Lương, Phạn Ngữ Tập Danh của ngài Lễ Ngôn đời Đường, Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập (*Phạn : Mahāvvyutpatti*), Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập (*có chú thích tiếng Phạn*) của ngài Pháp Vân đời Tống, Chỉ Quốc Di Thổ Tập của ngài Huệ Hoằng ...

5. Giải thích các danh từ khó hiểu, khó đọc trong Đại Tạng Kinh hoặc một bộ Kinh nào đó : Như Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa của ngài Huyền Sướng đời Đường, Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa của ngài Huệ Lâm...

Đầu thế kỷ 20, ngoài những kinh sách thuộc lĩnh vực Mục lục học truyền thống của Trung Quốc, hình thức từ điển đã bắt đầu xuất hiện. Đầu tiên phải kể đến Phật Học Tiểu Từ Điển của Đinh Phúc Bảo, lấy bộ từ điển của Chức

Diễn Đắc Năng người Nhật Bản làm gốc, xuất bản năm 1919. Tiếp theo là Phật Học Đại Từ Điển (1921) cũng của Đinh Phúc Bảo, rồi Thực Dụng Phật Học Từ Điển của Cao Quán Lư và Hà Tử Bồi chủ biên (1934), Phật Học Từ Điển của Tả Tú Linh biên soạn (1984). Về loại từ điển mang tính chất nghiên cứu riêng biệt một lãnh vực nào đó thì nhiều vô kể, như Pháp Tướng Từ Điển (1937), Trung Quốc Phật Giáo Nhân Danh Đại Tự Điển (1974), Đại Tạng Hội Duyệt (1978), Trung Quốc Thiên Học (1984) ...

Ở Nhật Bản, từ điển Phật học lại càng nhiều hơn nữa. Đầu tiên là Phật Giáo Đại Từ Điển của Chúc Diễn Đắc Năng (1717), Phật Giáo Đại Từ Vựng (1935), Phật Giáo Từ Điển (1938), Phật Giáo Học Từ Điển (1955), Tân Phật Giáo Từ Điển (1962), Phật Giáo Ngũ Đại Từ Điển (1975), Tổng Hợp Phật Giáo Đại Từ Điển (1987) ... Từ điển về Tôn giáo và các lãnh vực khác có Phật Thư Giải Thuyết Đại Từ Điển (1931), Ấn Độ Phật Giáo Cổ Hữu Danh Từ Từ Điển (1931), Hán Dịch Đối Chiếu Phạn Hòa Đại Từ Điển (1940) vv... Tính hết có mấy mươi loại từ điển về Phật học, ở đây không tiện liệt kê hết. Ngoài ra còn có một số từ điển bằng tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng rộng rãi trong giới học thuật như Handbook of Chinese Buddhism (1870) của E.J. Eitel, A Dictionary of Chinese Buddhist Terms (1937) của W.A. Soothill, Erklarendes Wörterbuch zum Chinesistisches Wörterbuch (1954) của H. Havkman và J. Nobel, Buddhism (1936) của G.P. Malalasekera biên soạn, hầu giúp cho việc tra cứu, đối chiếu về các ngôn ngữ Sanscrit, Pàli, Tây Tạng vv... được thuận lợi. Các trường đại học

Tông giáo cũng có soạn từ điển thuộc phạm vi tông phái mình, như Mật Giáo Đại Từ Điển (1932-1933), Tịnh Độ Tông Từ Điển (1943), Thiên Học Đại Từ Điển (1973) vv... Thời gian gần đây, để thích ứng với nhu cầu của thời đại, Nhật Bản đã sáng tạo ra một loại “Sổ tay Phật học”, giúp cho Phật giáo được Xã hội hóa và Học thuật hóa, như Phật Giáo Thánh Điển (1977), Phật Cụ Từ Điển (1978), Phật Giáo Thường Thức Tiểu Bách Khoa (1978). Loại sổ tay này có công năng như một bộ từ điển, giới thiệu các Phật sự thường thức cơ bản như nghi thức tống táng, những hành sự trong năm vv... Có thể nói từ điển Phật học ở Nhật Bản rất đa dạng và phổ cập cùng khắp.

Trở lại Việt Nam, giữa bao nhiêu mặt nổi, các từ điển Phật học chỉ đếm được trên vài đầu ngón tay. Người học Phật muốn tìm hiểu rõ ràng một từ ngữ nào, đến hỏi các vị tăng, mỗi người trả lời mỗi khác. Các từ điển thông dụng từ trước đến nay, phần nhiều chỉ dành cho giới chuyên môn. Trước năm 1945, các dịch giả thường sử dụng Đại Minh Tam Tạng Pháp Số Mục Lục, vốn chỉ lưu hành ở Việt Nam có vài bản. Có lúc từ Sài Gòn, các vị phải lặn lội ra đến chùa Thập Tháp ở Bình Định mới tra được một từ ngữ Phật học quý báu.

Khi Phật giáo được chấn hưng, tác phẩm được các Hòa thượng sử dụng nhiều nhất là Phật Học Đại Từ Điển bằng chữ Hán của Đình Phúc Bảo. Đây là bộ từ điển Phật học đầu tiên của Trung Quốc, được khai sáng vào năm 1912, đến năm 1921 mới khắc in xong, lấy số nét nhiều ít làm thứ tự, khoảng 300 vạn lời, hơn 30.000 hạng mục, mô

phỏng theo thể lệ kiểm tự của Khang Hy Từ Điển. Tác phẩm thứ hai được thông dụng là Thực Dụng Phật Học Từ Điển, do Thượng Hải Phật Học Thư Cục xuất bản năm 1934. Hai bộ từ điển trên có rất ít ở Việt Nam, từ ngữ chưa nhiều, giải thích còn đơn giản, lại là chữ Hán nên số người sử dụng được cũng rất hạn chế.

Năm 1956, nhà in Hưng Long tái bản một cuốn Từ Điển Hán Việt của cư sĩ Thiều Chửu (*xuất bản lần đầu năm 1934*). Đây là tác phẩm dành cho người học chữ Hán, nhưng nhờ Thiều Chửu có hiểu biết Phật Học, nên cách giải thích các từ vựng gần gũi với các từ ngữ được dùng trong kinh điển, có thể được xem như quyển sách gối đầu giường cho tăng ni trẻ mới bắt đầu học chữ Hán. So với các bộ từ điển hiện đại đương thời như Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, Hán Việt Từ Điển của Nguyễn Văn Khôn, Hán Việt Từ Điển của Nguyễn Quốc Hùng vv... thì tác phẩm của Thiều Chửu được giới học Phật sử dụng nhiều nhất, dù nó chỉ là một cuốn Tự điển mà thôi.

Năm 1966, Phật Học Tông Thư xuất bản bộ Từ Điển Phật Học đầu tiên bằng quốc văn của học giả Đoàn Trung Còn. Đây là một tác phẩm được tác giả biên soạn khá công phu. Đầu tiên, tác giả trình bày một bản đối chiếu Pháp-Phạn-Hán-Nhật-Tây Tạng, sau đó là phần Việt-Hán. Dưới mỗi hạng mục, soạn giả ghi rõ xuất xứ, ngữ nghĩa của từ ngữ. Ngoài từ ngữ Phật học còn có phụ lục một số từ ngữ triết học và ngoại thư. Đây là bộ từ điển Phật học rất thông dụng trong hoàn cảnh hiếm hoi từ điển ở Việt Nam, nhưng cách trình bày vốn không được khoa học lắm,



ngôn ngữ diễn đạt chưa được hoàn hảo. Hơn nữa, sự khảo cứu Phật học ngày một mở rộng, một tác phẩm như thế không thể đáp ứng nhu cầu học Phật trong thời đại thông tin cực kỳ tiến bộ như hiện nay. Năm 1984, tại thành phố Hồ Chí Minh xuất hiện một bộ Phật Học Từ Điển do hai vị Minh Châu và Minh Chi biên soạn, nhưng so với tác phẩm của Đoàn Trung Còn thì quá thô sơ, lại thiếu chính xác nên không được thông dụng. Bộ Bách Khoa Phật Học Từ Điển của học giả Lê Mạnh Thát xuất hiện ở Sài Gòn, được hai vần AB thì gián đoạn.

Năm 1994, viện Khoa Học Xã Hội xuất bản Từ Điển Phật Học Hán Việt. Đây được xem như bản dịch Thực Dụng Phật Học Từ Điển của Trung Quốc. Sách này được biên soạn thành 2 tập, thời gian xuất bản 2 tập lại cách nhau quá xa, người có được tập 1 thì không có tập 2, người có tập 2 lại không có tập 1. Cách sắp xếp hạng mục theo thứ tự A B C, nhưng kỳ thật trong đó có nhiều chỗ sắp xếp không hợp lý, khó tra tìm. Khi chuyển dịch từ Hán sang Việt, có nhiều câu dịch sai với nguyên bản rất xa. Dù sao thì đây cũng là một thiện chí đáng được hoan nghênh của viện Khoa Học Xã Hội.

Rừng ngôn ngữ Phật giáo vô cùng phong phú, nghĩa lý lại sâu xa khó hiểu. Việc biên soạn một bộ Từ Điển Phật Học ngang với tầm vóc thời đại là hết sức cần thiết. Năm 1991, ban biên dịch Phật Quang Đại Từ Điển được thành lập, lấy tu viện Huệ Quang, quận Tân Bình làm cơ sở. Phật Quang Đại Từ Điển là một bộ sách lớn do Phật Quang Sơn ở Cao Hùng, Đài Loan biên soạn, Đại sư Tịnh

Vân làm chủ biên. Tác phẩm tổng hợp toàn bộ những từ ngữ liên quan đến Phật giáo, cho đến các Danh tăng, Học giả, Tự viện ở khắp các nước, có thể xem như một bộ Bách Khoa Từ Điển Phật Học. Sau khi xin phép Phật Quang Sơn, ban biên tập soạn dịch và sắp xếp lại theo thứ tự A B C. Song, nội dung trong từ điển và cả cách trình bày một hạng mục nhiều chỗ không phù hợp với cấu trúc tiếng Việt. Ngoài ra còn có nhiều hạng mục thuộc lãnh vực tông giáo như Công Án Thiền Tông, Dụng Ngữ Nhân Minh..., ở đây lại giải thích theo kiến giải thông thường; dài dòng, đôi lúc vượt quá phạm vi của một bộ từ điển. Vì vậy ban biên dịch Phật Quang Đại Từ Điển quyết định chỉ lấy Phật Quang Đại Từ Điển làm lam bản, biên soạn lại thành Từ Điển Phật Học Huệ Quang, đặc biệt có phụ lục thêm nhiều Danh tăng, Danh tự và các tác phẩm Phật học của Việt Nam từ năm 1945 trở về trước, với nguyện vọng đáp ứng được phần nào nhu cầu học Phật của Việt Nam hiện nay. Công trình dự định sẽ hoàn thành vào cuối năm 1999, mừng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh bước vào thế kỷ 21, đánh dấu 300 năm hình thành và phát triển Phật giáo thành phố Sài Gòn.

KẾT LUẬN

Hòn ngọc Viễn Đông tương lai sẽ là một thành phố của con rồng Châu Á, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cũng sẽ cất cánh bay cao trên nền trời cẩm thạch của giáo pháp Như Lai.



Ba trăm năm chưa phải là thời gian quá dài so với tuổi của một thành phố, nhưng cũng không phải là quá ngắn để phát triển một nét đẹp văn hóa, nhất là văn hóa Phật giáo vốn đầy tinh thần Từ bi, lấy Chân Thiện Mỹ làm mục đích giải thoát cứu cánh. Ba trăm năm ấy, biết bao thăng trầm bì cực, Phật giáo vẫn là một đoàn thể hiện diện ở hàng ngũ đầu tiên trong mọi lãnh vực văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, học thuật ... xuyên suốt tự tình dân tộc. Nếu muốn hình ảnh Phật giáo không bị nhòa đi giữa thời đại thông tin vốn đánh mất dần tính cách truyền thống, Phật giáo cần phải phát huy nhiều hơn nữa cơ cấu tổ chức, đào sâu học thuật và chư tăng phải thực tu thực học. Ban Hoàng Pháp cần tổ chức lại việc in ấn kinh sách, tạo điều kiện cho việc biên soạn và dịch thuật các tác phẩm giá trị, hầu đẩy lùi dần những tệ đoan, hủ hóa, đem lại những nét tươi sáng đích thực cho Phật giáo. Có như thế, chúng ta mới hy vọng đưa Phật giáo Việt Nam từng bước sánh kịp các nước Phật giáo tiến bộ, đem lại hòa bình và hạnh phúc cho toàn thể nhân loại .

Tu viện Huệ Quang

TNH.



失牛第一

白牛原不遠山童無奈何
山童面向東柳綠桃紅
紅穴戀惜凝眸塵劫

好賺

藕益大師

- Đồng Ngộ (dịch)

Thập Mục Ngưu Đồ là tác phẩm nổi tiếng giới thiệu tổng quan tiến trình tu chứng và hoằng hóa trong đạo Phật. Trước đây, Thiền sư Phổ Minh đã trứ tác 10 bài thi tụng (Tranh trâu Tiệm hóa). Còn ở đây chúng tôi giới thiệu 10 bài thi tụng của Đại sư Ngẫu Ích. Kể từ số này, chúng tôi sẽ lần lượt đăng tải.

Bài tụng thứ nhất : Thất Ngưu

Nguyên văn:

Bạch ngưu nguyên bất viễn sơn đồng
Vô nại sơn đồng diện hướng Đông
Liễu lục đào hồng không luyện tích
Ngưng mâu trần kiếp hiếu mông mông

Dịch nghĩa: Mất Trâu

*Trâu nào xa cách mục đồng
Cớ sao ngươì lại chạy Đông tìm cầu
Liễu xanh đào thắm quên nhau
Mắt xanh nhiều kiếp nhuộm màu vô tri*

ĐN.

寻牛第二

主人忽问牧童牛迴首

竟之何處求賴

有人來指徑路白牛

端的在兩頭

Đồng Ngộ (dịch)

Bài tụng thứ hai: Tầm Ngưu

Nguyên văn:

Chủ nhân hốt vấn mục đồng ngưu
Hồi thủ mang mang hà xứ cầu
Lại hữu nhân lai chỉ vãng lộ
Bạch ngưu đoan đích tại Tây đầu

Dịch nghĩa: Tầm Trâu

*Chủ nhân chợt hỏi trâu đâu ?
Mục đồng quay lại biết đâu mà tìm
May nhờ khách lại đưa tin
Non Tây trâu đứng đường chim mịt mù*

ĐN.

LỜI SÁM HỐI

Gói hành lý đã nằm gọn trên giường. Chỉ còn vài tiếng đồng hồ nữa là chú sẽ có mặt bên những người thân. Thế nhưng, sự hổ thẹn càng làm chú băn khoăn. Thiện Tuệ bỗng thấy lòng lo sợ, nổi lo sợ vì thấy mình đầy tội lỗi.

- Không ! Mình đã dối Thầy ! - Chú buồn bã trách mình - Tại sao ? Mình cũng làm được điều đó ư ...! Rồi mình còn xứng đáng được Thầy tin tưởng, Đại chúng thương yêu nữa không ! Nếu ta là Thầy ... và có đứa đệ tử như thế này thì “sung sướng lắm” phải không ? Tuệ ơi, mi thật tệ quá ...!

Mỗi câu hỏi như là mỗi đợt sóng lòng giận dữ dồn dập, tràn vào đầu chú làm chú phải run lên, rồi bời. Chú không thể chịu nổi sự dối gian ấy của chính mình, dù nhỏ, nhưng cũng là một vết đen đã có cơ hội ghi lên trên trang đời cao thượng của chú.

Đồng hồ đã mấy lần điểm canh. Đêm cứ lặng lẽ trôi. Không gian đầy vẻ u tịch, một sự u tịch quá nặng nề đối với chú lúc này. Bên chiếc bàn, với những trang kinh còn đang dở, Thầy vẫn miệt mài quên cả thời gian. Thẳng năm cứ mãi đi qua đời Thầy, trên mái đầu xanh giờ thành bạc trắng, dáng lưng khòm như in hằn cả dấu ấn thời

gian. Chú cảm thấy thương Thầy hơn. Và càng nghĩ, chú càng thấy xấu hổ, tự trách cho chính bản thân mình. Giờ đây, chú không thể làm trái hơn với lương tâm mình.

Bên cánh cửa lối vào phòng Thầy, Thiện Tuệ vẫn còn khép nép, hồi hộp và lo âu, trống tim cứ đánh dồn dập. Chú cố lấy lại bình tĩnh bước nhẹ đến, run run quỳ xuống bên chân Thầy.

– Chuyện gì vậy con ? - Giọng Thầy nhỏ nhẹ nhưng không giấu được sự ngạc nhiên.

Vẫn quỳ đó, bên chân Thầy, Thiện Tuệ cứ cúi đầu mà không thốt ra được một lời. Đôi mắt chú nhòa đi.

– Sao ! Có chuyện gì cứ nói cho Thầy nghe !

Giọng Thầy vẫn ấm áp yêu thương. Thế nhưng, điều đó giờ đây càng làm cho chú thêm lo âu. Đôi môi chú bắt đầu run lên :

– Bạch ... Thầy ! Xin Thầy ...tha lỗi cho con ! - Chú khóc. - Bạch Thầy ! Con... Con đã nói dối Thầy.

Bao nhiêu can đảm chú đã dành hết vào bấy nhiêu từ ngữ. Chú vẫn không biết mình sẽ phải bị Thầy la rầy như thế nào. Dù rất lo sợ, nhưng chú buộc mình phải nói, vì như vậy sẽ thanh thản nỗi lòng hơn, sự mặc cảm tội lỗi sẽ không còn ám ảnh chú nữa.

– Thầy ơi ! Con nhớ nhà quá... ! Hồi chiều, con muốn xin Thầy về thăm nhà. Vì ...vì sợ Thầy không cho nên con đã... dối xin đi Tòng Lâm...

- Vậy sao ! Thầy cười - Rồi giọng Thầy trầm xuống. Nhưng thôi, lần sau đừng có như vậy nữa nhé ! Đối người tức là tự hại mình. Người ta nói “Một lời không trúng thì vạn lời vô dụng”. Với người xuất gia càng phải để ý khắt khe điều này. Nhất là đối với Thầy, người mình đang nương tựa mà không thành thật thì sau này khó làm nên việc. Như vậy chỉ uổng cả cuộc đời con. Nay con biết mà sám hối ngay như thế này thì Thầy cũng hoan hỷ bỏ qua cho. Điều quan trọng là phải nhớ để lần sau không còn tái phạm.

Lời Thầy nhẹ nhàng nhưng đầy mãnh lực thuyết phục. Thiện Tuệ thấy lòng mình vui sướng như với được chiếc phao khi đang phải ngụp lặn giữa dòng xoáy của biển lòng.

- Dạ... ! Bạch Thầy... !

Thiện Tuệ cũng chưa biết mình sẽ nói gì thì tiếng Thầy cắt ngang :

- Vậy ngày mai con muốn về thăm nhà thì Thầy cho phép con đi một ngày. Tranh thủ về sớm nghe con !

Thiện Tuệ " Dạ " nhỏ nhẹ cảm ơn Thầy mà lòng vẫn chưa hết thẹn với chính mình.

Huệ Quang, lễ Thành Đạo năm Mậu Dần

T.T

neô

vẽ

trả

trở
bình tĩnh còn mẹ

muôn phương
nặng m?

neô vẽ

thành thành

Hồ
Đông Ngộ

